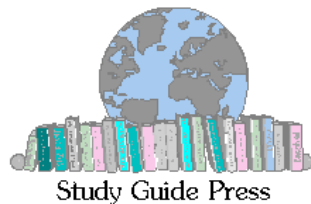


SÁCH GIẢI NGHĨA

SÁCH 2 TI-MÔ-THÊ

Prepublication version



All Scripture quotations in this publication, unless otherwise indicated are from
Kinh Thánh (Bản Dịch Mới)
Copyright © 2002 by Arms of Hope
Used by permission. All rights reserved.

Prepublication Version
Explanations of 2 Timothy
[Vietnamese]

Copyright © 2005 by Study Guides Press

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Study Guides Press
P.O. Box 382006
Duncanville, Texas 75138
USA

MỤC LỤC

Các chữ tắt và các hình thức đặc biệt khác	GT-4
Hướng dẫn cách sử dụng bộ Sách Giải Nghĩa (Tân Ước).....	HD-5
Giới thiệu sách 2 Ti-mô-thê.....	1
Dàn bài và tóm tắt của sách 2 Ti-mô-thê	3
Lời Giải Nghĩa Sách 2 Ti-mô-thê	5
Bảng Chú Giải Từ Ngữ Chủ Yếu Trong Kinh Thánh	93

CÁC CHỮ TẮT VÀ HÌNH THỨC ĐẶC BIỆT KHÁC

(Các chữ, các con số, hay các dấu hiệu u được dùng thay chữ)

Các bản dịch Kinh Thánh:

BDM	<i>Thánh Kinh (Bản Dịch Mới)</i> . 2002. Singapore: Arms of Hope.
BDC	<i>Kinh-Thánh (Bản Dịch Cũ)</i> . 1967. Saigon: Thánh Kinh Hội
BDY	<i>Thánh Kinh (Bản Diễn Ý)</i> . 1994. International Bibles Society.

Các chữ viết tắt và các hình thức khác:

CU	Cựu Ước
TU	Tân Ước
KT	Kinh Thánh
PKTCD	Phần Kinh Thánh Cần Dịch
CKTG	Câu Kinh Thánh Gốc
CĐN	Câu Định Nghĩa
NNĐDS	Ngôn Ngữ Được Dịch Sang
NNG	Ngôn Ngữ Gốc

Mẫu tự “a” sau số câu cho thấy phần đang nói đến ở phần đầu của câu Kinh Thánh (KT). Cùng một cách, mẫu tự “b” cho thấy là phần thứ hai của câu. Thí dụ:

- 8a phần đầu của câu 8
- 8b phần thứ hai của câu 8
- 8c phần ba của câu 8

dùng các chữ kế tiếp để chỉ các phần khác của câu nếu cần.

... Ba chấm cho thấy chỗ một vài chữ đã không được ghi vào trong văn mạch để thêm chỗ trống.

— Một gạch nối dài được dùng trong Câu Định Nghĩa (CĐN) thay vào chỗ của ngoặc đơn hay gạch nối được dùng trong Câu Kinh Thánh Gốc (CKTG).

[] Dấu ngoặc vuông được dùng để chỉ một vài hàm ý trong nguyên bản. Những gì nằm trong dấu ngoặc được dùng có ý giúp đỡ người dịch hiểu ý nghĩa trọn vẹn của văn bản. Sau đó người dịch sẽ quyết định có cần phải giải thích chi tiết đó rõ ràng trong Ngôn Ngữ Được Dịch (NNĐD) hay cung cấp chi tiết đó cho độc giả bằng một cách khác.

HƯỚNG DẪN CÁCH SỬ DỤNG BỘ SÁCH GIẢI NGHĨA

Mục Lục

Sơ Lược.....	HD-5
Cách Sử Dụng Sách Giải Nghĩa.....	HD-7
Các Phần Của Sách Giải Nghĩa	
Phần Giới Thiệu.....	HD-7
Lời Giải Nghĩa.....	HD-8
Phần Kinh Thánh Cần Chuyển Ngữ.....	HD-12
Thứ Tự Cần Phải Áp Dụng Trong Khi Chuyển Ngữ.....	HD-15
Các Nguyên Tắc Chuyển Ngữ Cần Phải Nhớ.....	HD-16
Chúng Tôi Cần Ý Kiến Của Bạn.....	HD-17

Sơ Lược

Mục đích của Bộ Sách Giải Nghĩa	<p><i>Bộ Sách Giải Nghĩa</i> được soạn cho các người chuyển ngữ Kinh Thánh. Bộ sách này nhằm mục đích giúp đỡ cho các người chuyển ngữ:</p> <ul style="list-style-type: none">• hiểu toàn thể sứ điệp của mỗi sách trong Kinh Thánh.• thấy rõ giá trị sự cấu trúc, về các phần khác nhau (của sách) được phối hợp lại như thế nào.• hiểu ý nghĩa một cách chi tiết như trong nguyên bản Hy-lạp.• cảnh giác về các chỗ (từ, nhóm từ) có thể khó chuyển ngữ.• cân nhắc kỹ đề nghị của những người chuyển ngữ khác về những cách có thể dùng để diễn tả ý nghĩa của đoạn kinh văn.
--	---

Các phần của câu	<p>Có nhiều câu được chia ra làm một vài phần nhỏ để cho người chuyển ngữ dễ so sánh với các bản dịch khác. Thí dụ, 1 Giăng 1:4 có thể chia ra làm hai phần:</p> <p>1:4a Chúng tôi viết điều này Vậy nên tôi viết những điều này cho anh chị em</p> <p>1:4b để niềm vui của chúng ta được trọn vẹn. để niềm vui của chúng ta được tràn đầy/tràn ngập.</p>
-------------------------	---

Sơ Lược, tiếp theo

Những từ ngữ chuyên môn được dùng

Các từ chuyên môn dưới đây được dùng trong *Sách Giải Nghĩa* hay trong lời hướng dẫn này:

Từ Ngữ	Ý Nghĩa
<i>Ngôn ngữ gốc</i>	Đây là ngôn ngữ căn chuyển ngữ . Trong trường hợp này thường sẽ là tiếng Việt. Ngôn ngữ này được viết tắt là NNG.
<i>Ngôn ngữ được chuyển ngữ sang</i>	Đây là ngôn ngữ dùng để chuyển ngữ sang trong bản dịch, ngôn ngữ bạn đang dùng để chuyển ngữ. Đây thường là tiếng mẹ đẻ của người chuyển ngữ. Được viết tắt là NNĐCNS.
<i>Nghĩa bóng (hàm ý)</i>	Ý nghĩa không được viết ra rõ ràng trong các từ nhưng là một phần ý nghĩa của bản nguyên thủy, hay điều được các độc giả đầu tiên hiểu như vậy.
<i>Nghĩa đen</i>	Phần sứ điệp được viết ra rõ ràng.
<i>Tin tức hàm ý</i>	Tin tức chi tiết không được viết ra rõ ràng nhưng các độc giả đầu tiên biết hay hiểu.
<i>Tin tức được viết ra rõ ràng</i>	Tin tức hay chi tiết về sự kiện được tác giả nói hay viết rõ ràng.
<i>Phân kinh văn</i>	Các từ hay các câu hay một đoạn Kinh Thánh được dùng.
<i>Ngôn ngữ phụ</i>	ngôn ngữ mà người đó đã học sau ngôn ngữ của mình. Ngôn ngữ phụ thường không phải là tiếng mẹ đẻ, nhưng là một ngôn ngữ dùng trong buôn bán hay truyền thông quốc ngữ.

Cách Sử Dụng *Sách Giải Nghĩa*

Lời Hướng Dẫn Tổng Quát

- Cách tốt nhất để sử dụng *Sách Giải Nghĩa* là luôn luôn căn cứ vào nó trong khi bạn chuyển ngữ một sách. Tuy nhiên, nếu bạn muốn, bạn có thể dùng nó làm tài liệu khi bạn có sự khó khăn trong lúc chuyển ngữ một câu.
- Hãy đọc lời giới thiệu của *Lời Giải Nghĩa* trước khi bạn bắt đầu chuyển ngữ một sách. Làm như vậy sẽ giúp bạn hiểu được mục đích, bối cảnh và nội dung của toàn sách.
- Trước khi bạn bắt đầu chuyển ngữ một tiểu đoạn, hãy đọc lời giải nghĩa cho tiểu đoạn đó. Các lời giải nghĩa này sẽ giúp cho bạn hiểu những cách chọn lựa để giải kinh và sẽ báo cho bạn biết nếu có nan đề nào bạn có thể gặp trong sự chuyển ngữ.
- Sau khi bạn đã đọc lời giải nghĩa, hãy nghiên cứu Phần Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ (PKTCCN). So sánh Câu Kinh Thánh Gốc, là hàng chữ trên cùng của Phần Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ (PKTCCN), và Câu Định Nghĩa ở bên dưới.
- Câu Định Nghĩa của PKTCCN không phải là “câu chuyển ngữ mẫu;” tức là, bạn không nên chuyển ngữ trực tiếp từ Câu Định Nghĩa. Mục đích của nó là để giúp cho bạn hiểu ý nghĩa của câu Kinh Thánh.

Phần Giới Thiệu Của *Sách Giải Nghĩa*

Vị trí của phần giới thiệu

Mỗi sách trong loạt sách này đều bắt đầu bằng phần giới thiệu. Phần giới thiệu giúp người đọc có một cái nhìn tổng quát về toàn cuốn sách đó. Sách dài có thể cũng có phần giới thiệu riêng trước mỗi phân đoạn chính của sách.

Sự quan trọng của phần giới thiệu

Trước khi bắt đầu chuyển ngữ bất cứ sách nào trong Kinh Thánh người chuyển ngữ cần phải hiểu:

- *Bối cảnh* của cuốn sách, kể cả tác giả là ai (nếu biết), hoàn cảnh khi sách được viết, và độc giả mà sách muốn nhắm vào.
- *Mục đích* của tác giả, đó là lý do tại sao tác giả viết sách này.
- *Nội dung* của sách. Người chuyển ngữ cần phải biết rõ cả cuốn sách viết/nói về gì, cũng như chủ đề và phân đoạn.
- *Dàn bài* của sách, cho thấy các phân đoạn cũng như tiểu đoạn chính của nó.

Những chi tiết này được ghi rõ trong phần giới thiệu.

Lời Giải Nghĩa

Nội dung tổng quát của các Lời Giải Nghĩa

Các Lời Giải Nghĩa cung cấp các chi tiết về các phần chính của cuốn sách. Phần của sách mà các Lời Giải Nghĩa đề cập đến trước hết được trích dẫn bằng chữ in *ngiên đậm* của Câu Kinh Thánh Gốc trong Phần Kinh Thánh Căn chuyển ngữ. Sau đó Lời Giải Nghĩa giải thích ý nghĩa trong nguyên văn Hy-lạp một cách chi tiết và cũng cảnh giác người chuyển ngữ về các nan đề có thể có trong khi chuyển ngữ. Một sự giải thích đầy đủ hơn về một vài điểm phức tạp có thể được bao gồm trong lời phụ chú ở cuối sách này.

Các thông tin được chứa đựng trong các Lời Giải Nghĩa

Các Lời Giải Nghĩa chứa đựng các tin tức sau đây:

- Những vấn đề của đoạn kinh văn
- Ý nghĩa trong nguyên bản Hy-lạp
- Các cách giải thích khác
- Những nan đề về chuyển ngữ

Trong những trang kế sẽ giải thích về mỗi mục trên.

Những vấn đề của đoạn kinh văn

Không có một bản thảo Tân Ước Hy-lạp nào còn lại. Những bản Tân Ước Hy-lạp cũ nhất hiện có chỉ là những bản sao lại từ bản nguyên thủy/nguyên bản. Có một số khác biệt nhỏ giữa các bản sao với nhau. Một số bản thảo dùng một số từ riêng biệt, trong khi đó các bản thảo khác dùng từ hơi khác nghĩa một chút. Vì vậy phải quyết định xem từ nào có thể là từ mà tác giả dùng trong nguyên văn.

Học giả Kinh Thánh, những người nghiên cứu những bản thảo Tân Ước xưa hơn trong tiếng Hy-lạp, tin rằng chúng ta có thể biết chính xác đến 95 phần trăm những gì các bản thảo nguyên thủy Hy-lạp nói. Một hai chỗ có sự khác biệt trong bản văn, điều đó dẫn đến sự khác biệt trong ý nghĩa. Lời Giải Nghĩa chỉ bàn đến những điểm khác biệt trong bản văn có tầm quan trọng cho việc chuyển ngữ mà thôi.

Cách viết các từ Hy-lạp trong Lời Giải Nghĩa

Có một vài từ Hy-lạp được trích dẫn trong Lời Giải Nghĩa. Những chữ này được viết *ngiên*. Từ Hy-lạp được viết bằng mẫu tự La-tinh, ngoại trừ hai chữ được viết có dấu ở trên. Từ Hy-lạp *eta* được viết như *ē*. Hy-lạp *omega* được viết như *ō*.

Các từ và sự cấu trúc văn phạm của tiếng Hy-lạp rất khác với tiếng Việt. Hãy nhớ *Sách Giải Nghĩa* nhằm mục đích giúp cho người chuyển ngữ hiểu trọn ý nghĩa ở trong nguyên bản Hy-lạp.

Lời Giải Nghĩa, tiếp theo

Ý nghĩa trong nguyên bản Hy-lạp

Khi ý nghĩa của bản văn gốc không thể hiểu được rõ ràng hay khó hiểu đối với độc giả thời nay, Lời Giải Nghĩa sẽ có sự giải thích. Thí dụ như:

- Các từ hay các nhóm từ mà các tác giả trong Kinh Thánh dùng theo nghĩa bóng, như là các ẩn dụ, câu hỏi tu từ, và các thành ngữ.
- Các từ hay các nhóm từ có thể có nhiều hơn một ý nghĩa.
- Các quan niệm lạ không quen thuộc, như một số phong tục trong Kinh Thánh.
- Văn phạm không quen thuộc, không tự nhiên đối với tiếng Việt.
- Các câu tục ngữ và chuyện ngụ ngôn.

Các cách giải nghĩa khác

Một số câu hay đoạn Kinh Thánh có *cách giải nghĩa khác*. Một số học giả Kinh Thánh cho rằng câu này hay đoạn này có nghĩa như thế này, và một số học giả khác lại cho là có ý nghĩa khác.

Các Lời Giải Nghĩa không giải thích tất cả các ý khác nhau, nhưng chỉ giải thích những ý ảnh hưởng đến việc chuyển ngữ. Các bản dịch thường được tham khảo cho việc chuyển ngữ là Bản Dịch Mới, Bản Dịch Cựu, Bản Diễn Ý, Bản Công Giáo có sự giải thích khác nhau về cùng một vấn đề.

Cách trình bày các cách giải nghĩa khác nhau

Lời Giải Nghĩa luôn luôn liệt kê sự giải nghĩa hợp với ngữ cảnh nhất bằng con số (1). Sự đề nghị này dựa trên việc nghiên cứu cẩn thận đoạn Kinh Thánh và dùng các sách giải nghĩa Kinh Thánh cũng như các sách tham khảo khác. Những cách giải nghĩa khác được liệt kê dưới sự giải thích đầu tiên và đánh số (2), (3), ...v.v...

Thí dụ

Đây là một thí dụ về cách giải nghĩa có thể chấp nhận của 1 Giăng 4:2b:

4:2b

Chúa Cứu Thế Giê-su: Các học giả không đồng ý với nhau về chữ *Cứu Thế* là một phần của tên hay là tước vị có nghĩa là “Đấng Cứu Thế”:

- (1) Nhiều học giả nghĩ rằng chữ *Cứu Thế* là một phần của tên (BDC, BDY, BCG).
- (2) Một số học giả nghĩ rằng chữ *Cứu Thế* là một tước vị, và vì vậy câu đó có nghĩa là “Chúa Giê-su là Đấng Cứu Thế và Ngài đến thế gian như một con người” (BDM).

Đề nghị nên theo cách giải thích thứ nhất.

Lời Giải Nghĩa, tiếp theo

Các nan đề của việc chuyển ngữ

Khi có khó khăn trong việc dùng chữ để diễn tả ý nghĩa đối với ngôn ngữ của bạn vì sự khác biệt về ngôn ngữ hay văn hoá, chúng tôi cung cấp lời cố vấn về việc chuyển ngữ. Các nan đề trong việc chuyển ngữ gồm có:

- Cách nói tượng hình
- Quan hệ giữa các mệnh đề
- Thể thụ động
- Có thể sắp đặt lại thứ tự
- Lập lại
- Thể thơ
- Thông tin hàm ý

Thông tin hàm ý

Mục đích của Sách Giải Nghĩa là giúp đỡ bạn hiểu, sát nghĩa nhất, tất cả ý nghĩa của những đoạn kinh văn mà các độc giả thời đó đã hiểu khi họ đọc đoạn kinh văn gốc.

Sự khác biệt về ngôn ngữ, bối cảnh văn hoá, và hoàn cảnh thường ngăn cản các độc giả hiện đại hiểu được ý nghĩa nguyên thủy. Đôi khi tác giả giả định rằng độc giả của ông đã hiểu các dữ kiện nhất định và vì vậy ông không nói đến trong đoạn kinh văn. Đôi khi phần quan trọng của ý nghĩa được hàm ý, độc giả thời đó đã hiểu đúng ý nhưng có thể khó hiểu đối với độc giả hiện đại. Khi cần phải có các thông tin hàm ý này để hiểu được đoạn văn, Sách Giải Nghĩa giải thích loại thông tin được hàm ý này.

Cách trình bày các cách chuyển ngữ khác nhau

Nếu trong Lời Giải Nghĩa có nhiều hơn một cách để trình bày ý nghĩa, những cách giải nghĩa khác sẽ đánh dấu bằng những chấm (●) thay vì bằng số. Làm như vậy để cho thấy rằng những cách giải nghĩa khác này có giá trị như nhau. Bạn có thể dùng theo cách nào phù hợp và tự nhiên với ngôn ngữ của bạn nhất, hay bạn có thể chọn một cách nào đó mà nó thích hợp hơn những cách được đề nghị. Dưới đây là một thí dụ trong sách Tích:

Các nan đề của việc chuyển ngữ, tiếp theo**3:2b**

nhưng phải tỏ sự hòa nhã: Trong bản Hy-lạp đây có nghĩa là “không đánh nhau”. Cùng một từ Hy-lạp này được dùng ở trong 1 Ti-mô-thê 3:3. Đây muốn nói đến một người thích cãi cọ, bất đồng ý kiến và gây lộn với người khác. Một Cơ Đốc nhân nên tránh sự tranh luận với người khác. Hai cách để chuyển ngữ ở đây:

- Theo cách tích cực:

Hãy bảo các con dân Chúa sống hoà thuận với nhau.

-HAY-

...sống với mọi người một cách hoà thuận.

- Theo cách tiêu cực: “không đánh nhau” hay “không tranh luận” [với người khác].

Cách sắp đặt các Lời Giải Nghĩa

Các sách trong Kinh Thánh được chia ra làm những Phân Đoạn, Tiểu Đoạn và Đoạn văn trong *Bộ Sách Giải Nghĩa*.

Phân Đoạn

Mỗi Phân Đoạn là một phần chính của sách. Mỗi Phân Đoạn mới được bắt đầu bằng một *chủ đề cho Phân Đoạn*. Câu tóm tắt chủ đề trong phần chính này của sách là được in trong một khung in đậm như sau:

Chủ Đề của Phân Đoạn

Dưới khung này có những lời tóm tắt tổng quát về ý nghĩa của toàn Phân Đoạn.

Tiểu đoạn

Mỗi tiểu đoạn được bắt đầu bằng *chủ đề của Tiểu Đoạn*. Chủ đề này tóm tắt ý tưởng chính trong Tiểu Đoạn hay nói đại ý về nội dung của Tiểu Đoạn.

Mỗi chủ đề được đặt trong một khung có nền xám và các cạnh khung lợt hơn khung của Phân Đoạn. Sau đây là một thí dụ:

Chủ đề của Tiểu Đoạn

Khung này được nối tiếp bằng lời giải nghĩa tổng quát chung cho cả Tiểu Đoạn.

Lời Giải Nghĩa, tiếp theo

Cách sắp đặt các Lời Giải Nghĩa, tiếp theo

Chủ đề của Tiểu Đoạn trong *Bộ Sách Giải Nghĩa* có thể giúp bạn chọn chủ đề của Tiểu Đoạn trong bản dịch của bạn. Bạn cũng nên tham khảo các chủ đề của Tiểu Đoạn trong các bản dịch khác và chủ đề được Sách Giải Nghĩa đề nghị. Hãy nhớ là các chủ đề này không phải là một phần của đoạn kinh văn nguyên thủy, vậy nên, bạn không cần phải chuyển ngữ chủ đề ở trong Sách Giải Nghĩa hay các bản dịch khác. Bạn nên tự đặt ra chủ đề cho bản dịch của bạn, như vậy nó sẽ giúp ích cho người đọc và nghe được tự nhiên hơn trong ngôn ngữ của bạn. Muốn viết chủ đề các tiểu đoạn, hãy theo những bước sau đây:

- (1) Nghiên cứu cả phần Kinh Thánh một cách cẩn thận. Sau đó nghĩ về chủ đề của Tiểu Đoạn Kinh Thánh.
- (2) Quyết định làm thế nào để trình bày chủ đề một cách tự nhiên trong ngôn ngữ của bạn mà chỉ cần dùng một ít từ/một câu ngắn gọn. Chủ đề cần phải được vắn tắt.

Các Đoạn Văn

Sách Giải Nghĩa chia các Tiểu Đoạn thành các đơn vị nhỏ hơn gọi là các Đoạn Văn. Mỗi Đoạn Văn thường có khoảng từ 2 đến 5 câu. Mỗi Đoạn Văn được bắt đầu bằng một khung không có màu không có chữ chỉ có số đoạn và số câu. Thí dụ: Ê-xơ-tê chương 8 từ câu 5 đến câu 17 được trình bày như sau:

Đoạn Văn 8:5-17

Theo sau khung này là những lời giải nghĩa tóm tắt ý chính của Đoạn Văn. Thí dụ: Ê-xơ-tê 8:5-17:

Những câu này trái ngược với Ê-xơ-tê 4:1-3. Mạc-đô-chê mặc áo bào thay vì bao gai, và có sự vui mừng thay vì tang chế.

Các Đoạn Văn của Sách Giải Nghĩa thường đi đôi với các Đoạn Văn trong đoạn Kinh Thánh. Tuy nhiên, đôi khi bạn có thể nối hai, ba Đoạn Văn với nhau thành một Đoạn Văn trong bản dịch của bạn, nếu đó là điều cần thiết. Hay bạn có thể tách một Đoạn Văn ra làm mấy phần. Nói một cách khác, những đơn vị này *không bắt buộc phải* giống y như các Đoạn Văn của Kinh Thánh.

Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ

Sự Mô tả

Khung ở trên đầu về phía bên phải của mỗi trang giấy chứa đựng Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ (PKTCCN). Bạn nên dùng PKTCCN với Lời Giải Nghĩa của nó chặt chẽ với nhau. Làm như vậy sẽ giúp cho bạn hiểu rõ ý nghĩa của đoạn kinh văn bạn đang chuyển ngữ.

Mỗi câu trong đoạn kinh văn được in với *Câu Kinh Thánh Gốc (CKTG)* và *Câu Định Nghĩa (CDN)* thí dụ:

1:38b *Rồi thiên sứ rời khỏi Ma-ri.*
Rồi thiên sứ biến đi.

Câu Kinh Thánh Gốc

Trong Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ câu trên cùng gọi là Câu Kinh Thánh Gốc (thường là từ Bản Dịch Mới hay một bản nào khác sẽ có chú thích). Câu Kinh Thánh Gốc được **in đậm**.

Thỉnh thoảng có thêm một Câu Kinh Thánh Gốc thứ nhì từ bản dịch khác, hàng này cũng được **in đậm**. Thí dụ Công Vụ 18:10a:

18:10a **vì Ta ở với con. Không ai làm hại con được,**
(BCG) vì Thầy ở với con; không ai tra tay hại con
được,

Sắp Đặt Lại Thứ Tự Câu Kinh Thánh Gốc

Đôi khi thứ tự của các mệnh đề trong Câu Kinh Thánh Gốc được thay đổi thứ tự để có thể diễn tả ý nghĩa một cách rõ ràng hơn. Đây là một thí dụ sắp đặt lại thứ tự của Công Vụ 16:6a và b:

16:6 **Phái đoàn đi suốt vùng Phi-ri-gi và Ga-la-ti, vì**
Thánh Linh ngăn họ truyền giảng Đạo Chúa tại Tiểu
Á.

16:6A-B (ĐƯỢC SẮP ĐẶT LẠI NHƯ SAU:)

16:6b *Vì Thánh Linh ngăn họ truyền giảng Đạo Chúa tại Tiểu Á,*
Phao-lô và Si-la muốn rao giảng Tin Lành tại vùng Tiểu Á,
nhưng Đức Thánh Linh bảo họ không nên đi đến đó.

-HAY-

Họ đã có ý định đi đến vùng Tiểu Á để rao giảng sứ điệp [về
Chúa Giê-su] ở tại đó, nhưng Đức Thánh Linh đã ngăn cản
họ [đi đến đó].

16:6a *phái đoàn đi suốt vùng Phi-ri-gi và Ga-la-ti.*

Do đó Phao-lô và những người cộng tác của ông [bấy giờ] đi
qua các vùng của xứ Phi-ri-gi và Ga-la-ti.

Nếu cần, dấu ngoặc vuông [] được dùng trong Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ để đánh dấu những chữ được thêm vào và giúp cho Câu Kinh Thánh Gốc Sắp Đặt Lại được rõ ràng như trong Công Vụ 16:6a-b ở trên.

Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ, tiếp theo

Câu Định Nghĩa

Dưới Câu Kinh Thánh Gốc là Câu Định Nghĩa. Câu này bày tỏ ý nghĩa trực tiếp của câu Kinh Thánh theo cách dễ hiểu nhất. Thí dụ, câu này diễn tả ý của các câu thành ngữ hay cách nói tượng hình.

Đôi khi một Câu Định Nghĩa nữa được thêm vào để diễn tả cùng một ý nghĩa bằng một cách khác. Khi có nhiều Câu Định Nghĩa, từ *-HAY-* xuất hiện giữa hai câu để cho thấy là có cách khác để diễn tả cùng một ý. Thí dụ: Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ của Công Vụ 1: 1b giống như thế này:

1:1b *tôi có tường thuật đầy đủ mọi điều Đức Giê-su đã thực hiện và giáo huấn từ lúc ban đầu*
 Tôi đã chọn và ghi rõ nhiều điều Chúa Giê-su đã dạy và đã làm
-HAY-
 Tôi đã kể lại rất nhiều việc Chúa Giê-su đã dạy bảo và đã thực hiện

Nếu có các cách giải thích khác nhau cho cùng một câu, chúng được liệt kê và giải thích trong Lời Giải Nghĩa chứ không có trong Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ. Chỉ có cách giải thích đề nghị (cách đầu tiên) là được in trong Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ.

Tin Tức Hàm Ý

Trong một vài trường hợp, để cho người đọc hiểu ý nghĩa của một câu, người đọc cần được cung cấp thêm tin tức. Trong trường hợp đó, Câu Định Nghĩa, được thêm tin tức hàm ý này trong ngoặc vuông [], để cho thấy rằng những tin tức được thêm vào này không có ghi rõ ràng trong nguyên bản.

Thí dụ:

1:6b *“Lạy Chúa, có phải đây là lúc Chúa khôi phục vương quốc cho Y-sơ-ra-ên không?”*
 “Thưa Chúa, bây giờ Chúa sẽ làm vua trên [chúng tôi và cả] dân Y-sơ-ra-ên như [Vua Đa-vít đã trị vì trong Cựu Ước?]”

Hãy nhớ là mục đích đầu tiên của Câu Định Nghĩa là để giúp cho bạn hiểu rõ phân kinh văn. Bạn là người quyết định cách chuyển ngữ ý nghĩa ấy và có nên thêm tin tức hàm ý hay không.

Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ, tiếp theo

Cách sắp đặt Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ

Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ được sắp đặt cùng một cách như Sách Giải Nghĩa

- Phân Đoạn,
- Tiểu Đoạn,
- Đoạn Văn.

Phân Đoạn

Hầu hết trong mọi trường hợp, chủ đề của những Phân Đoạn không tìm thấy trong Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ (PKTCCN). PKTCCN không có nhiều chủ đề, vì nó chỉ là một thí dụ cho một số chủ đề, có thể bạn muốn có trong bản dịch của bạn, một vài hình ảnh thay vì trình bày cho nguyên cả sách.

Tiểu Đoạn

Phần bắt đầu của một Tiểu Đoạn được đánh dấu trong Phân Kinh Thánh Căn Chuyển Ngữ giống ở trong các Lời Giải Nghĩa. Câu *chủ đề của Tiểu Đoạn* được in vào trong một khung in lợt và có nền màu xám:

Chủ đề của Tiểu Đoạn

Các Đoạn Văn

Các phần được bắt đầu bằng một dấu (¶) trong Câu Định Nghĩa. Dấu này xác nhận những chỗ bạn có thể bắt đầu một phần mới. Thí dụ:

1:1a *Chúng tôi là Phao-lô và Ti-mô-thê, tôi tớ của Chúa Cứu Thế Giê-su,*
 ¶ Thư này của Phao-lô và Ti-mô-thê, các đầy tớ của Chúa Cứu Thế Giê-su, [tôi], Phao-lô

Thứ Tự Cần Phải Áp Dụng Trong Khi Chuyển Ngữ

Các bước cho mỗi sách	
Bước	Điều nên làm
1	Đọc suốt cả sách bạn định chuyển ngữ.
2	Đọc các phần, Giới Thiệu, Dàn Bài, và Tóm Tắt trong <i>Sách Giải Nghĩa Cho Người Chuyển Ngữ</i> . Làm như vậy, nó sẽ giúp bạn hiểu rõ mục đích, bối cảnh và nội dung của sách.

Các bước cần phải theo cho mỗi Tiểu Đoạn		
Bước	Hành động	Mô tả hành động
1	HÃY ĐỌC tiểu đoạn bạn sắp chuyển ngữ.	<ul style="list-style-type: none"> • Đọc kỹ tiểu đoạn trong ít nhất là hai bản dịch tiếng Việt khác nhau, thí dụ, Bản Dịch Mới (BDM), Bản Dịch Cũ (BDC) Bản Diễn Ý (BDY) và Bản Công Giáo (BCG). Nếu có một bản dịch nào khác có ngôn ngữ gần với ngôn ngữ của bạn, hay một ngôn ngữ nào đó mà bạn đọc viết và hiểu thông thạo, bạn nên đọc thêm bản dịch đó.
2	HÃY NGHIÊN CỨU ý nghĩa của tiểu đoạn.	<ul style="list-style-type: none"> • Tìm chủ đề chính của tiểu đoạn. • Hãy suy nghĩ về sự liên hệ giữa tiểu đoạn này với các tiểu đoạn trước và sau. • So sánh với các bản dịch khác mà bạn đang có. • Ghi chú những chỗ có ý nghĩa không rõ ràng hay chỗ khó chuyển ngữ như cách nói tượng hình, câu hỏi tu từ hay sự khác biệt về văn hoá. • Dùng các sách giải nghĩa khác, nhất là <i>Sách Giải Nghĩa Cho Người Chuyển Ngữ</i>, để giải quyết những nan đề bạn tìm thấy.
3	HÃY SUY NGHĨ về cách bạn sẽ chuyển ngữ tiểu đoạn này sang ngôn ngữ của bạn.	<ul style="list-style-type: none"> • Suy nghĩ về cách bạn sẽ chuyển ngữ cho cả nguyên tiểu đoạn trước khi bạn bắt đầu. • Cố gắng chuyển ngữ liên tục suốt cả đoạn, không nên dừng lại sau mỗi câu. Làm như vậy sẽ giúp cho bản dịch của bạn được tự nhiên hơn. Bạn có thể sửa chữa bản văn cho chính xác sau đó. • Một số người chuyển ngữ tin rằng, việc nói vào máy ghi âm trước, rất giúp ích cho họ.
4	HÃY GHI xuống trên giấy	<ul style="list-style-type: none"> • Bắt đầu ghi xuống trên giấy bản dịch của tiểu đoạn. • Suy nghĩ tìm cách diễn tả ý nghĩa một cách rõ ràng hơn. Có thể cần đọc lại nhiều lần những gì bạn vừa ghi xuống. • Xét lại từng chi tiết trong bản dịch của bạn với các bản dịch tiếng Việt để xem các từ ngữ bạn vừa dùng có chính xác hay không. Điều quan trọng là bạn không nên đổi ý, thêm ý, hay bỏ qua một ý nào cả.
5	HÃY ĐỌC bản dịch của bạn.	<ul style="list-style-type: none"> • Đọc lớn tiếng tiểu đoạn bạn vừa dịch cho chính tai bạn nghe, để xem thử nó có được tự nhiên, rõ ràng, và dễ hiểu không? • Đọc tiểu đoạn bạn vừa chuyển ngữ cho vài người khác nghe và hỏi họ nghe có tự nhiên không. Nếu họ bảo không tự nhiên, thay đổi từ ngữ, cách dùng văn phạm, cho đến khi dễ hiểu và dễ đọc.

Các Nguyên Tắc Chuyển Ngữ Cần Phải Nhớ

Chuyển ngữ theo ý nghĩa

Việc quan trọng mà người chuyển ngữ cần phải luôn luôn để ý là: *Tìm một từ diễn đạt đúng ý nghĩa của từ trong bản gốc.*

Không bao giờ nên chuyển ngữ theo từng từ một. Thay vào đó, bạn phải:

- Hiểu ý nghĩa đúng của bản gốc. Nghiên cứu cẩn thận để tìm chiều sâu của ý nghĩa mà bạn không ngờ tới.
 - Tìm cách diễn tả ý nghĩa ấy qua ngôn ngữ của bạn một cách chính xác, rõ ràng và tự nhiên.
-

Thay đổi thứ tự nếu cần

Có nhiều lúc bạn cần phải thay đổi thứ tự của các từ hay nhóm từ để truyền thông ý nghĩa sang ngôn ngữ của bạn cách rõ ràng. Tìm những thứ tự khác nhau để có thể diễn tả ý nghĩa rõ ràng và tự nhiên nhất.

Thay đổi chiều dài của câu

Có thể đôi khi bạn cần phải dùng mấy câu ngắn để chuyển ngữ một câu dài trong bản gốc. Có lúc bạn lại phải cần nối mấy câu ngắn lại với nhau. Bạn phải diễn tả ý nghĩa chính xác theo cách mà các người đọc thấy dễ hiểu nhất.

Làm sáng tỏ ý nghĩa của các thành ngữ và cách nói tượng hình

Cách để chuyển ngữ các *thành ngữ* hay *cách nói tượng hình* trong bản gốc được rõ ràng là chuyển ngữ theo ý nghĩa, không chuyển ngữ theo từng từ một; có nghĩa là bạn dùng cách nói nào đó trong ngôn ngữ của bạn để diễn đạt đúng ý nghĩa theo bản gốc. Đôi khi bạn nên dùng một thành ngữ hay cách nói tượng hình trong ngôn ngữ bạn nếu nó phù hợp với ý nghĩa của bản gốc, đó cũng là cách để truyền thông ý nghĩa của bản dịch gốc đến người đọc một cách rõ ràng.

Chúng Tôi Cần Ý Kiến Của Bạn

Điều gì có ích? Điều gì không có ích?

Chúng tôi mong muốn *Sách Giải Nghĩa Cho Người Chuyển Ngữ* có ích lợi thực tế cho người chuyển ngữ. Xin vui lòng cho chúng tôi biết:

- (a) những điều bạn tìm thấy trong *Sách Giải Nghĩa Cho Người Chuyển Ngữ* có ích lợi và bạn đang dùng nó, (kể cả các lời hướng dẫn), và....
- (b) những điều bạn nghĩ nên sửa đổi theo một cách nào khác vì bạn không dùng nó được. Chúng tôi hoan nghênh mọi nhận xét, phê bình và đề nghị của các bạn.

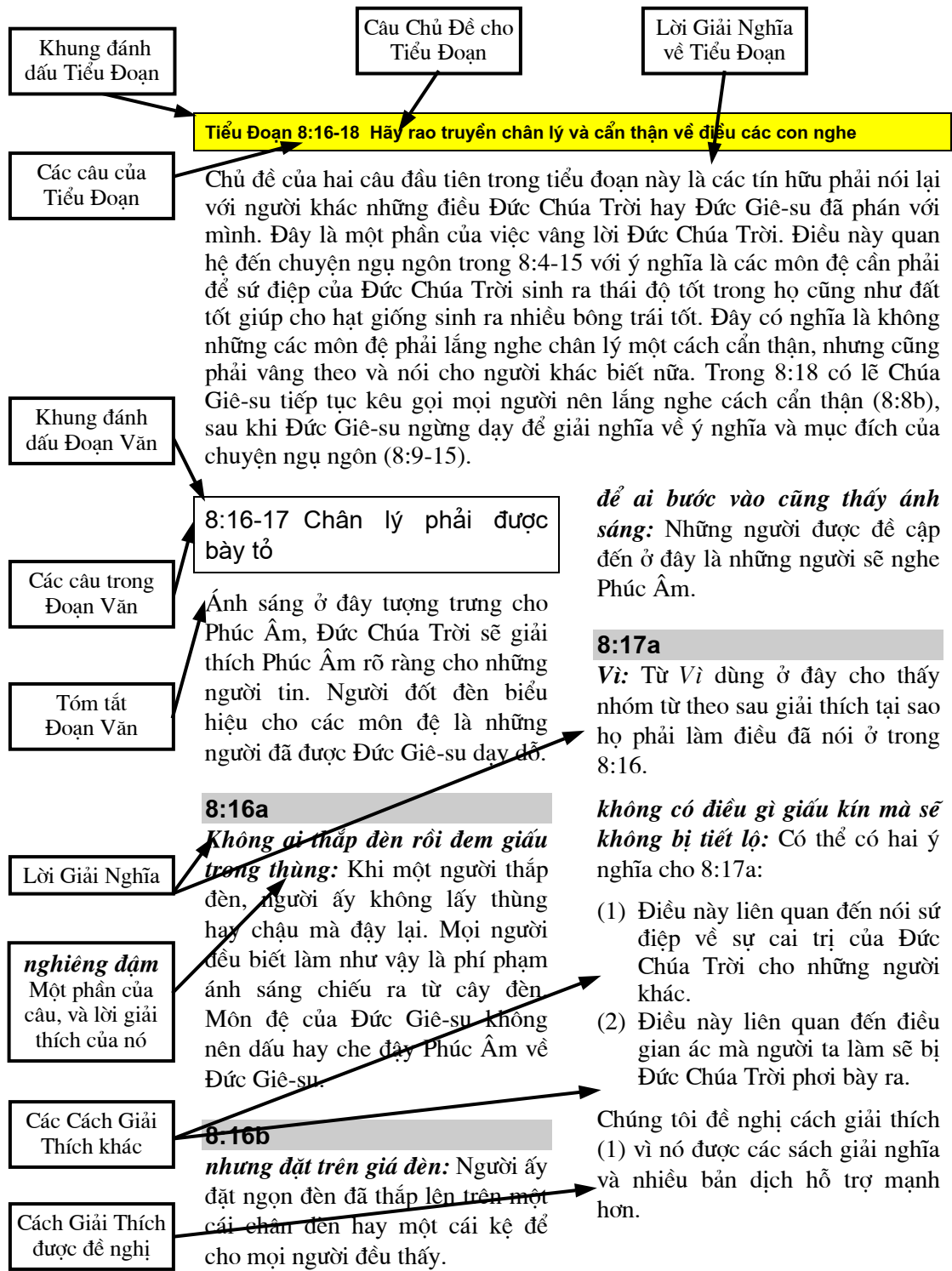
Chúng tôi cần bạn góp ý!

Người đón nhận ý kiến:

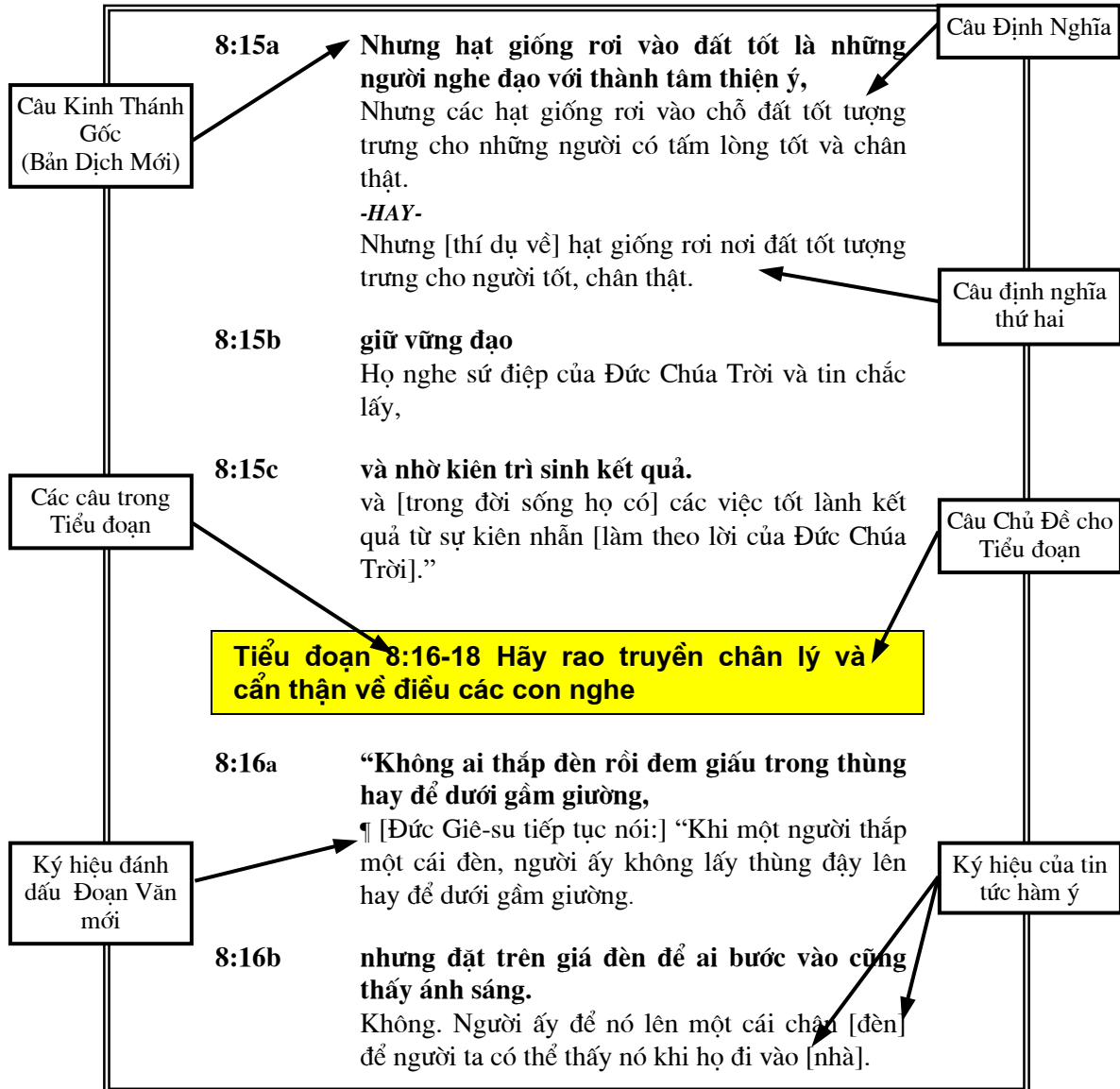
Xin vui lòng gửi ý kiến của bạn đến:

Bộ Sách Giải Nghĩa
Study Guides Press
P.O. Box 382006
Duncanville, Texas 75138
USA

CÁC THÀNH PHẦN CỦA SÁCH GIẢI NGHĨA



CÁC THÀNH PHẦN CỦA CÂU ĐỊNH NGHĨA



GIỚI THIỆU SÁCH 2 TI-MÔ-THÊ

BỐI CẢNH CỦA SÁCH 2 TI-MÔ-THÊ

Khi viết thư này cho anh Ti-mô-thê sứ đồ Phao-lô đang ở tù tại thành phố Rô-ma (1:16-17). Đây là lần cuối cùng người La-mã bỏ tù ông trước khi ông bị họ xử tử (4:6).

Trong thời gian đó sứ đồ Phao-lô đang ở trong cuộc hành trình truyền giáo lần thứ nhì của ông, ông đã mời anh Ti-mô-thê đi cùng và làm việc với ông (Công Vụ 16:1-3). Sau này ông mời anh Ti-mô-thê ở lại thành phố Ê-phê-sô để cai quản hội thánh tại đó (hãy xem 1 Ti-mô-thê 1:3). Vào lúc sứ đồ Phao-lô viết lá thư thứ nhất và thứ nhì cho anh Ti-mô-thê, anh vẫn còn ở tại thành phố Ê-phê-sô.

Có lẽ sứ đồ Phao-lô đã không tự tay viết lá thư thứ nhì cho anh Ti-mô-thê. Có lẽ ông không thể viết bởi vì ông có xiềng ở quanh cổ tay của ông. Ông cũng đã rất già và có lẽ mắt không còn sáng đủ để viết nữa. Ngay cả khi còn trẻ, sứ đồ Phao-lô vẫn đọc cho người khác viết xuống nhiều thư của ông gửi đi cho các hội thánh cho nên có lẽ ông cũng đọc sách 2 Ti-mô-thê cho người khác viết.

Các sách 1 Ti-mô-thê, 2 Ti-mô-thê, và Tít được gọi là “các thư dành cho mục sư” hay “thư tín của các mục sư”. Trong những sách này, sứ đồ Phao-lô cho anh Ti-mô-thê và ông Tít lời khuyên về làm thế nào để là một mục sư tốt.

LÝ DO MÀ SỨ ĐỒ PHAO-LÔ VIẾT SÁCH 2 TI-MÔ-THÊ

Sứ đồ Phao-lô viết lá thư thứ nhì này cho anh Ti-mô-thê vì ba lý do:

- Người La-mã đã kết án tử hình ông, và ông biết rằng họ sắp giết ông. Ông rất muốn anh Ti-mô-thê đến và ở bên cạnh ông trước khi ông chết (4:9-21).
- Anh Ti-mô-thê đã giúp đỡ sứ đồ Phao-lô rất nhiều khi sứ đồ giảng Phúc Âm và dạy dỗ các tín nhân. Sứ đồ Phao-lô muốn khích lệ và khuyên bảo anh về việc tiếp tục hầu việc Chúa trong những cách này.
- Sứ đồ Phao-lô đã biết có những điều không hay đang xảy ra giữa vòng các tín nhân ở tại thành phố Ê-phê-sô. Ông muốn cảnh cáo anh Ti-mô-thê về những điều này và bảo anh cách phải đối phó với chúng.

Qua suốt lá thư, sứ đồ Phao-lô cho thấy rõ là ông yêu mến và quý trọng anh Ti-mô-thê như là một người giúp đỡ ông trong chức vụ. Ông cũng đã biết rằng anh Ti-mô-thê yêu mến và quý trọng ông. Ông chắc chắn rằng anh Ti-mô-thê sẽ nghe theo lời khuyên và noi gương ông.

CHỦ ĐỀ CỦA SÁCH 2 TI-MÔ-THÊ

Chủ đề nổi bật nhất của thư này là những ai muốn hầu việc Chúa Cứu Thế Giê-su phải cư xử như là các người lính trung thành: người ấy không bao giờ hổ thẹn về sự quan hệ của họ với Vị Tự Lệnh (Chúa Cứu Thế), và người ấy phải sẵn lòng chịu khổ. Sứ đồ Phao-lô nhắc đến điều này ở nhiều chỗ (1:8, 2:3, 2:12, 2:15, 3:11, 4:5). Mặc dù Phao-lô chỉ dùng những từ chỉ về “lính” và “chiến đấu” ở trong 2:3-4 và 4:7, ông nhắc đến can đảm và có kỷ luật ở những chỗ khác. Ông so sánh những người can đảm và có kỷ luật với những người lính.

Chủ đề thứ nhì đó là anh Ti-mô-thê rất cần phải theo gương mẫu của Phao-lô. Gương mẫu này có hai phần: giáo lý vững vàng, và một lối sống chính trực nhất quán với sự nhận biết thật về Đức Chúa Trời. Phao-lô muốn Ti-mô-thê từ khước tất cả những tà giáo và lối sống không tin kính.

DÀN BÀI CỦA SÁCH 2 TI-MÔ-THÊ

1:1-2	Sứ đồ Phao-lô gửi lời chào thăm anh Ti-mô-thê
1:3-18	Sứ đồ Phao-lô khuyến khích anh Ti-mô-thê tiếp tục làm công việc mà Đức Chúa Trời đã giao cho anh làm
2:1-13	Anh Ti-mô-thê nên sẵn lòng chịu gian khổ trong khi anh phục vụ Chúa Cứu Thế Giê-su
2:14-26	Anh Ti-mô-thê nên là một người làm việc đẹp lòng Đức Chúa Trời
3:1-9	Sứ đồ Phao-lô mô tả cách người ta hành xử trong những ngày cuối cùng
3:10-4:8	Sứ đồ Phao-lô cho anh Ti-mô-thê thêm một số lời chỉ dẫn và khuyến khích anh tiếp tục giảng Phúc Âm
4:9-18	Sứ đồ Phao-lô yêu cầu anh Ti-mô-thê đến gặp ông sớm
4:19-22	Sứ đồ Phao-lô gửi lời chào thăm các tín nhân tại thành phố Ê-phê-sô

TÓM TẮT SÁCH 2 TI-MÔ-THÊ

Khi sứ đồ Phao-lô viết lá thư thứ nhì gửi cho anh Ti-mô-thê, ông đã biết rằng người La-mã sắp giết ông. Anh Ti-mô-thê trẻ tuổi hơn sứ đồ Phao-lô rất nhiều và có lẽ anh đã trở nên một Cơ Đốc Nhân/môn đệ của Chúa Cứu Thế khi Phao-lô giảng ở thành phố Lí-t-ra. Có một số tín nhân đã giúp đỡ Phao-lô trong việc giảng, dạy dỗ và coi sóc các hội thánh khác nhau. Anh Ti-mô-thê là một trong những Cơ Đốc Nhân này, và anh đã cộng tác chặt chẽ với Phao-lô hơn bất cứ Cơ Đốc Nhân nào khác. Trong thư này Phao-lô gửi cho anh Ti-mô-thê lời khuyên nhủ cuối cùng của ông. Phao-lô đã bắt đầu công việc giảng Phúc Âm cho người ngoại quốc, và ông nhờ cậy vào anh Ti-mô-thê tiếp tục công việc này.

Sứ đồ Phao-lô đã nhắc nhở anh Ti-mô-thê giữ gìn sứ điệp Cơ Đốc mà sứ đồ đã dạy dỗ anh. Phao-lô thúc giục anh trung tín dạy và giảng nó, và nỗ lực tận hiến hầu việc Chúa Cứu Thế Giê-su. Sứ đồ cũng thúc giục anh sẵn lòng chịu khổ vì cơ Chúa Cứu Thế. Trong cách này, Phao-lô đã chỉ dẫn anh Ti-mô-thê theo gương của ông.

Sứ đồ Phao-lô bảo anh Ti-mô-thê cách coi sóc hội thánh ở tại thành phố Ê-phê-sô. Sứ đồ cảnh cáo anh không nên tranh cãi với người ta. Tranh cãi sẽ không giúp ích gì trong việc khiến cho người ta tin Chúa Cứu Thế hay sống theo cách Đức Chúa Trời dạy dỗ qua Kinh Thánh. Phao-lô muốn anh Ti-mô-thê tiếp tục nhấn mạnh đến những sự dạy dỗ quan trọng và cách hành xử của Cơ Đốc Nhân. Sứ đồ không muốn anh tham dự vào những cuộc tranh cãi, thảo luận vô ích. Phao-lô cũng cảnh cáo anh Ti-mô-thê về một số các giáo sư giả mạo đã xâm nhập vào nhóm tín nhân ở tại hội thánh Ê-phê-sô.

Bởi vì sứ đồ Phao-lô đã biết rằng người La-mã lên kế hoạch để giết ông, ông viết về điều này ở cuối thư. Vì vậy, ông đòi anh Ti-mô-thê làm nhiều việc cho ông. Ông cũng thông báo tin tức về những người mà anh Ti-mô-thê quen và lời chào thăm của các tín nhân ở thành phố Rô-ma cho các tín nhân ở thành phố Ê-phê-sô.

LỜI GIẢI NGHĨA SÁCH 2 TI-MÔ-THÊ

Tiểu đoạn 1:1-2 Sứ đồ Phao-lô gửi lời chào thăm anh Ti-mô-thê

Những người viết thư trong thời của sứ đồ Phao-lô bắt đầu thư họ viết bằng một cách nhất định. Tác giả của thư viết tên của ông ấy trước, và rồi viết tên của người nhận thư. Sau đó, người ấy viết lời chào thăm người hay nhóm người mà họ đang viết thư cho.

Đoạn văn 1:1-2

1:1a

Tôi là Phao-lô, sứ đồ của Chúa Cứu Thế Giê-su: Sứ đồ Phao-lô bắt đầu thư này cho anh Ti-mô-thê bằng cách để tên của chính ông trước. Rồi ông nói một điều gì đó về chính ông. Đối với một số ngôn ngữ, không thể hay không tự nhiên để một người dùng ngôi thứ ba nói về chính mình. Nếu đối với ngôn ngữ của bạn không thể nói “Thư này từ Phao-lô, một sứ đồ của Chúa Cứu Thế Giê-su” thì bạn có thể nói như sau:

[Thư này của tôi,] Phao-lô. [Tôi là] một sứ đồ của Chúa Cứu Thế Giê-su.

-HAY-

[Tôi,] Phao-lô, [viết thư này. Tôi là] một sứ đồ của Chúa Cứu Thế Giê-su.

sứ đồ của Chúa Cứu Thế Giê-su: Cụm từ *sứ đồ* có nghĩa là “một người được gửi đi để làm một việc gì đặc biệt thay cho người gửi người đó đi”. Trong 1:1, Phao-lô nói rằng Chúa Cứu Thế Giê-su đã chọn và sai ông làm đại sứ (hay sứ giả) của Phúc Âm cho những người khác. Phao-lô phải đại diện Chúa Cứu Thế Giê-su đến với những người khác. Hãy xem cụm từ *sứ đồ* ở trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

Chúa Cứu Thế: Từ Hy-lạp *kristos*, được viết là “Christ” bằng tiếng Anh (và BDC), có nghĩa là “Chúa Cứu Thế”. Từ này được dùng để nói đến tước vị của Chúa Giê-su như là Cứu Chúa mà Đức Chúa Trời hứa sẽ sai đến. BDM và BDY dịch theo ý nghĩa của từ Hy-lạp là “Chúa Cứu Thế”. BDC dùng từ tiếng Anh “Christ”. BCG dùng cách phiên âm theo tiếng Việt của từ Hy-lạp “Ki-tô”.

Lúc đầu, từ “kristos” được dùng để nói đến tước vị của Chúa Giê-su như là Đấng Cứu Thế. Tuy nhiên, đến lúc Phao-lô viết thư này, người ta đã dùng từ “kristos” như một tên khác của Chúa Giê-su, hơn là một tước vị: Jê-sus-Christ (BDC).

“Jê-sus-Christ” là thứ tự thông thường của tên Chúa nhưng trong thư này Phao-lô thường gọi Chúa Giê-su bằng tên “Christ Jê-sus” hay chỉ dùng “Christ”. Ông chỉ dùng “Jê-sus-Christ” có một lần (2:8). Hầu hết các bản dịch đều cố gắng dùng cùng một thứ tự theo như bản Hy-lạp. Trong các bản dịch tiếng Việt BCG làm như vậy nhưng BDM, BDC và BDY không bao giờ thay đổi thứ tự (Chúa Cứu Thế Giê-su). Nếu những người đọc bản dịch của bạn có thể bị bối rối bởi sự thay đổi thứ tự của tên gọi, bạn có thể cũng làm như các bản dịch trên trong bản dịch của bạn. PKTCD không theo thứ tự của bản Hy-lạp.

do ý chỉ Đức Chúa Trời: Cụm từ này có nghĩa rằng “Đức Chúa Trời muốn Phao-lô trở nên một sứ đồ”. Chính Phao-lô không quyết định trở nên một sứ đồ. Một cách khác để mô tả *ý chỉ của Đức Chúa Trời* là nói “Đức Chúa Trời chọn Phao-lô làm sứ đồ”.

1:1b

với trách nhiệm: Giới từ Hy-lạp *kata* được dùng ở đây có nghĩa là *theo như*. Từ này giới thiệu mục đích của Đức Chúa Trời trong sự kêu gọi ông Phao-lô làm sứ đồ. Có thể dịch từ này theo mấy cách sau đây:

- Dùng một cụm từ có giới từ như BCG đã làm.

1a Tôi là Phao-lô, tông đồ của Đức Ki-tô Giê-su, do ý muốn của Thiên Chúa, **1b** chiếu theo lời Thiên Chúa hứa ban sự sống vốn có trong Đức Ki-tô Giê-su, (BCG)

- Dùng một liên từ như BDC .

1a Ta, Phao-lô theo ý-muốn Đức Chúa Trời, làm sứ-đô của Đức Chúa Jê-sus-Christ, **1b** dẫn rao-truyền lời hứa của sự sống trong Đức Chúa Jê-sus-Christ, (BDC)

- Dùng một động từ như BDY đã làm.

1a Phao-lô làm sứ đô của Chúa Cứu Thế Giê-su theo ý muốn Thượng Đế **1b** có nhiệm vụ công bố Phúc Âm về sự sống dành cho mọi người tin Chúa Cứu Thế Giê-su,

sự sống Đức Chúa Trời hứa ban: Trong bản Hy-lạp, từ mà BDM dịch là *sự sống* ở đây nói đến sự sống thuộc linh và sự sống vĩnh phúc, chứ không phải sự sống về thể xác. Đức Chúa Trời đã bỏ nhiệm Phao-lô để giảng Phúc Âm và Ngài sai ông đi nhiều chỗ khác nhau. Phao-lô bảo dân chúng ở những chỗ này rằng Đức Chúa Trời đã hứa ban cho họ sự sống vĩnh phúc nếu họ tin cậy Chúa Cứu Thế Giê-su.

1:1c

trong Chúa Cứu Thế Giê-su: Cụm từ “trong Chúa Cứu Thế Giê-su” hay “trong Chúa Cứu Thế” được lập đi lập lại nhiều lần trong các thư của Phao-lô. Bởi vì cụm từ này có thể có ý nghĩa khác nhau trong những ngữ cảnh khác nhau, bạn nên luôn luôn chọn cách tốt nhất để dịch cụm từ này cho mỗi ngữ cảnh. Trong câu này, ngữ cảnh là “sự sống... trong Chúa Cứu Thế Giê-su”. Có mấy cách để dịch toàn thể cụm từ này:

Đức Chúa Trời đã hứa ban sự sống [có nguồn gốc] trong Chúa Cứu Thế Giê-su
-HAY-

Đức Chúa Trời đã hứa ban sự sống [mà người ta có thể có được] bởi [việc mà] Chúa Cứu Thế Giê-su [đã làm]

1:2a

Mến gửi Ti-mô-thê: Ti-mô-thê là tên của người mà Phao-lô viết thư này cho. Đối với một số ngôn ngữ, có thể cần phải nói: “Ta đang viết cho con, Ti-mô-thê...”

1:2b

con yêu dấu của ta: Ti-mô-thê không phải là con ruột của Phao-lô. Nhưng Phao-lô nhiều lần gọi Ti-mô-thê là “con trai” của ông. Ông làm như vậy có lẽ là vì ông có trách nhiệm trong sự cải đạo về thuộc linh của Ti-mô-thê. Nếu những người đọc bản dịch của bạn chỉ hiểu cụm từ này theo nghĩa đen, bạn có thể nói như sau:

[con giống như là] một con trai yêu quý của ta

-HAY-

[giống như con là] con trai yêu quý của ta

1:2c

Nguyện xin Đức Chúa Trời là Cha và Chúa Cứu Thế Giê-su, Chúa chúng ta: Trong thời của sứ đô Phao-lô, cụm từ này là cách chào thăm thông thường của các Cơ Đốc Nhân. Lời chào thăm này có hình thức như một lời cầu nguyện xin Đức Chúa Trời ban phước cho Ti-mô-thê.

Đức Chúa Trời là Cha: Bạn có thể cần dịch cụm từ này là “Đức Chúa Trời Cha chúng ta” nếu đó là cách nói tự nhiên đối với ngôn ngữ của bạn.

ân sủng: Các tác giả của các sách thư tín trong Tân Ước thường hay dùng từ *ân sủng* trong lời chào thăm ở đầu thư của họ. Cụm từ này được dùng để bày tỏ lòng họ ao ước Đức Chúa Trời sẽ ban phước cho người nhận thư. *Ân sủng* có nghĩa là Đức Chúa Trời nhân từ đối với người ta ngay cả khi họ không xứng đáng để Ngài làm như vậy. Hãy xem *ân sủng* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ nhất.

lòng thương xót: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là Đức Chúa Trời đối xử với chúng ta một cách nhân từ hay với lòng thương xót. Hãy xem *thương xót* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ nhất.

Tiểu đoạn 1:1-2 Sứ đồ Phao-lô gửi lời chào thăm anh Ti-mô-thê

- 1:1a** **Tôi là Phao-lô, sứ đồ của Chúa Cứu Thế Giê-su do ý chỉ của Đức Chúa Trời,**
¶ [Thư này của ta,] Phao-lô. Đức Chúa Trời đã chọn tôi làm một sứ đồ của Chúa Cứu Thế Giê-su
-HAY-
¶ [Ta là] Phao-lô. [Ta đang viết thư này cho con]. Đức Chúa Trời muốn sai ta [đi báo cho người ta biết sứ điệp] về Chúa Cứu Thế Giê-su.
- 1:1b** **với trách nhiệm rao truyền sự sống Đức Chúa Trời hứa ban cho chúng ta**
[vậy nên ta sẽ giảng sứ điệp nói rằng Đức Chúa Trời] đã hứa [ban] sự sống [vĩnh phúc]
-HAY-
[Ngài đã sai ta để nói cho người ta biết Đức Chúa Trời] đã hứa chúng ta/người ta có thể sống [đời đời] [với Ngài/Đức Chúa Trời].
- 1:1c** **trong Chúa Cứu Thế Giê-su.**
sự sống này đến từ Chúa Cứu Thế Giê-su.
-HAY-
[bởi vì] Chúa Cứu Thế Giê-su làm cho điều đó khả dĩ.
-HAY-
[Đức Chúa Trời đã hứa ban sự sống vĩnh phúc cho những người tin] nơi Chúa Cứu Thế Giê-su.
- 1:2a** **Mến gửi Ti-mô-thê,**
[Ta đang viết thư này] cho [con,] Ti-mô-thê.
- 1:2b** **con yêu dấu của ta:**
[Con giống như] một con trai yêu dấu của ta.
-HAY-
Ta yêu mến con [nhiều] như [ta yêu] con ruột của ta.
- 1:2c** **Nguyện xin Đức Chúa Trời là Cha và Chúa Cứu Thế Giê-su, Chúa chúng ta, ban cho con kinh nghiệm được ân sủng, lòng thương xót và sự bình an của Ngài.**
[Ta cầu nguyện rằng] Đức Chúa Trời Cha [chúng ta] và Chúa Cứu Thế Giê-su Chúa chúng ta sẽ nhân từ với con, thương xót con, và ban cho con sự bình an [nội tâm].

sự bình an: Từ Hy-lạp được dịch là *sự bình an* ở đây nói đến sự bình an mà một người có ở nội tâm bởi vì họ có một quan hệ tốt đẹp với Đức Chúa Trời. Chúng ta có thể có được quan hệ bình an này bởi vì Ngài đã tha thứ tội lỗi cho chúng ta, và khiến cho chúng ta sống không lo lắng và sợ hãi. Trong câu này,

sự bình an không nói đến việc một người có sự bình an đối với những người khác.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 1:2c:

Có thể ngôn ngữ của bạn thường đòi hỏi bạn dịch mỗi một danh từ này với một mệnh đề, hơn là dùng một từ. Tuy nhiên, khi dịch các lời chào thăm, bạn có thể dùng cách

ngắn gọn hơn nếu bạn muốn làm như vậy. Trong 1:2c, Phao-lô đang chào thăm Ti-mô-thê, không phải dạy dỗ anh về *ân sủng*,

thương xót, và *bì nh an*. Vì vậy có thể không cần phải bao gồm tất cả những yếu tố thường liên hệ đến các từ chủ yếu này.

Tiểu đoạn 1:3-18 Sứ đồ Phao-lô khuyến khích anh Ti-mô-thê tiếp tục làm công việc Đức Chúa Trời đã giao cho anh làm

Đoạn văn 1:3-7

1:3a

ta phụng sự: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến việc phục vụ hay làm việc cho Đức Chúa Trời một cách sùng đạo. BDC dùng cụm từ “hầu việc”. Có thể tốt hơn là dùng một từ (hay cụm từ) có nghĩa là “phụng thờ” như BCG.

1:3b

tổ tiên: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến bà con được sanh ra trước cha mẹ và có thể trước cả ông bà nữa.

với lương tâm trong sạch: Có thể hiểu cụm từ này muốn nói đến:

- (1) chỉ nói đến Phao-lô. “Ta phụng sự Đức Chúa Trời giống như tổ tiên ta đã làm. Ta phụng sự Ngài với một lương tâm trong sạch”.
- (2) nói đến cả Phao-lô và tổ tiên của ông. “Ta phụng sự Đức Chúa Trời với một lương tâm trong sạch. Tổ tiên của ta cũng phụng sự Đức Chúa Trời với một lương tâm trong sạch”. (BDM, BDC, BDY, BCG)

Trong nhiều bản dịch, không rõ là cụm từ *với lương tâm trong sạch* chỉ nói đến Phao-lô hay cả Phao-lô và tổ tiên của ông. Tuy nhiên, nếu được đối với ngôn ngữ của bạn, hãy dịch như thế nào để người ta sẽ hiểu theo cách giải thích thứ nhất. Một lý do mà cách giải thích (1) được chọn là trong câu này Phao-lô đang viết về lời xưng nhận cá nhân rằng ông là một sứ đồ. Không nhất

thiết là ông cần công nhận rằng các tổ tiên của ông cũng có một lương tâm trong sạch.

lương tâm trong sạch: Lương tâm của một người là phần giúp cho người đó biết điều nào là phải điều nào là trái. Lương tâm khiến cho một người cảm thấy mắc cỡ hay có mặc cảm tội lỗi nếu họ làm sai, và khiến cho người ấy thấy vui khi họ làm điều đúng. Phao-lô đang hàm ý rằng mặc dù ông ở trong tù, ông không phải bị tù vì đã phạm tội ác. Ngược lại, ông bị bỏ tù vì ông cố gắng làm đẹp lòng Đức Chúa Trời. Phao-lô tin quyết rằng ông không làm điều gì sai.

1:3c

Ta nhớ mãi không bao giờ quên con mỗi khi ta khẩn nguyện ngày đêm: Đây là cách để nói rằng Phao-lô cầu nguyện thường xuyên, và khi ông cầu nguyện, ông luôn luôn cầu nguyện cho Ti-mô-thê.

nhớ mãi không bao giờ quên: Trong bản Hy-lạp từ dùng ở đây được nhấn mạnh. Trong PKTCD, sự nhấn mạnh được diễn tả bằng cách đặt cụm từ *luôn luôn nhớ* trước động từ “cầu nguyện”.

ngày đêm: Đa số bản dịch hiểu là cụm từ này thuộc về *Ta nhớ mãi không bao giờ quên con mỗi khi ta khẩn nguyện ngày đêm* trong 1:3. Thí dụ:

Ta liên tục nhớ đến con trong khi ta cầu nguyện ngày đêm.

1:4a

nhớ dòng nước mắt của con: Phao-lô nhắc đến việc Ti-mô-thê khóc. Có lẽ đây nói đến lần gặp nhau trước đó ngay trước khi Phao-lô bị ở tù.

Tiểu đoạn 1:3-18 Sứ đồ Phao-lô khuyến khích anh Ti-mô-thê tiếp tục làm công việc Đức Chúa Trời đã giao cho anh làm

- 1:3a** **Ta tạ ơn Đức Chúa Trời là Đấng ta phụng sự**
 ¶ Ta cảm tạ Đức Chúa Trời. Ngài là Đấng ta phục vụ/thờ phượng
-HAY-
 ¶ Ta cảm ơn Đức Chúa Trời [vì con]. Ta thờ phượng Ngài
- 1:3b** **với lương tâm trong sạch như tổ tiên ta đã làm.**
 giống như các tổ tiên ta [đã phục vụ/thờ phượng Ngài]. [Ta phục vụ/thờ phượng Ngài] với một lương tâm trong sạch.
-HAY-
 và ta biết rằng [Đức Chúa Trời biết/thấy rằng] ta không làm điều gì sai lầm. [Ngài cũng là Đức Chúa Trời] Đấng các tổ tiên ta đã phục vụ/thờ phượng.
- 1:3c** **Ta nhớ mãi không bao giờ quên con mỗi khi ta khẩn nguyện ngày đêm;**
 [Ta cảm ơn Đức Chúa Trời] trong khi ta ngày đêm cầu nguyện cho con
-HAY-
 Bất kể ngày hay đêm, ta luôn luôn nhớ cầu nguyện cho con.
- 1:4a** **nhớ dòng nước mắt của con,**
 Ta nhớ lại [khi ta và con chia tay, con rất buồn và] con đã khóc.
- 1:4b** **nên mong sớm gặp mặt con**
 [Vậy nên,] ta rất muốn gặp [lại] con,
- 1:4c** **để được đầy dẫy niềm vui thỏa.**
 để ta có thể vui mừng vô cùng.
- 1:5a** **Ta cũng nhớ lại đức tin chân thành của con,**
 Ta cũng nhớ rằng con thật lòng/chân thành tin [Chúa Cứu Thế Giê-su].

1:4b

nên mong sớm gặp mặt con: Phao-lô cảm thấy cô đơn ở trong tù và nhớ Ti-mô-thê. Ông hy vọng rằng Ti-mô-thê có thể đến thành phố Rô-ma để thăm ông.

niềm vui thỏa: Cụm từ *niềm vui thỏa* được nhấn mạnh ở trong bản Hy-lạp. Sự nhấn mạnh được diễn tả bằng cách thêm từ “nhiều” trước *niềm vui thỏa*, hay “rất” trước “vui mừng”.

1:4c

để được đầy dẫy niềm vui thỏa: Phao-lô chắc sẽ rất vui khi Ti-mô-thê đến thăm ông. Đối với một số ngôn ngữ, người ta không dùng nhóm động từ *được đầy dẫy* để diễn tả cảm xúc của một người. Nếu trong ngôn ngữ của bạn cũng như vậy, bạn có thể dịch *được đầy dẫy* là: “Ta biết con sẽ làm cho ta rất vui mừng”.

1:5a

đức tin chân thành: Đối với ngôn ngữ của bạn có thể nói như sau để hiểu hơn: “con thật sự tin [Chúa Cứu Thế Giê-su]”. Hãy xem *đức tin* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ nhất.

1:5b

là đức tin mà chỉ nh bà ngoại con là cụ Lô-ít, rồi đến mẹ con là bà Ô-nít đã có trước con: Trong bản Hy-lạp, Phao-lô viết về “đức tin” giống như là một người ở trong họ. BDC dịch từng từ một hình ảnh mà Phao-lô nói đến ở đây: “là đức tin trước đã ở trong Lô-ít t, bà-ngoại con, và trong Ô-nít t, mẹ con, và ta chắc rằng nay cũng ở trong con nữa”. Phao-lô muốn nói rằng bà ngoại và mẹ của Ti-mô-thê “có đức tin” nơi Chúa Cứu Thế Giê-su trước khi Ti-mô-thê tin. BDM và BDY dịch câu này theo ý nghĩa.

Đối với một số ngôn ngữ nói là mẹ và bà ngoại của Ti-mô-thê “có đức tin” nơi Chúa Cứu Thế Giê-su nghe tự nhiên. Nhưng nếu nói như vậy không tự nhiên đối với ngôn ngữ của bạn, thì bạn có thể cần phải thay thế danh từ “đức tin” bằng động từ “tin”. Rồi bạn nói là ai tin (tức là, “bà ngoại của con Lô-ít t và mẹ của con Ô-nít t đã tin”). Bạn cũng có thể thêm tin tức hàm ý là họ đã tin “Chúa Cứu Thế Giê-su”.

cụ Lô-ít t: Cụ Lô-ít t là bà ngoại của Ti-mô-thê.

1:5c

ta tin chắc: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “tin quyết”. Phao-lô tin chắc rằng Ti-mô-thê thật sự tin Chúa Giê-su bởi vì anh đã học từ mẹ và bà ngoại của anh, và cũng bởi vì Phao-lô đã thấy Ti-mô-thê hành xử như là một môn đệ thật của Chúa Cứu Thế. Những điều này khiến Phao-lô chắc chắn rằng Ti-mô-thê thật sự tin Chúa Giê-su.

tin chắc con cũng đang có đức tin ấy: Trong bản Hy-lạp, mệnh đề “cũng sống ở trong con” được dùng tương tự như cách Phao-lô dùng cụm từ đó để mô tả về mẹ và bà ngoại của Ti-mô-thê trong 1:5b. BDM và BDY dịch theo ý nghĩa.

1:6a

Vì lý do đó: Cụm từ *Vì lý do đó* nói đến đức tin thành thật của Ti-mô-thê nơi Chúa Cứu Thế (1:5a). Một cách khác để chuyển từ cụm từ *Vì lý do đó* là nói rõ ràng ra như sau:

Vì con tin một cách thành thật

(BDM) khơi dậy ân tứ, (BDC) hãy nhen lại: Trong bản Hy-lạp dùng “nhen lại ân tứ của Đức Chúa Trời”. Phao-lô dùng động từ Hy-lạp này theo nghĩa đen, tức là, “khơi lại” hay “thắp sáng lại”. Điều này hàm ý là ân tứ của Ti-mô-thê giống như một ngọn lửa đã gần tắt hay tàn và cần phải được làm cho cháy lại để được hữu dụng. Người ta có thể khơi lại ngọn lửa bằng cách quạt cho nó hay bằng cách xới than lên. Phao-lô quan tâm đến việc Ti-mô-thê chưa dùng ân tứ của anh tới mức tối đa. Vì vậy ông thách thức Ti-mô-thê bắt đầu dùng ân tứ của anh trở lại, thí dụ:

Đây là lý do tại sao ta nhắc con lại bắt đầu dùng ân tứ thuộc linh mà Đức Chúa Trời đã ban cho con

ân tứ Đức Chúa Trời: Ân tứ thuộc linh này là khả năng đặc biệt mà Đức Chúa Trời đã ban cho Ti-mô-thê để phục vụ Đức Chúa Trời và hầu việc các tín nhân ở tại thành phố Ê-phê-sô. Có mấy câu Kinh Thánh ở trong sách 2 Ti-mô-thê hàm ý rằng ân tứ mà Đức Chúa Trời đã ban cho Ti-mô-thê là khả năng để làm người lãnh đạo (hãy xem 4:2 và 4:5).

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 1:6a:

Khi từ *ân tứ* được dùng với từ “khơi lại”, cả hai cụm từ này trở nên một cách nói tượng hình sống động. Bằng cách dùng lối nói tượng hình này, Phao-lô muốn nói rằng Ti-mô-thê nên bắt đầu dùng lại ân tứ thuộc linh của anh. Đây là ân tứ mà Đức Thánh Linh đã ban cho anh và anh phải dùng nó để phục vụ Đức Chúa Trời.

Bạn có nhiều sự chọn lựa trong việc dịch lối nói tượng hình “nhen lại ân tứ của Đức Chúa Trời”.

- Giữ lối nói tượng hình, nếu có thể được.
- Dùng lối nói tượng hình thích hợp với ngôn ngữ của bạn và có nghĩa là “bắt đầu làm một việc gì đó một cách năng nổ trở lại”.
- Thay thế lối nói tượng hình bằng ý nghĩa trực tiếp và dịch là “hãy phục hồi/khơi động/làm sống động lại ân tứ của Đức Chúa Trời”.

1:5b	<p>là đức tin mà chỉ nh bà ngoại của con là cụ Lô-í t, rồi đến mẹ của con là bà Ô-ní t đã có trước con, Bà ngoại con Lô-í t và mẹ con Ô-ní t đã tin Ngài trước khi con tin,</p>
1:5c	<p>và ta tin chắc con cũng đang có đức tin ấy. và ta tin chắc rằng bây giờ con cũng tin [Ngài].</p>
1:6a	<p>Vì lý do đó, ta nhắc con khơi dậy ân tứ Đức Chúa Trời ban cho con Đó là lý do ta nhắc con khơi lại/làm mạnh mẽ lại ân tứ [thuộc linh] mà Đức Chúa Trời đã ban [cho con] -HAY- [Vì con thật lòng tin], đó là lý do tại sao ta nhắc con năng nỗ sử dụng khả năng [đặc biệt] mà Đức Chúa Trời đã ban [cho con].</p>
1:6b	<p>khi ta đặt tay trên con. khi ta đặt/để tay ta trên [đầu] của con. -HAY- [Hãy nhớ lại rằng con đã nhận được ân tứ đó] khi ta đặt tay trên con.</p>
1:7a	<p>Vì Thánh Linh Đức Chúa Trời ban cho chúng ta không làm cho chúng ta nhút nhát, Vì Đức Chúa Trời không ban cho chúng ta một bản tí nh nhút nhát/sợ hãi. -HAY- Đức Chúa Trời không làm cho chúng ta sợ hãi [phục vụ Ngài].</p>

1:6b

khi ta đặt tay trên con: Vào một lúc nào trước đó, Phao-lô đã cầu nguyện cho Ti-mô-thê bằng cách đặt tay lên anh, có lẽ là đặt tay lên đầu anh. Ông cầu nguyện xin Đức Chúa Trời ban cho Ti-mô-thê khả năng đặc biệt để hầu việc Chúa với các tín nhân ở hội thánh Ê-phê-sô. Phao-lô hàm ý là Ti-mô-thê đã nhận được khả năng vào lúc đó. (Có lẽ Phao-lô đề cập ở đây lần mà các trưởng lão cầu nguyện cho Ti-mô-thê ở trong 1 Ti-mô-thê 4:14, nhưng trong câu này ông chỉ nhắc đến ông đặt tay trên Ti-mô-thê.)

1:7a

Vì : Liên từ vì nối kết câu này với 1:6. Vì giới thiệu lý do tại sao Ti-mô-thê nên khơi lại ân tứ của anh.

chúng ta: Hãy để ý trong câu này, Phao-lô đổi cách gọi anh là “con” trong 1:6 sang dùng đại từ *chúng ta*. Phao-lô đang nói í t

nhất là về Ti-mô-thê và chỉ nh ông. Cũng có thể ông bao gồm tất cả các Cơ Đốc Nhân.

(BDY) tinh thần nhút nhát: Có hai cách để dịch *tinh thần* ở đây:

(1) Nó có nghĩa là tinh thần hay bản chất của con người. Thí dụ:

Đức Chúa Trời không ban cho chúng ta một tinh thần khiến chúng ta sợ hãi...

Hãy xem BDC, BCG, BDY.

(2) Nó có nghĩa là Đức Thánh Linh. Thí dụ:

Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời không làm chúng ta thành những kẻ nhút nhát.

Hãy xem BDM.

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích (1) và đa số các học giả Kinh Thánh.

(BDY) nhút nhát: Trong ngữ cảnh này *nhút nhát* có nghĩa là “sợ hãi”. Nó mô tả một người sợ không dám làm bổn phận của mình và vì vậy người ấy từ chối hay tránh không

làm điều ấy. Trong ngữ cảnh này, có thể nó có nghĩa là Ti-mô-thê đã sợ không dám làm một số công việc mà Đức Chúa Trời đã bảo anh làm và đã cho anh khả năng đặc biệt để làm điều đó.

1:7b

nhung: Liên từ Hy-lạp *alla*, có nghĩa là *nhung*, cho thấy một sự tương phản rõ rệt giữa 1:7a và 1:7b. Có mấy cách để chỉ sự tương phản rõ rệt này như là dùng “thay vào đó” hay “trái lại/ngược lại”.

(BDY) tinh thần anh dũng: Như đã được giải thích trong 1:7a, Phao-lô đang nói về tinh thần hay bản chất của con người. Con người có tinh thần sợ hãi tương phản mạnh mẽ với “quyền năng” mà Đức Chúa Trời ban cho. Nó không phải là quyền năng về thể xác, nhưng là quyền năng thuộc linh.

1:7c

giàu từ nh thương: Ở đây Phao-lô chú trọng đến từ nh thương cho người khác.

1:7d

biết tự chủ: Khi một con người *biết tự chủ* người đó có thể điều khiển được cách họ suy nghĩ hay hành xử.

Đoạn văn 1:8-12

Đây là đoạn văn đầu tiên mà sứ đồ Phao-lô cho Ti-mô-thê một số thí dụ đặc biệt và lời chỉ dẫn về cách anh nên xử dụng ân tứ của anh được nhắc đến ở trong 1:6a. Trong đoạn này Phao-lô bảo Ti-mô-thê không nên hổ thẹn về Phúc Âm, nhưng hãy chuẩn bị để chịu khổ vì là môn đệ của Chúa Cứu Thế.

1:8a

Vậy nên: Liên từ Hy-lạp được dùng ở đây nối kết 1:7 và 1:8. Một cách khác để diễn tả điều này là:

^{1:7}[Vì] Đức Chúa Trời không ban cho chúng ta một tinh thần sợ hãi... ^{1:8}vì vậy
đừng hổ thẹn/sợ làm chứng về Chúa chúng ta.

đừng hổ thẹn trong việc rao giảng về Chúa chúng ta: Ở đây Phao-lô hàm ý rằng vì Ti-mô-thê nhút nhát, anh có thể lưỡng lự trong việc nói cho người khác về Phúc Âm của Chúa Cứu Thế Giê-su. Vì vậy, Phao-lô bảo anh hãy can đảm nói về Chúa Giê-su.

(BDY) khi làm chứng cho Chúa: BDM đã dịch từng từ một theo bản Hy-lạp: “trong việc rao giảng về Chúa chúng ta”. Phao-lô muốn nói là đừng hổ thẹn khi nói cho người khác biết về Chúa Giê-su.

1:8b

cũng chớ xấu hổ vì việc ta bị xiềng xích giam cầm vì Ngài: Hiển nhiên là Phao-lô nghĩ rằng Ti-mô-thê có thể xấu hổ khi nhận rằng mình biết ông Phao-lô vì ông đang bị ở tù. Các tù nhân thường là những tội phạm, vậy nên đa số người ta đều xấu hổ vì có bạn hay bà con bị ở tù.

bị xiềng xích giam cầm: Phao-lô muốn nói rằng nhà cầm quyền La-mã đã bỏ tù ông vì ông hầu việc Chúa Cứu Thế. Hãy cẩn thận khi bạn dịch *bị xiềng xích giam cầm vì Ngài* để bản dịch của bạn không hàm ý rằng Chúa Cứu Thế bỏ tù ông Phao-lô. Sau đây là một cách để dịch:

Đừng xấu hổ vì là [bạn của tôi, mặc dù tôi bị] tù bởi vì [tôi hầu việc] Chúa Cứu Thế.

1:8c

Nhung: Liên từ Hy-lạp được dùng ở đây cho thấy sự tương phản rõ rệt giữa 1:8a-b và 1:8c. Từ này cũng có thể dịch là “thay vào đó”.

cùng ta chịu khổ: Đây là cách dịch một động từ Hy-lạp. Nó có nghĩa là “chịu khổ như một người khác đã chịu khổ” hay “chia sẻ sự khó nhọc của một người khác”.

Phao-lô đã biết rằng ông sẽ tiếp tục chịu khổ vì ông giảng cho người ta về Chúa Cứu Thế Giê-su. Vậy nên ông thúc giục Ti-mô-thê theo gương ông, sẵn lòng chịu khổ vì Chúa Cứu Thế, và chịu đựng các việc gian ác mà người khác làm cho anh vì anh giảng Phúc Âm này.

1:7b	<p>nhưng trái lại, Thánh Linh Ngài khiến chúng ta nên mạnh mẽ, Trái lại, Đức Chúa Trời ban cho chúng ta quyền năng [thuộc linh], -HAY- Thay vào đó, Đức Chúa Trời khiến cho chúng ta [phục vụ Ngài] với sức mạnh,</p>
1:7c	<p>giàu tì nh thương [Ngài khiến chúng ta] yêu mến [người ta],</p>
1:7d	<p>và biết tự chủ. và [Ngài khiến cho chúng ta có thể] kiểm chế chí nh mì nh. -HAY- và [Ngài khiến cho chúng ta có thể] điều khiển cách chúng ta suy nghĩ và hành xử.</p>
1:8a	<p>Vậy nên, con đừng hổ thẹn trong việc rao giảng về Chúa chúng ta, ¶ Vậy nên đừng hổ thẹn vì việc nói với người ta về Chúa [Cứu Thế Giê-su] của chúng ta.</p>
1:8b	<p>cũng chớ xấu hổ vì việc ta bị xiềng xích giam cầm vì Ngài Cũng đừng hổ thẹn vì cố ta, một người bị ở tù [vì] cố Chúa. -HAY- Cũng đừng hổ thẹn vì [con đã quen biết ta và] ta bị ở tù bởi vì [ta đã phục vụ] Chúa chúng ta.</p>
1:8c	<p>nhưng hãy dựa vào quyền năng Đức Chúa Trời mà cùng ta chịu khổ vì Phúc Âm. Thay vào đó, hãy cùng với ta chịu khổ [vì cố] Phúc Âm. Đức Chúa Trời sẽ ban cho con quyền năng [để làm điều đó]. -HAY- Thay vào đó, với quyền năng/sức mạnh mà Đức Chúa Trời ban cho con, hãy cùng chịu khổ với ta vì cố Phúc Âm [mà chúng ta rao truyền].</p>

vì Phúc Âm: Có thể nói theo mấy cách sau đây:

- vì cố Phúc Âm
- HAY-
- vì nói cho người ta về Phúc Âm

Phúc Âm: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “tin tức tốt lành”. Tuy nhiên, trong Tân Ước cụm từ *Phúc Âm* không có nghĩa là bất cứ loại tin tức tốt lành nào. Nó đặc biệt có nghĩa là “tin tức tốt lành là Đức Chúa Trời đã có cách cứu con người tội lỗi qua Chúa Giê-su”.

Có một số cách có thể dùng để dịch *Phúc Âm*:

- tin tức tốt lành

- HAY-
- sứ điệp tốt
- HAY-
- sứ điệp của Đức Chúa Trời
- HAY-
- tin mừng của Đức Chúa Trời
- HAY-
- sứ điệp từ Đức Chúa Trời
- HAY-
- sứ điệp về Chúa Giê-su

Cũng hãy xem từ *Phúc Âm* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu ở phần sau của sách này.

hãy dựa vào quyền năng Đức Chúa Trời:
 Cụm từ *hãy dựa vào quyền năng Đức Chúa Trời* cho thấy cách Ti-mô-thê có thể chịu đựng được khổ nạn vì giảng Phúc Âm. Anh

có thể chịu đựng khổ nạn “qua phương tiện của” quyền năng mà Đức Chúa Trời sẽ cho anh. Đức Chúa Trời đã ban cho Phao-lô sức mạnh để chịu đựng khổ nạn, và Đức Chúa Trời cũng sẽ ban cho Ti-mô-thê sức mạnh để chịu đựng khổ nạn.

1:9-11

Trong 1:9-11 Phao-lô ôn lại những điểm chính của Phúc Âm. Ông nói về một số tư tưởng khác nhau ở đây. Có lẽ bạn cần phải diễn tả những ý tưởng này trong các câu riêng rẽ.

1:9a

Đáng cứu rỗi chúng ta: Đức Chúa Trời đã cứu rỗi chúng ta khỏi sự chết đời đời. Hãy xem cứu rỗi trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

1:9b

(BDC) đã gọi chúng ta bởi sự kêu gọi thánh: Bởi vì giới từ Hy-lạp trong mệnh đề này có thể dịch là “với” hay “đến”, có hai cách để giải thích phần này của câu:

- (1) Đức Chúa Trời đã kêu gọi chúng ta “đến một sự kêu gọi thánh”. Theo cách giải thích này, cụm từ “sự kêu gọi thánh” nói đến điều Đức Chúa Trời đã kêu gọi chúng ta đến, thí dụ:

Đức Chúa Trời đã cứu chúng ta và kêu gọi chúng ta trở nên thánh khiết.

Hãy xem BDM BDY.

- (2) Đức Chúa Trời đã kêu gọi chúng ta “với/quá một sự kêu gọi thánh”. Theo sự giải thích này, cụm từ “sự kêu gọi thánh” là một sự diễn tả cách mà Đức Chúa Trời đã kêu gọi chúng ta, thí dụ:

Ngài là Đấng đã cứu chúng ta và kêu gọi chúng ta với sự kêu gọi thánh.

Cũng hãy xem BCG.

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích (1). Có mấy cách khả dĩ để dịch theo sự giải thích này. Những cách này được thảo luận dưới đây.

(BDC) đã gọi: Từ *đã gọi* được dùng với một ý nghĩa đặc biệt ở đây. Nó có nghĩa là

“gọi tới” hay “được chọn”, hay “được mời”. Đừng dùng từ ngữ mà chỉ nói về một người “kêu lớn tiếng”.

(BDC) sự kêu gọi thánh: Cụm từ này ở trong bản Hy-lạp có nghĩa đen là “sự kêu gọi thánh”. Theo cách giải thích (1) ở trên, bạn có thể dịch “sự kêu gọi thánh” là:

Đức Chúa Trời đã kêu gọi chúng ta sống một đời sống thánh khiết.

-HAY-

Đức Chúa Trời đã kêu gọi chúng ta trở nên dân tộc thánh của Ngài.

-HAY-

Đức Chúa Trời đã kêu gọi chúng ta trở nên thánh khiết.

Cũng hãy xem *thánh khiết* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ nhất.

1:9c

không phải căn cứ vào công đức của chúng ta: Mệnh đề này đề cập ngược trở lại hai động từ ở trong 1:9a-b. Tức là, “Ngài (Đức Chúa Trời) đã cứu chúng ta và đã kêu gọi (hay chọn) chúng ta”. Ngài đã làm tất cả điều này cho chúng ta mặc dù chúng ta không làm điều gì để xứng đáng được như vậy cả.

công đức của chúng ta: Đây nói đến các hành động hay các việc mà chúng ta đã làm, và cách chúng ta đã hành xử.

1:9d

nhưng do chí nh kế hoạch và ân sủng của Ngài: Cụm từ này giải thích lý do mà Đức Chúa Trời đã cứu và chọn chúng ta làm dân tộc thánh của Ngài. Như ở trong 1:9c, cụm từ theo sau *do* tùy thuộc vào các động từ ở trong 1:9a-b. Vì vậy, trong 1:9a-d Phao-lô nói rằng Đức Chúa Trời đã cứu và kêu gọi chúng ta bởi vì Ngài đã lên kế hoạch để làm những điều này.

kế hoạch và ân sủng: Cụm từ *kế hoạch* và *ân sủng* là những danh từ. Có thể đối với ngôn ngữ của bạn cần phải dùng động từ thay vì danh từ để diễn tả những quan niệm này. Trong ngữ cảnh này, *kế hoạch* nói đến điều Đức Chúa Trời đã lên kế hoạch để làm. *Ân sủng* có nghĩa là Đức Chúa Trời ban đặc ân hay tử tế với con người mặc dù họ không

1:9a	Đức Chúa Trời là Đấng cứu rỗi chúng ta. Đức Chúa Trời đã cứu chúng ta [khỏi sự chết đời đời]
1:9b	Ngài kêu gọi chúng ta trở nên dân thánh của Ngài, và đã kêu gọi/mời chúng ta [sống] một đời sống thánh khiết. -HAY- và đã kêu gọi chúng ta trở nên thánh khiết.
1:9c	không phải căn cứ vào công đức của chúng ta, [Ngài đã kêu gọi/chọn chúng ta] không phải vì chúng ta đã làm nhiều điều tốt, -HAY- [Ngài đã lựa chọn chúng ta], mặc dù chúng ta đã chẳng làm điều gì [công chính].
1:9d	nhưng do chí nh kế hoạch và ân sủng của Ngài. nhưng vì kế hoạch riêng [của Ngài đã chọn chúng ta] và [bày tỏ] sự nhân từ của Ngài [đối với chúng ta]. -HAY- [Thay vào đó, Ngài đã gọi chúng ta] vì chí nh Ngài đã lên kế hoạch để làm điều đó và vì Ngài muốn nhân từ với chúng ta trong cách này.
1:9đ	Từ trước vô cùng Đức Chúa Trời đã ban ân sủng đó cho chúng ta qua trung gian Chúa Cứu Thế Giê-su, [Ngay cả] trước khi [Ngài sáng tạo] thế giới, [Đức Chúa Trời] đã quyết định sai Chúa Cứu Thế Giê-su [đến thế gian] một cách đầy ân sủng/nhân từ vì cố chúng ta. -HAY- Trước khi thế giới hiện hữu, Đức Chúa Trời đã [lên kế hoạch] bày tỏ cho chúng ta sự nhân từ của Ngài bằng cách sai Chúa Cứu Thế Giê-su xuống thế gian để chết cho chúng ta.

xứng đáng. Hãy xem *ân sủng* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ hai.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 1:9a-d:

Đối với một số ngôn ngữ có thể nghe tự nhiên hơn nếu ngắt 1:9a-d ra làm mấy câu ngắn và/hay đổi ngược thứ tự của 1:9c và 1:9d như sau:

Đức Chúa Trời đã cứu và kêu gọi chúng ta sống một đời sống thánh khiết. Ngài đã làm như vậy vì cố mục đích riêng của Ngài và ân sủng. Không phải Ngài làm điều này vì chúng ta đã làm một điều gì đó để xứng đáng được.

1:9đ

Từ trước vô cùng: Đức Chúa Trời đã lên kế hoạch điều này từ ngày xưa, ngay cả trước

khí Ngài sáng tạo thế giới và tạo ra con người.

Đức Chúa Trời đã ban ân sủng đó cho chúng ta: Mệnh đề này có nghĩa là “Đức Chúa Trời tử tế với chúng ta mặc dù là chúng ta không xứng đáng”. Hãy xem *ân sủng* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ hai.

qua trung gian Chúa Cứu Thế Giê-su: Cụm từ này cho biết Đức Chúa Trời đã tử tế với chúng ta bằng cách nào. Ngài lên kế hoạch để cứu chúng ta khỏi sự chết đời đời qua việc Chúa Cứu Thế Giê-su chịu chết cho chúng ta trên thập tự giá.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 1:9đ:

Trong bản Hy-lạp, 1:9đ là một phần của một câu dài thật sự bắt đầu từ 1:8a. Tuy

nhiên, vì phần này của câu là quan trọng và là trọng tâm, bạn nên dịch như thế nào để nó là trọng tâm của câu. Bạn có thể làm như BDM hay BCG, bằng cách bắt đầu một câu mới ở đây và lập lại cụm từ *ân sủng*.

1:10a

ngày nay ân sủng đó thể hiện: Các học giả có quan niệm khác nhau về cách mệnh đề *ngày nay ân sủng đó thể hiện* quan hệ như thế nào với “từ trước vô cùng” trong 1:9đ. Trong bản Hy-lạp không xác định rõ. Có hai quan niệm về cách hai thời đại này quan hệ với nhau.

- (1) Một số học giả nói rằng hai mệnh đề nên nối kết với nhau bằng từ và (BDM). Họ tin rằng 1:10a diễn tả bước kế tiếp trong kế hoạch về ân sủng của Đức Chúa Trời, thí dụ:

và bây giờ Ngài đã làm tất cả điều này rõ ràng cho chúng ta...

- (2) Các học giả khác nói rằng hai mệnh đề nên nối kết với nhau bằng từ nhưng (BCG). Họ tin rằng 1:10a diễn tả một sự tương phản về thời gian với 1:9đ, thí dụ:

nhưng bây giờ nó được tỏ ra cho chúng ta...

Cũng hãy xem BDC.

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thí ch (1). Tuy nhiên, cách giải thí ch (2) cũng có nhiều sự hỗ trợ.

ân sủng: *Ân sủng* tiếp tục là chủ từ ở trong 1:10a. Đức Chúa Trời đã bày tỏ cho chúng ta ân sủng của Ngài qua đời sống, sự chết, và sự sống lại của Chúa Cứu Thế Giê-su.

1:10b

qua sự giáng sinh của Chúa Cứu Thế Giê-su, Đấng Cứu Chuộc chúng ta: Cụm từ này nói đến tất cả mọi điều Chúa Giê-su đã làm khi Ngài còn sống trên đất. Nó bao gồm cả sự chết và sống lại của Chúa Giê-su.

Chúa Cứu Thế Giê-su, Đấng Cứu Chuộc chúng ta: Chúng tôi đề nghị bạn nên

giữ cùng một thứ tự *Chúa Cứu Thế Giê-su* ở đây như bạn đã dùng trong 1:1a.

Đấng Cứu Chuộc: *Đấng Cứu Chuộc* ở đây có nghĩa là “Đấng cứu/giải cứu một người khỏi sự nguy hiểm về thuộc linh và sự nguy hiểm đời đời”. Hãy xem *Đấng Cứu Chuộc* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Từ 3.

1:10c

Chí nh Ngài đã hủy diệt quyền lực của sự chết: Phao-lô đã nói đến *sự chết* như một cái gì mà Chúa Cứu Thế đã hủy diệt. Không phải tất cả các ngôn ngữ đều nói về sự chết như vậy. Bạn cần dịch điều này để cho thấy ảnh hưởng của sự chết đã chấm dứt. Về phần thể xác, thân thể của các Cơ Đốc Nhân sẽ được làm cho sống lại khi Chúa Cứu Thế trở lại. Về phần thuộc linh, các Cơ Đốc Nhân không chết. Họ đi về ở với Chúa Cứu Thế (Phi-líp 1:23). Có thể nói một cách khác như sau:

Ngài đã chấm dứt quyền lực của sự chết.

1:10d

(BDY) dùng Phúc Âm giải bày cho loài người sự sống vĩnh viễn: “Chúa Cứu Thế Giê-su Đấng Cứu Chuộc chúng ta” (1:10b) tiếp tục làm chủ từ ở đây.

(BDY) dùng Phúc Âm: Sự điệp *Phúc Âm* (hay tin tức tốt lành) là phương tiện mà Chúa Cứu Thế (và các môn đệ của Ngài) đã dùng để nói cho con người biết là Ngài đã ban cho họ sự sống vĩnh phúc.

(BDY) Phúc Âm: Hãy xem *Phúc Âm* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu và trong lời giải nghĩa của 1:8c.

(BDY) giải bày: Chúa Cứu Thế đã cho phép chúng ta “thấy/kinh nghiệm” sự sống và sự bất tử.

(BDY) sự sống vĩnh viễn: Dùng chung lại cụm từ này có nghĩa là “một đời sống (thuộc linh) còn lại đời đời”. Có thể dịch một cách khác là:

sự sống đời đời

1:10a	<p>và ngày nay, ân sủng đó thể hiện Bây giờ [Đức Chúa Trời] đã bày tỏ cho chúng ta ân sủng/sự nhân từ này. -HAY- Bây giờ chúng ta thấy/biết về sự nhân từ của Đức Chúa Trời</p>
1:10b	<p>qua sự giáng sinh của Chúa Cứu Thế Giê-su, Đấng cứu chuộc chúng ta. [Đó là] qua/bởi Chúa Cứu Thế Giê-su, Đấng Cứu Chuộc chúng ta, là Đấng đã hiện ra [cho chúng ta]. -HAY- bởi vì Chúa Cứu Thế Giê-su, Đấng đã cứu chúng ta, đã đến [thế gian].</p>
1:10c	<p>Chí nh Ngài đã hủy diệt quyền lực của sự chết Ngài đã đánh bại/chấm dứt [quyền năng của] sự chết,</p>
1:10d	<p>và ban cho chúng ta Phúc Âm sáng chói về sự sống đời đời. và Ngài đã cho chúng ta thấy qua Phúc Âm rằng [có một phương cách để cho chúng ta] được sống đời đời. -HAY- và Ngài đã dùng Phúc Âm bày tỏ cho chúng ta thấy sự sống vĩnh phúc.</p>
1:11a	<p>Đức Chúa Trời đã sai ta đi Đó là vì Phúc Âm này [về Chúa Cứu Thế Giê-su] ta đã được bổ nhiệm/bảo ta đi rao giảng [do Đức Chúa Trời]. -HAY- [Đức Chúa Trời] đã chọn ta đi và nói cho [người ta] Phúc Âm này [về Chúa Cứu Thế Giê-su].</p>
1:11b	<p>làm sứ đồ để loan báo [Ngài cũng bổ nhiệm ta làm] một sứ đồ -HAY- [Ngài đã sai ta làm] đại diện cho Ngài [để nói về sứ điệp này cho người ta]</p>

1:11a

Đức Chúa Trời đã sai ta đi làm: Đức Chúa Trời là Đấng đã sai Phao-lô. Một số từ khác dùng cho “bổ nhiệm” là “chỉ định” hay “được chọn”.

1:11b

sứ đồ: Một sứ đồ là một người được sai đi để làm một công việc đặc biệt thay cho người

sai họ đi. Phao-lô phải đại diện Chúa Cứu Thế Giê-su với những người khác. Hãy xem *sứ đồ* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

loan báo: Từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến một người mà một vị vua hay một số nhà lãnh đạo quan trọng khác đã bổ nhiệm để thông báo sứ điệp một cách công khai.

1:11c

giảng dạy Phúc Âm: Từ Hy-lạp được dùng ở đây xuất phát từ động từ có nghĩa là “giảng”. Vậy nên một số bản dịch đã dịch từ này là “người giảng đạo”.

giảng dạy: Phao-lô không những chỉ giảng sứ điệp về Chúa Cứu Thế Giê-su, ông cũng dạy người ta về các chân lý khác mà Đức Chúa Trời đã bày tỏ cho ông về cách Cơ Đốc Nhân nên xử thế.

Phúc Âm: Cụm từ *Phúc Âm* là chủ từ của 1:11. Bạn nên dịch câu này theo cách nào mà trọng tâm sẽ là *Phúc Âm*. Hãy xem *Phúc Âm* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

1:12a

ta chịu khổ như ngày nay: Đây nói đến những sự khó khăn mà Phao-lô đã kinh nghiệm khi ông ở trong tù.

1:12b

ta chẳng bao giờ hổ thẹn: Phao-lô không nói rõ điều gì làm ông hổ thẹn. Bạn có thể cần phải nói rõ điều này như sau: “Ta chẳng hổ thẹn [về việc bị tù vì cớ Chúa Cứu Thế]”. Từ mà Phao-lô đã dùng ở đây cho *ta chẳng bao giờ hổ thẹn* là cùng một từ Hy-lạp mà ông đã dùng ở Rô-ma 1:16.

1:12c

vì ta biết Đấng ta đang tin: Phần này ở trong 1:12c và 1:12d chứa đựng hai lý do tại sao Phao-lô không hổ thẹn vì bị ở tù. Lý do thứ nhất (1:12c) mà ông không hổ thẹn là bởi vì ông tin cậy nơi Chúa Cứu Thế Giê-su và ông biết rằng Chúa Giê-su là Đức Chúa Trời.

1:12d

chắc chắn Ngài thừa khả năng bảo vệ điều ta ủy thác cho đến Ngày Phán Xét sau cùng: Đây là lý do thứ nhì Phao-lô không hổ thẹn. Phao-lô không được tự do đi lại và giảng đạo. Nhưng ông tin quyết rằng Chúa Cứu Thế sẽ làm cho Phúc Âm được tiếp tục công bố cho tới ngày Chúa Cứu Thế trở lại.

Ngày Phán Xét sau cùng: Phao-lô chỉ dùng cụm từ “ngày đó” (như BDC). Đây nói đến ngày Chúa Cứu Thế sẽ trở lại và đoán xét tất cả mọi người. Để làm cho rõ ý điều

Phao-lô muốn nói, BDM đã dịch là “Ngày Phán Xét sau cùng”. Bạn có thể dịch một cách khác là: “cho tới khi Chúa Cứu Thế trở lại”.

điều ta ủy thác: Từ mà sứ đồ dùng ở đây là “điều ký quỹ”. Có hai vấn đề về việc dịch mà bạn phải xem xét trước khi bạn có thể dịch câu này.

Vấn đề 1: Cụm từ Hy-lạp có nghĩa là “điều ký quỹ” nhưng có hai cách để giải thích văn phạm Hy-lạp ở đây:

- (1) Nó là điều ký quỹ của Phao-lô bởi vì Chúa Cứu Thế đã giao điều ký quỹ này cho Phao-lô, thí dụ:

điều mà Ngài giao phó cho ta

Cũng hãy xem BCG.

- (2) Nó là điều ký quỹ của Phao-lô vì Phao-lô đã giao điều ký quỹ cho Chúa Cứu Thế (BDM), thí dụ:

điều mà ta giao phó cho Ngài

Hãy xem BDC, BDY.

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích (1) vì lý do sau đây. Cùng một từ dùng cho “điều ký quỹ” ở đây cũng xuất hiện ở trong 1:14 và trong 1 Ti-mô-thê 6:20. Trong hai ngữ cảnh kia, từ này có nghĩa rõ ràng là điều mà Đức Chúa Trời đã giao phó cho Ti-mô-thê. Vì lý do này, các bản dịch theo cách giải thích (1) ở trên nói đến “điều ký quỹ” ở đây như là một điều gì Chúa đã giao phó cho Phao-lô.

Tuy nhiên, có nhiều bản dịch chỉ nh theo cách giải thích (2). Nếu bạn chọn theo BDC hay BDY bạn có thể nói:

Tôi tin quyết rằng Chúa Cứu Thế có thể giữ an toàn điều tôi đã giao phó cho Ngài cho tới ngày Ngài trở lại.

Bất cứ bạn chọn theo sự giải thích nào, chúng tôi đề nghị bạn nên viết một lời chú thích ở cuối trang giải nghĩa về cách giải thích mà bạn không theo. Hãy xem BDM làm thí dụ.

1:11c	và giảng dạy Phúc Âm. và làm một giáo sư [của Phúc Âm]. -HAY- và dạy về Chúa Cứu Thế Giê-su.
1:12a	Chí nh vì lý do đó mà ta chịu khổ như ngày nay. Đó là lý do tại sao ta đang chịu khổ [ở trong tù này]. -HAY- Đó là bởi vì [ta nói/giảng sứ điệp này về Chúa Cứu Thế Giê-su cho người ta] mà ta cũng phải đang chịu khổ [trong tù ở đây].
1:12b	Tuy nhiên, ta chẳng bao giờ hổ thẹn Nhưng ta không hổ thẹn [vì ta phải chịu khổ ở trong tù], -HAY- Nhưng ta không xấu hổ [vì ta là một tù nhân],
1:12c	vì ta biết Đấng ta đang tin, bởi vì ta biết [Chúa Cứu Thế,] và ta [tiếp tục] tin cậy Ngài.
1:12d	chắc chắn Ngài thừa khả năng bảo vệ điều ta ủy thác cho đến Ngày Phán Xét sau cùng. và [bởi vì] ta tin chắc rằng Chúa Cứu Thế có thể giữ an toàn điều Ngài đã giao thác cho ta cho đến ngày [Ngài trở lại]. -HAY- Chúa Cứu Thế đã giao thác/ban cho ta [Phúc Âm]. Ta [cũng] chắc rằng Ngài có thể bảo vệ [sứ điệp] này cho đến ngày [Phán Xét].

Vấn đề 2: Vấn đề thứ hai là “điều ký quỹ” nói đến điều gì. Nếu bạn không cần phải nói rõ ra, bạn có thể nói là:

Ta chắc chắn là Ngài có thể giữ điều Ngài đã giao phó cho ta an toàn cho đến Ngày Đó.

Nếu bạn cần phải nói rõ “điều ký quỹ” là gì, hãy đọc phần dưới đây.

(1) Nếu bạn theo cách giải thích (1) ở trên, thì có lẽ điều ký quỹ là chí nh Phúc Âm, đó là điều mà Phao-lô giảng và dạy dỗ. Nếu bạn theo cách giải thích này, bạn có thể nói:

Ta tin quyết rằng Chúa Cứu Thế có thể giữ sứ điệp Phúc Âm an toàn cho đến ngày Ngài trở lại.

(2) Nếu bạn theo cách giải thích (2), thì có lẽ điều ký quỹ là đời sống của Phao-lô hay việc ông hầu việc Chúa Cứu Thế. Nếu bạn theo cách giải thích này bạn có thể nói:

Ta tin chắc rằng Chúa Cứu Thế có thể bảo vệ sự hầu việc/đời sống mà ta đã dâng cho Ngài cho tới ngày Ngài trở lại.

Đoạn văn 1:13-14

1:13 và 1:14 diễn tả ý nghĩa tương tự nhau. Trong cả hai câu Phao-lô chỉ thị cho Ti-mô-thê bảo vệ, canh gác và bảo tồn giáo lý chân chí nh của Phúc Âm.

1:13a

Những lời chân chí nh con nghe ta dạy, con hãy noi theo đó làm mẫu mực: Phao-lô đã dạy Ti-mô-thê sứ điệp đúng và trọn vẹn về Phúc Âm. Ở đây, ông đang bảo Ti-mô-thê hãy nhớ lại điều ông đã dạy anh và bảo tồn nó như là khuôn mẫu của giáo lý chân chí nh.

Cụm từ *lời chân chí nh con nghe ta dạy* là bổ từ trực tiếp cho động từ *hãy noi theo*. Bạn có thể dịch theo cách sau đây: “Hãy nắm giữ vững vàng các lời chân thật mà ta đã dạy con”.

noi theo: Trong bản Hy-lạp từ được dùng ở đây có nghĩa là “giữ trọn” hay “bảo tồn”. Đó là từ tương tự với “giữ trọn” trong 1:14. Nó hàm ý là nắm chắc lấy một điều gì để nó không bị thay đổi hay lạc mất.

mẫu mực: Từ Hy-lạp này chỉ xuất hiện ở đây và ở 1 Ti-mô-thê 1:16 trong cả Tân Ước. Các ý nghĩa khác của *mẫu mực* là “kiểu mẫu” hay “thí dụ”. Có thể bạn cần phải dùng một cụm từ hay một mệnh đề để diễn tả ý này. Sau đây là một cách dịch bạn có thể dùng:

Các điều con đã nghe từ ta là đáng để noi theo/bất chước. Hãy giữ gìn/bảo tồn sự dạy dỗ chân chí nh này.

(BCG) lời lành mạnh: Cụm từ Hy-lạp này có nghĩa là “các lời lành mạnh”. Phao-lô đang nói về giáo lý chân thật và đúng, hay các tín điều thật và đúng. Giáo lý chân thật và đúng này là sứ điệp mà sứ đồ giảng để nói cho người ta biết Đức Chúa Trời cứu họ qua Chúa Cứu Thế Giê-su.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 1:13a:

Một số bản dịch hàm ý rằng Phao-lô đang chỉ thị cho Ti-mô-thê theo gương của ông bằng cách dạy dỗ cùng những điều mà ông đã dạy. Mặc dù có thể hàm ý điều này, bạn không nên nói rõ điều này ra trong bản dịch của bạn. Điều được nhấn mạnh ở đây là bảo tồn giáo lý chân chí nh, không phải dạy chúng.

1:13b

trong đức tin và tình yêu thương chúng ta nhận được trong sự tương giao với Chúa Cứu

Thế Giê-su: Các học giả Kinh Thánh không có cùng quan điểm với nhau về việc cụm từ này có bổ túc cho mệnh đề trước hay là một chỉ thị riêng biệt. Có thể hiểu cụm từ này theo hai cách sau đây:

- (1) Nó nói về cách Ti-mô-thê phải “noi theo [điều anh đã nghe từ Phao-lô] như là mẫu mực của những lời chân chí nh” (BDM), thí dụ:

đức tin và tình yêu thương cho Chúa Cứu Thế Giê-su, hãy coi điều con đã nghe ta nói như là khuôn mẫu của sự dạy dỗ đúng.

Cũng hãy xem BDC, BCG.

- (2) Nó là một chỉ thị riêng biệt, thí dụ:

và giữ lại đức tin và tình yêu thương của chúng ta qua sự hiệp nhất với Chúa Cứu Thế Giê-su.

Cũng hãy xem BDY.

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích (1) như đa số bản dịch đã làm.

đức tin và tình yêu thương: Nếu bạn muốn dịch hai danh từ này như là động từ, bạn có thể nói: “để tin Chúa Giê-su và yêu mến những người khác”. Hãy xem *đức tin* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ nhất.

trong sự tương giao với Chúa Cứu Thế Giê-su: Cụm từ này có nghĩa là “hiệp nhất với Chúa Cứu Thế Giê-su”. Phao-lô bảo Ti-mô-thê tiếp tục tin nơi Chúa Giê-su và yêu mến những người khác vì Ti-mô-thê được hiệp nhất với Chúa Giê-su.

1:14a

Hãy nhờ Đức Thánh Linh đang ngự trong chúng ta: Phao-lô bảo Ti-mô-thê cách để anh bảo vệ sứ điệp thật. Ti-mô-thê sẽ có thể bảo vệ sứ điệp được vì anh có Đức Thánh Linh sống ở trong anh giống như Phao-lô có vậy. Đức Thánh Linh sẽ giúp đỡ anh. Hãy xem “thánh khiết” trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ hai.

1:13a	<p>Những lời chân chí nh con nghe ta dạy, con hãy noi theo đó làm mẫu mực, ¶ Con đã nghe [sự dạy dỗ đúng/chân thật] từ ta. Hãy gìn giữ những điều này như là khuôn mẫu cho giáo lý chân thật của con. -HAY- ¶ [Hãy chắc chắn là con] giữ gìn/giữ [sứ điệp chân thật] mà ta đã dạy con về điều chúng ta tin [in]. Con nên dùng nó] như khuôn mẫu/kiểu mẫu cho con.</p>
1:13b	<p>cũng hãy đứng vững trong đức tin và tình yêu thương chúng ta nhận được trong sự tương giao với Chúa Cứu Thế Giê-su. [Hãy làm điều này] với đức tin và tình yêu thương vì con được hiệp nhất với Chúa Cứu Thế. -HAY- [Trong khi con làm điều này, hãy tiếp tục] tin nơi Chúa Giê-su và yêu mến [những người khác] bởi vì con hiệp nhất với Chúa Cứu Thế Giê-su.</p>
1:14a	<p>Hãy nhờ Đức Thánh Linh đang ngự trong chúng ta Hãy bảo vệ nó nhờ sự giúp đỡ của Đức Thánh Linh là Đấng sống trong chúng ta. -HAY- Đức Thánh Linh Đấng sống trong chúng ta sẽ giúp đỡ con bảo vệ sứ điệp [để nó sẽ không bị thay đổi].</p>
1: 14b	<p>mà giữ trọn những điều tốt lành đã được ủy thác cho con. Hãy bảo vệ sứ điệp chân thật mà [Đức Chúa Trời] đã ban cho con. -HAY- [Đức Chúa Trời] đã ban/giao thác cho con Phúc Âm [về Chúa Cứu Thế Giê-su]. Hãy bênh vực nó [chống lại sự tấn công của các giáo sư giả mạo].</p>
1:15a	<p>Con biết rằng tất cả mọi người ở Tiểu Á ¶ Con biết rằng [nhiều Cơ Đốc Nhân/tín nhân sống] tại Tiểu Á</p>

1:14b

giữ trọn: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “chống lại sự tấn công”.

những điều tốt lành đã được ủy thác cho con: Cụm từ này đã được dùng để dịch một cụm từ Hy-lạp. Đây là cùng một danh từ mà Phao-lô đã dùng ở trong 1:12d. Từ này thường nói đến tiền bạc hay đất đai mà một người giao thác cho một người khác giữ. Ở đây Phao-lô đã dùng từ *điều tốt lành* để nói đến tin tức tốt lành về Chúa Cứu Thế Giê-su. Phao-lô phối hợp hai ý tưởng này để bảo Ti-mô-thê “bênh vực Phúc Âm chống lại sự tấn công của kẻ thù”.

Đoạn văn 1:15-18

Trong đoạn văn này Phao-lô tạm thời ngưng việc ra chỉ thị cho Ti-mô-thê và viết về nhiều người mà trước kia ông đã coi như là bạn hữu của ông. Có lẽ những người này sống ở trong tỉnh Tiểu Á và Ti-mô-thê biết họ. Phao-lô đối chiếu một người bạn trung thành tên là Ô-nê-si-phô-rô với người đã bỏ rơi ông.

1:15a

Con biết: Phao-lô dùng cụm từ này để thay đổi chủ đề ở đây. Đối với một số ngôn ngữ có một từ dùng để chỉ sự thay đổi chủ đề. Đối với các ngôn ngữ khác có thể phải dùng một cụm từ, hay ngay cả nguyên một câu.

Hãy chắc chắn là bản dịch của bạn cho thấy Phao-lô thay đổi chủ đề theo ngôn ngữ của bạn.

tất cả mọi người: Trong ngữ cảnh này, từ *mọi người* là một cách nói phóng đại. Nó không có nghĩa là tất cả mọi người sống ở trong vùng Tiểu Á bỏ rơi Phao-lô. Nó nói đến một số Cơ Đốc Nhân mà Phao-lô coi như bạn hữu của ông, hay có thể là những người theo điều ông dạy dỗ. Ông đã nhờ cậy những người này giúp đỡ ông. Cách nói phóng đại này hay được dùng trong nhiều ngôn ngữ. Tuy nhiên, nếu đọc giả của bạn hiểu từ này theo nghĩa đen, thì bạn có thể phải nói là “nhiều tí n nhân”.

ở Tiểu Á: *Tiểu Á* là tên của một tỉ nh của Đế Quốc La-mã. Nó không phải là châu Á bây giờ. Tỉ nh *Tiểu Á* là một phần của nước Thổ-nhĩ-kỳ hiện đại. Ê-phê-sô là thủ đô của tỉ nh *Tiểu Á*, và nó là thành phố mà Ti-mô-thê đang sống và phục vụ như là một nhà lãnh đạo của hội thánh.

1:15b

đã li a bỏ ta: Các học giả Kinh Thánh tin rằng động từ Hy-lạp được dùng ở đây nói đến một trong hai điều sau đây:

- (1) **Một tỉ nh trang chung.** Phao-lô có thể đã nghĩ rằng người ta đã li a bỏ hay bỏ rơi ông vì họ không còn chấp nhận ông là người lãnh đạo của họ nữa. Hay có lẽ Phao-lô nói đến những người đã chấp nhận sứ điệp của ông nhưng sau này lại từ bỏ.
- (2) **Một dịp tiễn đặc biệt.** Phao-lô có thể đã nghĩ đến một thời gian đặc biệt khi những người ở tỉ nh *Tiểu Á* bỏ rơi ông. Có lẽ họ đã không thăm viếng ông ở trong tù hay hỗ trợ ông khi ông bị xét xử. (Hãy xem 4:16.)

Chúng ta không thể biết chắc Phao-lô đang nói về điều nào, vậy bạn không nên cố gắng nói rõ một ý nào trong hai ý ở trên trong bản dịch của bạn. Hãy dùng một động từ nói chung như là “bỏ rơi” hay một động từ có thể bao gồm hay nói đến càng nhiều ý ở trên càng tốt.

1:15c

có cả Phi-ghen và Hệt-mô-ghen nữa: *Phi-ghen* và *Hệt-mô-ghen* là tên của hai người đàn ông. Có lẽ Phao-lô nghĩ rằng hai người này sẽ tiếp tục là bạn của ông và giúp đỡ ông, nhưng họ đã không làm như vậy. Ông nhắc đến tên của họ vì Ti-mô-thê biết họ là ai.

1:16-18

Các câu này (1:16-18) là một câu dài ở trong bản nguyên thủy. Có thể bạn cần phải ngắt nó ra làm nhiều câu ngắn như PKTCD làm.

1:16a

Chúa: *Chúa* ở đây nói đến “Chúa Cứu Thế Giê-su”.

tỏ lòng thương xót: Cụm từ *thương xót* có nghĩa là “tử tế”, “giúp đỡ”, hay “thương hại”. Hãy xem *thương xót* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ nhất.

gia đình Ô-nê-si-phô-rô: Từ được dùng trong bản Hy-lạp nói đến tất cả mọi người sống trong nhà của anh Ô-nê-si-phô-rô.

Ô-nê-si-phô-rô: *Ô-nê-si-phô-rô* là tên của một người đàn ông khác. Anh là một người bạn trung tín của Phao-lô. Phao-lô đang so sánh cách đối xử của ông ta với cách đối xử của những người được nhắc đến ở trong 1:15. CĐN thứ nhì trong PKTCD của 1:16a bao gồm một câu mà nói rõ sự tương phản này.

1:16b

vì anh ấy thường khí ch lệ ta: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “an ủi, giúp đỡ”. Có lẽ Phao-lô nói đến các cách mà anh Ô-nê-si-phô-rô đã làm để khí ch lệ Phao-lô trong khi ông ở trong tù. Có thể anh thăm viếng ông, mang thức ăn cho ông và tử tế với ông trong nhiều cách khác. BDY dịch nó là “thăm viếng an ủi”. Bạn có thể có cách nói tượng hình cho từ này mà có thể diễn đạt được ý Phao-lô muốn nói đến ở đây.

1:15b	đã lì a bỏ ta, đã bỏ rơi/từ khước ta,./
1:15c	có cả Phi-ghen và Hệt-mô-ghen nữa. ngay cả Phi-ghen và Hệt-mô-ghen. -HAY- Ngay cả [các bạn của ta] Phi-ghen và Hệt-mô-ghen [đã bỏ rơi/từ khước ta].
1:16a	Cầu xin Chúa tỏ lòng thương xót gia đình nh Ô-nê-si-phô-rơ Cầu xin Đức Chúa Trời ban phước cho anh Ô-nê-si-phô-rơ và [tất cả những người sống trong] nhà của anh, -HAY- [Nhưng] anh Ô-nê-si-phô-rơ [là một người bạn thật]. Ta cầu xin rằng Chúa sẽ nhân từ với anh và gia đình nh của anh,
1:16b	vì anh ấy thường khí ch lệ ta, bởi vì anh ấy [đã đến thăm ta và] đã giúp đỡ/khí ch lệ ta nhiều lần,
1:16c	chứ chẳng bao giờ hổ thẹn khi thấy ta bị xiềng xích giam cầm. và không hổ thẹn [khi đến thăm] tôi trong tù. -HAY- Anh ấy không hổ thẹn [khi đến thăm] ta, mặc dù ta đang [ở trong tù và bị trói bằng] dây xích ch.
1:17a	Vừa khi đến thành Rô-ma, Thay vào đó, khi anh đến thành Rô-ma,
1:17b	anh ấy đã vội vã đi tìm ta cho đến khi gặp được. anh đã năng nổ đi tìm kiếm ta [ở nhiều nơi] cho tới khi gặp được ta.

1:16c***hổ thẹn khi thấy ta bị xiềng xích giam cầm:***

Trong những ngày đó người ta trừng phạt các tội phạm bằng cách bỏ tù và xiềng tay và chân bằng dây xích ch. Họ làm như vậy để ngăn ngừa các tội phạm đi lại và tìm cách trốn thoát. Vậy nên *xiềng xích ch* là một cách nói tượng hình về việc Phao-lô bị ở tù.

Đối với nhiều ngôn ngữ, có thể không nên phải dùng lối nói tượng hình này, thí dụ:

Anh ấy không hổ thẹn vì ta bị ở tù

1:17a

(BCG) trái lại: Từ Hy-lạp *alla* được dùng ở đây diễn tả một tương phản mạnh mẽ giữa 1:16c và 1:17. Từ “thay vào đó” cũng có thể diễn tả sự tương phản này.

vừa đến Rô-ma: Động từ trong bản Hy-lạp có nghĩa là “khi ông đến”.

Rô-ma: *Rô-ma* là thủ đô của Đế Quốc La-mã. Vào lúc viết thư này cho Ti-mô-thê Phao-lô vẫn còn ở trong tù tại thành phố Rô-ma.

1:17b

anh vội vã đi tìm ta và đã thấy tôi: Anh Ô-nê-si-phô-rơ rất muốn đi tìm Phao-lô. Hiển nhiên là rất khó cho ông tìm được nhà tù mà Phao-lô ở. Anh đã phải mất nhiều thì giờ để tìm kiếm, và có lẽ đi bộ rất xa đến nhiều chỗ khác nhau tại thành phố Rô-ma, vì nó là một thành phố lớn.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 1:16-17:

Anh Ô-nê-si-phô-rơ chắc đã đến thành phố Rô-ma trước (17a), rồi mới tìm kiếm và gặp được Phao-lô (17b), và rồi khi chệch ông (16b). Đối với một số ngôn ngữ, có thể cần phải sắp đặt lại thứ tự của những câu này. Sau đây là một cách để làm điều này:

17a Khi anh Ô-nê-si-phô-rơ đến Rô-ma

17b anh đã sốt sắng tìm kiếm ta cho đến

khi gặp được. **16b** Anh ấy thường khi ch

ệch ta **16c** và không hổ thẹn vì ta bị ở tù.

16a [Vì vậy,] cầu xin Chúa ban nhiều phước lành cho anh Ô-nê-si-phô-rơ và gia đình của anh.

1:18a

(BCG) Xin Chúa ban cho anh tìm thấy nơi Chúa lòng thương xót, trong Ngày đó: Đây là một lời chúc phước hay cầu nguyện. Để diễn tả lời cầu nguyện này, Phao-lô xin Chúa trả lại cho anh Ô-nê-si-phô-rơ với sự nhân từ đặc biệt về tất cả những việc anh đã làm cho Phao-lô ở trong tù.

(BCG) lòng thương xót: Đây nói đến sự nhân từ và giúp đỡ của Đức Chúa Trời cho dân sự của Ngài trong việc đáp ứng các nhu cầu của họ. Hãy xem *thương xót* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ hai.

(BCG) trong Ngày đó: Đây nói đến ngày đoán xét cuối cùng khi Chúa Giê-su sẽ ban thưởng cho các tín nhân. Hãy xem lời giải nghĩa của 1:12d và 4:8c.

1:18b

Con cũng thừa biết khi còn ở tại Ê-phê-sô, anh ấy đã từng phục vụ ta mọi mặt: Một số học giả mô tả 1:18b như là một ý thêm vào

vì nó không nối kết một cách hợp với lý luận với 1:18a. Tốt nhất là bắt đầu một câu mới ở đây và không cố gắng cung cấp bất cứ một sự liên kết nào để nối liền nó với 1:18a.

Trong phần này của câu Phao-lô đang nói đến lúc mà cả Phao-lô lẫn anh Ô-nê-si-phô-rơ cùng ở thành phố Ê-phê-sô.

Con: Trong bản Hy-lạp Phao-lô nhấn mạnh thêm vào đại từ này. Có thể cho thấy sự nhấn mạnh này bằng cách nói như sau “con chỉ nh con”.

anh ấy đã từng phục vụ ta: Trong bản Hy-lạp không có đại từ *ta* với động từ *phục vụ* trong câu này. Vì lý do đó có hai cách để hiểu mệnh đề này:

(1) Nó nói rõ anh Ô-nê-si-phô-rơ đã giúp đỡ ai; anh Ô-nê-si-phô-rơ đã giúp đỡ Phao-lô. Đa số các bản dịch dịch là “anh đã giúp đỡ ta” bởi vì trong ngữ cảnh Phao-lô đang viết về mối quan hệ cá nhân của ông với Ô-nê-si-phô-rơ (BDM), thí dụ:

Con biết anh ấy đã giúp đỡ ta nhiều như thế nào ở tại Ê-phê-sô.

Cũng hãy xem BDC, BDY.

(2) Không rõ ràng là anh Ô-nê-si-phô-rơ đã giúp đỡ ai. Có lẽ đây có nghĩa là Ô-nê-si-phô-rơ đã giúp đỡ rất nhiều người. Một số học giả nghĩ nó có nghĩa là “anh đã phục vụ người ta” mà không nói rõ ra là anh ta đã giúp đỡ ai, thí dụ:

Hơn ai hết con biết rõ những công việc phục vụ anh đã làm tại thành phố Ê-phê-sô.

Hãy xem BCG.

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích (1) giống như đa số các bản dịch làm.

Tiểu đoạn 2:1-13 Anh Ti-mô-thê nên sẵn lòng chịu gian khổ trong khi anh phục vụ Chúa Cứu Thế Giê-su

Đoạn văn 2:1-2

Trong 1:13-14, Phao-lô bảo anh Ti-mô-thê làm một số điều. Trong 1:15-18, Phao-lô đã viết về điều gì đã xảy ra cho quan hệ của

ông với một số người khi chỉ nh quyền La-mã bỏ ông vào tù. Bắt đầu chương 2, Phao-lô lại cho anh Ti-mô-thê một số chỉ thị. Ông bảo Ti-mô-thê:

- 1:18a Cầu xin Chúa thương xót anh trong Ngày Phán Xét sau cùng!**
 Cầu xin Chúa bày tỏ lòng thương xót/nhân từ lớn của Ngài cho anh Ô-nê-si-phô-rơ trong ngày [Phán Xét]!
-HAY-
 Vào ngày Chúa [đoán xét thế gian], cầu xin Ngài thương xót/nhân từ với anh Ô-nê-si-phô-rơ.
- 1:18b Con cũng thừa biết khi còn ở tại Ê-phê-sô, anh ấy đã từng phục vụ ta mọi mặt.**
 Chính con biết rất rõ anh ấy đã giúp đỡ ta nhiều như thế nào ở tại thành phố Ê-phê-sô.
-HAY-
 Chính con đã biết rất rõ các việc anh ấy đã làm cho ta [khi ta ở] thành phố Ê-phê-sô.

Tiểu đoạn 2:1-13 Anh Ti-mô-thê nên sẵn lòng chịu gian khổ trong khi anh phục vụ Chúa Cứu Thế Giê-su

- 2:1a (BCG) Vậy hỡi anh, người con của tôi, anh hãy nên mạnh mẽ**
 ¶ Vậy con, [Ti-mô-thê,] con trai của ta, hãy [tiếp tục] trở nên mạnh mẽ
-HAY-
 ¶ [Còn về phần] con, [Ti-mô-thê,] [con giống như] con trai của ta, hãy [tiếp tục] trở nên mạnh mẽ [về phần thuộc linh].

- (a) hãy mạnh mẽ nhờ khả năng đặc biệt Chúa Giê-su đã ban cho anh (2:1).
 (b) hãy dạy sứ điệp mà Phao-lô đã dạy anh cho những người có đủ khả năng (2:2).

2:1

(BDM) Vậy, hỡi con ta, hãy nhờ ân sủng của Chúa Cứu Thế Giê-su làm cho mình mạnh mẽ:

(BCG) Vậy hỡi anh, người con của tôi, anh hãy nên mạnh mẽ trong ân sủng của Đức Kitô Giê-su: Đây là hai cách dịch khác nhau của câu này. BDM đã thay đổi thứ tự và dịch sát với ý nghĩa hơn. Cách thay đổi này giúp cho việc dịch được tốt hơn. BCG theo sát thứ tự của bản Hy-lạp nên được dùng trong phần thảo luận dưới đây. Khi bạn đọc các lời giải thích của câu 2:1, hãy so sánh với từng cách dịch một để xem cách nào là tốt nhất cho ngôn ngữ của bạn.

2:1a

(BCG) Vậy hỡi anh: Những từ này báo hiệu hai điều. Điều thứ nhất là Phao-lô trở lại nói chuyện với Ti-mô-thê sau khi nói chuyện về những người khác ở trong 1:15-18. Điều thứ hai là ông trở lại với chủ đề chính của ông là cho Ti-mô-thê những lời chỉ dẫn.

(BCG) người con của tôi: Khi Phao-lô gọi Ti-mô-thê là *người con của tôi*, Phao-lô đang diễn tả tình cảm của ông đối với Ti-mô-thê. Nếu những đồng hương của bạn sẽ nghĩ là *người con của tôi* có nghĩa Ti-mô-thê thật là con ruột của Phao-lô, bạn có thể nói: “con giống như là con trai của ta”, hay “Ti-mô-thê thân mến”, hay dùng một cụm từ tương tự mà người ta thường dùng để bày tỏ tình thương mến. Hãy xem lời giải nghĩa của 1:2b.

(BCG) anh hãy nên mạnh mẽ: Phao-lô khuyến khích Ti-mô-thê mạnh mẽ trong việc phục vụ Chúa Cứu Thế Giê-su. Khi Phao-lô

nói *hãy nên mạnh mẽ* ông không nói về sức mạnh thể chất. Ông đang nói về sức mạnh nội tâm hay can đảm. Ông thúc giục Ti-mô-thê hãy có kỷ luật và sẵn lòng để chịu khổ trong khi anh phục vụ Chúa.

Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải dùng động từ chủ động bằng cách nói như sau:

Hãy để Đức Chúa Trời khiến con mạnh mẽ.

2:1b

(BCG) trong ân sủng: Trong câu này, Phao-lô đã dùng từ *ân sủng* với một ý khác hơn là ông đã dùng ở trong 1:9d. Ở đây, Phao-lô đang nói đến một khả năng mà Đức Chúa Trời ban cho tất cả mọi người tin cậy Chúa Cứu Thế. Phao-lô đang nói về khả năng chịu khổ, vâng lời Đức Chúa Trời và nói chung là sống một cách đẹp lòng Đức Chúa Trời. Hãy xem *ân sủng* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ ba.

Khi Phao-lô ra lệnh cho Ti-mô-thê hãy mạnh mẽ *trong ân sủng*, ông muốn nói rằng Ti-mô-thê nên mạnh mẽ “nhờ ân sủng”, “qua/với ân sủng”, hay “dùng ân sủng” mà Chúa Cứu Thế ban cho anh.

(BCG) của Đức Ki-tô Giê-su: Cụm từ này của tiếng Hy-lạp có thể nói đến hai điều:

- (1) Chúa Cứu Thế là nguồn gốc của ân sủng. Ân sủng được cung cấp trong/qua Chúa Cứu Thế Giê-su. Ngài ban cho chúng ta ân sủng, thí dụ:

Hãy mạnh mẽ trong ân sủng mà Chúa Cứu Thế Giê-su ban.

- (2) Đức Chúa Trời ban ân sủng cho những người tin (hay hiệp nhất với) Chúa Cứu Thế Giê-su, tức là, ân sủng được ban cho những người tin Chúa Cứu Thế Giê-su (bởi Đức Chúa Trời), thí dụ:

Hãy mạnh mẽ với đặc ân mà Đức Chúa Trời ban cho con trong Chúa Cứu Thế Giê-su.

Dịch từng từ một theo bản Hy-lạp là: “trong ân sủng mà ở trong Chúa Cứu Thế Giê-su”. Đa số các bản dịch từng từ một nên cả hai ý nghĩa đều khả dĩ. Nếu được, bạn nên

dịch thế nào để có thể hiểu theo ý nào cũng được. Nếu bạn phải chọn lựa một cách, hãy theo cách (1).

Lời giải nghĩa tổng quát của 2:1:

Đối với một số ngôn ngữ nếu thay đổi thứ tự của 2:1a và 2:1b và dịch như sau có thể có ít lợi hơn:

Chúa Cứu Thế Giê-su ban cho chúng ta khả năng/ân sủng [để trở nên mạnh mẽ].
Vậy nên, con của ta, hãy mạnh mẽ.

BDM đã làm tương tự như vậy.

2:2

Trong 2:2, Phao-lô đã cho Ti-mô-thê mạng lệnh thứ nhì là anh phải truyền sự dạy dỗ này cho những người khác.

2:2a

Trong bản Hy-lạp, 2:1 và 2:2 là một câu và câu 2:2 bắt đầu với từ *và* cho thấy một sự điều hợp đơn giản giữa mạng lệnh trong 2:1 và mạng lệnh trong câu này. Nhiều bản dịch (kể cả các bản tiếng Việt) bắt đầu một câu mới ở đây và không dịch từ *Và*.

Những điều con đã nghe ta dạy: Từ vựng ở đây tương tự nhưng không giống y như từ vựng dùng ở trong 1:13a.

Những điều: Đây nói đến cụm từ “lời chân chí nh” trong 1:13. *Những điều* được nhấn mạnh ở trong bản Hy-lạp. Một cách để chỉ sự nhấn mạnh này là nói như sau: “Về những điều con đã nghe ta nói...”

2:2b

trước nhiều nhân chứng: Cụm từ này có nghĩa là Ti-mô-thê đã nghe Phao-lô giảng và dạy Phúc Âm trước mặt nhiều người.

nhiều nhân chứng: Ở đây cụm từ này nói đến những người đã nghe Phao-lô nói. Họ có thể xác nhận rằng Phao-lô đã giảng Phúc Âm và điều ông nói là thật. Đây là cùng một từ được dùng ở trong 1 Ti-mô-thê 5:19 và 1 Ti-mô-thê 6:12.

2:2c

hãy truyền lại: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “để lại một cái gì quý giá cho

2:1b	<p>(BCG) trong ân sủng của Đức Ki-tô Giê-su. nhờ vào ân sủng mà Chúa Cứu Thế Giê-su [ban cho con]. -HAY- [Đó là] Chúa Cứu Thế Giê-su [Đấng] ban cho con khả năng [trở nên mạnh mẽ].</p>
2:2a	<p>Những điều con đã nghe ta dạy Về những điều/sứ điệp [về Chúa Cứu Thế] mà con đã nghe ta dạy -HAY- Con đã nghe ta dạy [sứ điệp về Chúa Cứu Thế] cho con</p>
2:2b	<p>trước nhiều nhân chứng, trước nhiều nhân chứng, -HAY- và nhiều người khác.</p>
2:2c	<p>hãy truyền lại cho những người trung tín, dạy/truyền đạt [cùng một sứ điệp] cho người có thể tin được, -HAY- [Vậy, ta muốn con] dạy [cùng một sứ điệp] cho các tín nhân khác là người mà con tin cậy</p>
2:2d	<p>để họ có khả năng huấn luyện người khác. người cũng sẽ có thể dạy [nó cho] người khác. -HAY- và người sẽ biết cách dạy [nó cho] người khác.</p>

người khác là những người sẽ giữ nó được an toàn”. BDC dịch sát nghĩa nhất bằng cách dùng động từ “giao phó”. Phao-lô không chỉ muốn Ti-mô-thê *truyền lại* Phúc Âm, nhưng ông muốn Ti-mô-thê cẩn thận trong việc giao cho ai dạy nó cho những người khác. Những người này phải cẩn thận dạy nó một cách chính xác.

cho những người trung tín n: Phao-lô muốn Ti-mô-thê dạy sứ điệp đó cho những người mà ông biết chắc là sẽ không thay đổi sứ điệp. Đây là những người mà Ti-mô-thê có thể tin cậy là sẽ dạy Phúc Âm cho những người khác một cách chính xác. Các từ khác có thể dùng cho *trung tín* là “đáng tin cậy”, hay “có thể nhờ cậy được”.

2:2d

để họ có khả năng huấn luyện người khác: Những người mà Ti-mô-thê phải chọn là những người có khả năng dạy dỗ.

Đoạn văn 2:3-7

Trong đoạn văn này Phao-lô so sánh các Cơ Đốc Nhân với ba loại người để cho Ti-mô-thê ba lời chỉ dẫn khác nhau.

- (a) Như một người lí nh chịu khổ, hãy chịu khổ vì Chúa.
- (b) Như một người lực sĩ tự khép mí nh vào kỷ luật, hãy khép mí nh vào kỷ luật.
- (c) Như một người nông phu làm việc khó nhọc, hãy làm việc khó nhọc cho Chúa.

Trong 2:3 Phao-lô tuyên bố thẳng về một trong hai chủ đề chính của thư. Chủ đề đó là một Cơ Đốc Nhân muốn phục vụ Chúa phải giống như một người lí nh trung thành. Người ấy phải bằng lòng chịu gian khổ.

Sau khi bạn dịch xong đoạn văn này bạn nên đọc lên cho những người khác nghe để xem phản ứng của họ như thế nào. Bản dịch của bạn không nên gây ấn tượng rằng

đời sống Cơ Đốc bao gồm việc phản loạn, hoạt động chí nh trị hay cách mạng. Phao-lô dùng hình ảnh của người lí nh để nói về điều Cơ Đốc Nhân phải chịu đựng và hy sinh để đem Phúc Âm, sứ điệp của hoà bình, đến với những người khác.

2:3a

Hãy cùng ta chịu gian khổ: Cụm từ này được dịch từ một động từ Hy-lạp có nghĩa là “chịu khổ với” hay “đồng phân/chia sẻ sự đau khổ”. Bản Hy-lạp không nói Ti-mô-thê phải chịu khổ với ai. Vì lý do này, các bản dịch dịch động từ này một cách khác nhau:

- (1) Nhiều bản dịch cũng để túc từ hàm ý và dùng một mệnh đề không cần phải có túc từ, thí dụ:

Hãy chịu đựng phần gian khổ của con...

Hãy xem BCG.

- (2) Một số bản dịch dùng túc từ “chúng tôi”. Tức là, Phao-lô đang bảo Ti-mô-thê chia sẻ sự gian khổ mà ông và các tín nhân khác đang chịu đựng, thí dụ:

Hãy chịu khổ với chúng tôi...

- (3) Các bản dịch khác dùng túc từ “tôi”. Tức là, Phao-lô đang bảo Ti-mô-thê chia sẻ sự gian khổ mà chí nh ông đang chịu đựng (BDM, BDC), thí dụ:

Hãy cùng chịu khổ với ta...

Nếu được, bạn nên theo sự lựa chọn (1) giống như bản Hy-lạp. Đa số các bản dịch dịch nó với một động từ hay cụm từ không đòi hỏi phải có túc từ.

Tuy nhiên, nếu bạn phải nói rõ Ti-mô-thê phải chịu khổ với ai, sau đây là một đề nghị:

Hãy chịu khổ [với chúng tôi]

2:3b

như một người lí nh giỏi của Chúa Cứu Thế Giê-su: Phao-lô so sánh các Cơ Đốc Nhân với những người lí nh, bởi vì cả hai đều cần phải chịu khổ. Cả Cơ Đốc Nhân và những người lí nh đều có một vị tư lệ nh. Vị tư lệ nh của các Cơ Đốc Nhân là Chúa Cứu Thế Giê-su.

2:4-6

Trong 2:4-6, Phao-lô đã so sánh Cơ Đốc Nhân với ba loại người. Rồi trong 2:7 ông khuyên Ti-mô-thê suy nghĩ sâu xa về ý nghĩa của ba sự so sánh này. Điều này cho thấy rằng điểm chí nh của sự so sánh trong ẩn dụ của Phao-lô cũng không được rõ ràng ngay cả cho Ti-mô-thê. Ông muốn Ti-mô-thê nghĩ về điều ông viết cho anh. Bạn cũng nên làm giống như ông và tránh không nói rõ điểm chí nh của sự so sánh trong bản dịch của bạn.

2:4a

Ai vào quân đội rồi: Đây nói đến một người lí nh đang thi hành nhiệm vụ.

không được vương vấn: Cụm từ này là dịch của một động từ Hy-lạp. Động từ này chỉ xuất hiện ở đây và trong 2 Phê-rơ 2:20. Nó có nghĩa là “bị vướng trong” hay “lấn lộn với”.

đời sống dân sự: Dịch từng từ một cụm từ này là “vấn đề/công việc của đời sống”. Nó có thể nói đến bất cứ vấn đề nào một cách tổng quát, hay nói rõ hơn, một công việc không phải là việc về quân sự. Một người lí nh có thể có một thời gian nghỉ ngắn khi người đó không phải thi hành phận sự của một người lí nh, nhưng ngay cả trong những lúc đó, người ấy không được tự do để bắt đầu làm một loại việc khác.

2:4b

người tuyển mộ mí nh: Dịch từng từ một cụm từ Hy-lạp là “người đã đăng ký (anh ta)”. BDM, BDC, và BCG dịch từng từ một. Tuy nhiên, “người tuyển mộ” có thể gây ấn tượng sai lầm. Trong thời Phao-lô, mỗi sĩ quan tuyển mộ những người lí nh sau này họ sẽ chỉ huy. Điều này khác với quân đội hiện đại vì người tuyển mộ lí nh có thể là một người hoàn toàn khác với người chỉ huy sau này. Vì vậy, dùng “cấp chỉ huy” như BDY dùng thì thích hợp hơn.

Lời giải nghĩa tổng quát của 2:4:

Vị tư lệ nh của Cơ Đốc Nhân là Chúa Cứu Thế, không phải là một người nào khác.

2:3a	<p>Hãy cùng ta chịu gian khổ ¶ Hãy chịu gian khổ -HAY- ¶ Hãy chấp nhận/chịu đựng sự đau khổ</p>
2:3b	<p>như một người lí nh giỏi của Chúa Cứu Thế Giê-su. như một người lí nh giỏi của Chúa Cứu Thế Giê-su [chịu khổ]. -HAY- như một người lí nh giỏi của Chúa Cứu Thế Giê-su [hãy chấp nhận/chịu đựng gian khổ].</p>
2:4a	<p>Ai vào quân đội rồi không được vương vấn đời sống dân sự nữa; Một người lí nh đang phục vụ [trong quân đội] không làm loại công việc khác [cùng một lúc], -HAY- Không ai là lí nh rồi mà lại đi nh lí u tới các vấn đề dân sự,</p>
2:4b	<p>có vậy mới đẹp lòng người tuyển mộ mì nh. như vậy ông có thể làm đẹp lòng vị chỉ huy. -HAY- bởi vì người ấy muốn làm đẹp lòng vị chỉ huy.</p>
2:5a	<p>Cũng thế, lực sĩ nào tranh tài, Cũng vậy, khi một người tranh tài [trong một môn thể thao], -HAY- Đây là một thí dụ khác: khi một người chạy [trong một cuộc đua] với những người khác</p>

Điểm so sánh giữa một người lí nh và một người phục vụ Chúa Cứu Thế là mỗi người phải đầu phục vị tư lệ nh của mì nh, làm bất cứ điều gì vị tư lệ nh bảo họ làm.

Tuy nhiên, không nên nói rõ ra điểm so sánh ở đây bởi vì trong 2:7, Phao-lô đã bảo Ti-mô-thê suy nghĩ về điều ông đang nói và bảo rằng Chúa sẽ giúp đỡ Ti-mô-thê hiểu nó. Vì vậy, Phao-lô không cố gắng để nói rõ ra hoàn toàn ở đây.

2:5a

Cũng thế, lực sĩ nào tranh tài: Trong câu này Phao-lô đã so sánh các Cơ Đốc Nhân với các lực sĩ. Giống như các lực sĩ phải tuân theo các quy luật khi tranh tài, Chúa Cứu Thế cũng ban những luật lệ cho các tín nhân về cách hành xử của họ. Phao-lô so sánh như

vậy để nhắc nhở Ti-mô-thê rằng anh phải tuân theo tất cả các luật lệ này.

Cũng thế: Sự kết hợp thông thường của các liên từ Hy-lạp *de kai* (“và cũng”) nối kết 2:4 và 2:5. BDM dịch cụm từ này với cụm từ *cũng thế* để cho thấy rằng Phao-lô đang dùng một thí dụ khác để minh họa điểm ông muốn nói.

lực sĩ nào tranh tài: Động từ Hy-lạp dùng ở đây có nghĩa là “tranh tài trong một cuộc thi tuyển”. Động từ này hàm ý là không phải người lực sĩ chỉ chơi cho vui. Người ấy muốn thắng cuộc. Động từ cũng hàm ý rằng đây là cuộc thi của thanh niên hay người lớn. Phao-lô không nói về trò chơi của trẻ con. Một cách khác để diễn tả ý này là:

nếu một người chơi trong một môn thể thao/trò chơi

-HAY-

nếu một lực sĩ chạy trong một cuộc chạy đua

2:5b

BCG theo thứ tự của 2:5b và 2:5c là thứ tự khác với thứ tự ở trong bản Hy-lạp:

không đoạt giải nếu không thi đấu theo luật lệ.

BDM, BDC và BDY đều thay đổi thứ tự. Hãy so sánh cả hai cách và dùng cách nào nghe tự nhiên và dễ hiểu nhất trong ngôn ngữ của bạn.

phải tranh tài đúng thể lệ: Điểm so sánh ở trong 2:5a là nói đến việc mỗi một môn thể thao có các thể lệ đặc biệt mà người tranh tài phải tuân theo. Người không theo đúng thể lệ không thể thắng cuộc.

Có thể nói một cách khác như sau:

nếu người ấy không theo/tuân theo thể lệ

-HAY-

nếu người ấy không tranh đua/chơi theo đúng thể lệ

mới được thưởng mào hoa chiến thắng: Trong các môn thể thao mà Phao-lô đang nghĩ đến, người tổ chức cuộc tranh tài, hay một nhân vật quan trọng, đã đặt một mào hoa làm bằng các lá cây lên đầu người thắng cuộc như là một biểu hiệu của sự chiến thắng.

Nếu bạn không có từ dùng cho “mào hoa”, bạn có thể dùng một từ tổng quát, như là “giải thưởng” hay “phần thưởng”.

Lời giải nghĩa tổng quát của 2:5:

Cũng có thể phối hợp 2:5a-c như sau:

Cũng vậy, một lực sĩ không thể chiếm giải nếu anh ta không chơi đúng luật.

2:6a

Người nông phu làm ruộng khó nhọc: Câu này có sự so sánh thứ ba. Trong câu này Phao-lô đã so sánh một người phục vụ Đức Chúa Trời với một người nông dân. Người nông dân phải làm việc cực nhọc nếu muốn được trúng mùa. Cũng như vậy, Ti-mô-thê sẽ

phải làm việc khó nhọc phục vụ Đức Chúa Trời nếu anh muốn nhận phần thưởng từ Ngài.

Phao-lô đang nói một cách tổng quát về các nông dân. Ông không nói về một nông dân nào nhất định.

2:6b

đáng phải là người được hưởng hoa lợi trước nhất: Nó nói đến người nông dân. Người nông dân làm việc cực khổ phải là người đầu tiên được thu hoa lợi, thí dụ:

Người nông phu làm việc cực khổ phải là người đầu tiên thu thập thực phẩm đã trồng.

hoa lợi: Từ này nói đến thực phẩm mà người nông dân thu/gặt được. Nó là một từ tổng quát để nói đến sự thu hoạch bất cứ trái cây, rau, hay ngũ cốc mà người ta đã trồng.

2:7a

Con hãy nghiền ngẫm điều ta nói: Phao-lô bảo Ti-mô-thê *nghiên ngẫm* hay “suy nghĩ về” ý nghĩa của ba sự so sánh trong 2:4-6. Đối với một số ngôn ngữ có thể bắt đầu mạng lệ nh này với tên của Ti-mô-thê nghe tự nhiên hơn, thí dụ: “Ti-mô-thê, hãy suy nghĩ về điều ta đang nói”.

2:7b

rời Chúa sẽ cho con hiểu thấu mọi sự: Khi suy nghĩ về người lí nh, người lực sĩ, và người nông dân, Chúa sẽ giúp cho Ti-mô-thê hiểu các minh họa của Phao-lô. Ti-mô-thê cũng sẽ hiểu cách để áp dụng các bài học anh học từ những sự so sánh này cho chức vụ của riêng anh.

rời: Liên từ Hy-lạp được dùng ở đây nối kết 2:7a với 2:7b. Đây là một từ cho thấy là mệnh đề này chứa đựng lý do tại sao Ti-mô-thê phải suy nghĩ về điều Phao-lô đang nói. Từ Hy-lạp này có thể dịch theo nhiều cách: “vì” là cách dịch thông thường nhất (BCG và BDY), “và” (BDC). BDM dùng “rời” thí dụ hợp với ngữ cảnh và nghe tự nhiên đối với tiếng Việt.

Chúa: Ở đây *Chúa* nói đến Đức Chúa Trời.

2:5b	<p>phải tranh tài đúng thể lệ mới được thưởng mào hoa chiến thắng. người ấy không thắng giải được ngoại trừ người ấy tranh tài/chạy theo đúng thể lệ. -HAY- nếu người ấy không vâng theo thể lệ [của cuộc đua/môn thể thao], người ấy sẽ không được giải thưởng [khi người ấy thắng cuộc].</p>
2:6a	<p>Người nông phu làm ruộng khó nhọc Một người nông dân làm việc khó nhọc</p>
2:6b	<p>đáng phải là người được hưởng hoa lợi trước nhất. đáng là [người] đầu tiên nhận phần hoa lợi.</p>
2:7a	<p>Con hãy nghiền ngẫm điều ta nói, Hãy suy nghĩ về những điều ta đang nói, -HAY- [Ti-mô-thê,] hãy suy nghĩ về sự dạy dỗ của các thí dụ này,</p>
2:7b	<p>rồi Chúa sẽ cho con hiểu thấu mọi sự. bởi vì [nếu con suy nghĩ,] Chúa sẽ giúp cho con hiểu tất cả những điều này. -HAY- và Chúa sẽ giúp đỡ cho con hiểu điều ta muốn nói.</p>

hiểu thấu: Từ Hy-lạp được dùng cũng có nghĩa là “sự hiểu biết”.

Lời giải nghĩa tổng quát của 2:7a-b:

Sau đây là một số cách khác để dịch 2:7a-b:

Nếu con ngẫm nghĩ về điều ta nói, Chúa sẽ giúp con hiểu tất cả mọi điều này.

-HAY-

Hãy ngẫm nghĩ về điều ta nói, và Chúa sẽ giúp con hiểu tất cả những điều này.

Đoạn văn 2:8-13

Phao-lô tiếp tục thư của ông bằng cách nhắc nhở Ti-mô-thê chịu khổ. Ông nhắc cho Ti-mô-thê nhớ rằng Chúa Giê-su chịu khổ và chính Phao-lô cũng đang chịu khổ.

2:8a

Hãy nhớ rằng: Hình thức của từ Hy-lạp chứa đựng ý nghĩa tiếp tục làm một điều gì. Vậy, trong ngữ cảnh này, nó có nghĩa là “tiếp tục suy nghĩ về”, thí dụ:

Luôn luôn suy nghĩ về Chúa Cứu Thế Giê-su.

Phao-lô không hàm ý rằng Ti-mô-thê có thể quên Chúa Giê-su hay những sự kiện về Ngài. Ông muốn nhắc nhở Ti-mô-thê tiếp tục suy nghĩ về Chúa Cứu Thế Giê-su.

Chúa Cứu Thế Giê-su: Đây là một trong rất ít chỗ của các thư tín của Phao-lô gửi cho Ti-mô-thê mà thứ tự của tên Chúa là Giê-su Cứu Thế thay vì Cứu Thế Giê-su. Hãy xem BCG và so sánh câu này với 2:3. Chúng tôi đề nghị bạn giữ cùng một thứ tự theo bản Hy-lạp. Hãy xem phần thảo luận về thứ tự của tên Chúa ở trong 1:1a.

2:8b

đã chết và sống lại: Họ phải nhớ rằng Chúa Giê-su là Đấng đã chết nhưng được Đức Chúa Trời làm cho sống lại. Điều này sẽ khích lệ Ti-mô-thê.

Đây là một mệnh đề thụ động. Đối với một số ngôn ngữ, có thể cần phải nói: “mà Đức Chúa Trời đã khiến sống lại từ kẻ chết” hay “mà Đức Chúa Trời khiến cho sống lại”.

2:8c

dòng dõi vua Đa-vít: Vua Đa-vít là một trong những tổ tiên của Chúa Giê-su. Việc Chúa Giê-su là dòng dõi của vua Đa-vít rất quan trọng đối với dân Do Thái, bởi vì họ biết rằng Chúa Cứu Thế sẽ là “dòng dõi (con) của Đa-vít”. Nó cũng nhắc nhở cho chúng ta biết rằng Chúa Giê-su cũng là một con người.

Lời giải nghĩa tổng quát của 2:8b-c:

Đối với một số ngôn ngữ, có thể cần phải đổi ngược thứ tự của 2:8b và 2:8c để chúng theo thứ tự của việc đã xảy ra. Cách nói này như sau:

^{8c}Ngài là dòng dõi của Đa-vít và

^{8b}Ngài đã được sống lại từ kẻ chết.

2:8d

Đó là Phúc Âm mà ta rao giảng: Phao-lô muốn nhấn mạnh rằng Phúc Âm nhấn mạnh đến chân lý về cá nhân tín nh của Chúa Giê-su lẫn sự sống lại của Ngài. Hãy xem *Phúc Âm* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

Lời giải nghĩa tổng quát của 2:8:

Chủ đề thứ hai của thư này là Ti-mô-thê phải trung tín giảng sứ điệp thật về Chúa Cứu Thế Giê-su và không cho phép các sự dạy dỗ khác mâu thuẫn hay thay thế nó. Trong hội thánh Ê-phê-sô, có một số người nói họ là tín nhân đang cố gắng dạy một sứ điệp khác. (Hãy xem 2:14-18.)

2:9a

mà ta chịu gian khổ: Từ Hy-lạp được dùng ở đây quan hệ đến từ được dịch là “chịu gian khổ” trong 2:3a. Đây là một từ tổng quát bao gồm tất cả mọi điều mà Phao-lô đang phải chịu đựng vì người ta cố gắng ngăn cản ông giảng Phúc Âm về Chúa Cứu Thế Giê-su. Đặc biệt là trong lúc này, Phao-lô đang chịu khổ vì ông bị ở tù.

2:9b

đến nỗi mang xiềng xích như một tội phạm: Trong thời đó, người ta trừng phạt các tội phạm bằng cách trói chân tay họ bằng dây xích sắt. Họ làm như vậy để ngăn cản các tội phạm đi lại và tìm cách trốn thoát khỏi tù. Phao-lô nói đến xiềng xích trước đó ở trong 1:16c.

2:9c

nhưng: Liên từ Hy-lạp *alla*, báo hiệu một sự tương phản mạnh mẽ giữa tình trạng của Phao-lô và lời của Đức Chúa Trời. Nếu trong ngôn ngữ của bạn dùng một từ thêm vào với

2:8a	Hãy nhớ rằng Chúa Cứu Thế Giê-su, ¶ Hãy luôn luôn nhớ Chúa Cứu Thế Giê-su [là ai]. -HAY- ¶ Hãy luôn luôn suy nghĩ về Chúa Cứu Thế Giê-su.
2:8b	đã chết và sống lại. Ngài đã sống lại từ kẻ chết, -HAY- [Đức Chúa Trời khiến] Ngài sống lại từ kẻ chết.
2:8c	Ngài vốn thuộc dòng dõi vua Đa-vít. và Ngài là dòng dõi của vua Đa-vít.
2:8d	Đó là Phúc Âm mà ta rao giảng. Đây là Phúc Âm/sứ điệp mà ta [dạy dỗ/giảng cho người ta],/.
2:9a	Vì Phúc Âm đó mà ta chịu gian khổ vì cố đó mà ta chịu gian khổ. -HAY- Ta đang chịu gian khổ bởi [vì ta đã dạy cho người ta về] Phúc Âm này.
2:9b	đến nỗi mang xiềng xích như một tội phạm; Ta bị mang xiềng xích [trong tù] như là một tội phạm. -HAY- Ta bị đối xử như một tội phạm và bị xiềng xích [ở trong tù].
2:9c	nhưng Đạo Đức Chúa Trời chẳng bao giờ bị xiềng xích đâu. [Trái lại,] lời của Đức Chúa Trời thì không bị xiềng xích. -HAY- Nhưng [không ai] có thể xiềng xích lời của Đức Chúa Trời. -HAY- Nhưng [người khác] sẽ đi giảng lời của Đức Chúa Trời.

từ “nhưng” để đánh dấu sự tương phản như vậy thì bạn có thể dùng nó ở đây. Dưới đây là mấy cách để chỉ sự tương phản đó:

Nhưng trái lại lời của Đức Chúa Trời
-HAY-
Nhưng còn về lời của Đức Chúa Trời

Đạo Đức Chúa Trời chẳng bao giờ bị xiềng xích đâu: Mệnh đề này là cách nói tượng hình. Phao-lô muốn nói rằng lời của Đức Chúa Trời sẽ tiếp tục được rao giảng. Mặc dù Phao-lô bị xiềng xích không thể đi lại để giảng lời của Đức Chúa Trời, các Cơ Đốc Nhân khác sẽ tiếp tục nói cho người ta biết về Phúc Âm và dạy lời của Đức Chúa Trời.

Không có xiềng nào hay bất cứ điều gì có thể ngăn cản việc rao giảng lời của Đức Chúa Trời.

Lời giải nghĩa tổng quát của 2:9b-c:

Có mấy cách để dịch 2:9b và 2:9c:

- Dùng từ “xiềng” trong cả hai phần:
Chúng xiềng ta như một tội phạm, nhưng chúng không thể xiềng lời của Đức Chúa Trời.
- Dùng từ “bị ở tù” trong cả hai phần, thí dụ:

Ta bị ở tù như một tội phạm, nhưng lời của Đức Chúa Trời không bị ở tù.

- Thay thế cách nói tượng hình bằng cách nói thẳng, thí dụ:

Ta bị xiềng như một tội phạm [và không thể đi để giảng lời của Đức Chúa Trời], nhưng những người khác sẽ đi để giảng lời của Đức Chúa Trời

2:10a

Vậy nên ta chịu đựng mọi gian khổ: Cụm từ *Vậy nên* cho thấy là 2:10a là kết quả của 2:9c. Bởi vì lời của Đức Chúa Trời không bị xiềng xích, Phao-lô sẵn lòng chịu khổ để người khác có thể nghe Phúc Âm về Chúa Cứu Thế Giê-su và tin Ngài.

mọi gian khổ: Phao-lô đang nói rằng ông sẽ chịu đựng bất cứ sự gian khổ nào mà ông phải chịu. Ông sẽ làm điều này để những người được Đức Chúa Trời chọn có thể biết Chúa Giê-su.

2:10b

những người được Chúa chọn: Đây nói đến người mà Đức Chúa Trời đã chọn để tin Ngài và làm dân sự đặc biệt của Ngài. Đây là một từ chủ yếu và một cụm từ mà Phao-lô hay dùng. Để dịch nó, hãy dùng cùng một cách diễn tả như ở trong Ma-thi-ơ 24:24; Luca 18:7; Ê-phê-sô 1:4 và Tí ch 1:1. Một số cách dịch khả dĩ là:

tuyển dân của Đức Chúa Trời

-HAY-

dân được Đức Chúa Trời chọn [để làm dân sự đặc biệt của Ngài]

-HAY-

dân được Đức Chúa Trời chọn [để theo Ngài]

2:10c

để họ được cứu rỗi trong Chúa Cứu Thế Giê-su: Đức Chúa Trời đã chọn rất nhiều người thuộc về Ngài. Tuy nhiên, để cho họ có thể thuộc về Chúa (nói một cách khác, để trở thành Cơ Đốc Nhân), họ vẫn phải nghe Phúc Âm và tin Chúa Cứu Thế. Phao-lô có thể bị cám dỗ ngưng giảng Phúc Âm vì ông đang chịu khổ. Nhưng trong mệnh đề này ông cho Ti-mô-thê biết lý do tại sao ông không ngừng lại: ông đã tận hiến trong việc giúp đỡ người ta tin Chúa Cứu Thế.

được cứu rỗi: Bản Hy-lạp không nói rõ là Đức Chúa Trời hay Chúa Cứu Thế Giê-su cứu rỗi. Nếu bạn phải nói rõ điều này ra, hãy dùng Chúa Cứu Thế Giê-su như ở trong PKTCD. Hãy xem *cứu rỗi* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Từ 2.

trong Chúa Cứu Thế Giê-su: Trong câu này, cụm từ *trong Chúa Cứu Thế Giê-su* đi với cụm từ *cứu rỗi*. Có thể dịch cả câu theo mấy cách sau đây:

sự cứu chuộc mà [họ sẽ nhận được bởi việc tin] Chúa Cứu Thế.

-HAY-

sự cứu chuộc mà Chúa Cứu Thế Giê-su [ban cho tất cả mọi người tin Ngài].

-HAY-

Chúa Cứu Thế Giê-su có thể cứu họ.

2:10d

vinh quang đời đời: Cụm từ này nói đến sự vinh dự và huy hoàng khi chúng ta ở trong sự hiện diện của Đức Chúa Trời đời đời. Hãy xem *vinh quang* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ nhất.

Lời giải nghĩa tổng quát của 2:10c-d:

Các bản dịch khác nhau rất nhiều trong việc nối kết *vinh quang đời đời* với phần còn lại của câu. Cách BDM dùng làm cho khó hiểu ở đây. Các cách dịch của các ngôn ngữ khác có thể giúp ích cho bạn:

họ cũng có thể đạt được sự cứu chuộc trong Chúa Cứu Thế Giê-su với vinh quang đời đời của nó.

-HAY-

sự cứu chuộc đến bởi Chúa Cứu Thế Giê-su và đem vinh quang đời đời.

2:11-13

Nhiều học giả Kinh Thánh coi 2:11-13 như một bài thơ hay bài thánh ca mà các Cơ Đốc Nhân thời đó đã biết rõ. Chúng tôi đề nghị bạn dịch những câu này theo thể thơ và in theo hình thức dành để in thơ trong bản dịch của bạn. Bạn cũng nên dùng các câu ngắn hay các mệnh đề, giống như bạn dùng trong bài thơ. Hãy xem BCG.

Bài thơ hay bài thánh ca này gồm có bốn hàng: 2:11b, 2:12a, 2:12b, 2:13. Hai

2:10a	Vậy nên, ta chịu đựng mọi gian khổ Vậy nên ta chịu đựng tất cả [sự gian khổ] -HAY- Vì vậy, ta tiếp tục chịu đủ mọi sự đau đớn
2:10b	chỉ nh vì những người được Chúa chọn vì lợi ích của những người được Chúa chọn, -HAY- để những người được Đức Chúa Trời chọn [thuộc về Ngài]
2:10c	để họ được cứu rỗi trong Chúa Cứu Thế Giê-su để họ cũng có thể [tin] Chúa Cứu Thế Giê-su và được cứu, -HAY- cũng có thể [tin] Chúa Cứu Thế Giê-su và [Ngài] có thể cứu họ
2:10d	và hưởng vinh quang đời đời. và có sự vinh quang/danh dự không bao giờ chấm dứt. -HAY- và [cung cấp cho họ] sự huy hoàng còn lại đời đời.
2:11a	Đây là lời đáng tin cậy: Lời nói sau đây là thật: -HAY- Những lời tuyên bố này là thật và con có thể tin cậy chúng:
2:11b	Nếu chúng ta đồng chết với Ngài, Nếu chúng ta đã chết với Chúa Cứu Thế, -HAY- Vì [như] chúng ta đã [đồng] chết với Ngài,

hàng đầu là các lời hứa, hai hàng sau là lời cảnh cáo.

Mỗi hàng có hai mệnh đề. (Ngoại trừ hàng thứ tư có ba mệnh đề.) Mệnh đề đầu tiên của mỗi hàng bắt đầu bằng từ “nếu”. Mệnh đề thứ nhì là kết luận.

2:11a

Đây là lời đáng tin cậy: Sứ đồ Phao-lô muốn nói rằng điều ông sẽ nói là “những lời nổi tiếng và là những lời thật và có thể tin cậy được”. Phao-lô đã dùng cùng một cụm từ trong 1 Ti-mô-thê 1:15, 3:1, và 4:9. Bởi vì có bốn hàng trong *lời* này, có thể cần phải dùng số nhiều “các lời” hay một cụm từ khác như “các lời tuyên bố”.

2:11b

chúng ta: Đại từ *chúng ta* nói đến tất cả các Cơ Đốc Nhân.

đồng chết với Ngài: Đa số các học giả đồng ý rằng mệnh đề này được dùng một cách tượng hình. Nói một cách khác, *chúng ta đồng chết với Ngài về phần thuộc linh*, không phải về phần thể xác. Nó có nghĩa là chúng ta “đã chết” đối với tội lỗi và các thói quen, cách hành xử cũ của chúng ta. Tuy nhiên, đa số bản dịch đều dịch từng từ một mệnh đề này.

Cần phải giữ lối nói tượng hình ở đây vì hai lý do: (a) Nó là thể thơ, và (b) hình ảnh “chết với Chúa Cứu Thế” cũng được dùng ở chỗ khác ở trong Tân Ước, đặc biệt là trong Rô-ma 6.

2:11c

Chúng ta sẽ đồng sống với Ngài: Cụm từ *đồng sống với Ngài* tiếp tục cách nói tượng hình từ 2:11b và nói đến việc Chúa Giê-su sống lại từ kẻ chết. Sau khi chúng ta đã “chết” đối với tội lỗi và cách hành xử cũ của chúng ta, Đức Chúa Trời hứa ban đời sống thuộc linh mới. Đây bao gồm cả quan hệ với Chúa Cứu Thế trong khi sống trên đất lẫn việc sống với Ngài trên thiên đàng.

2:12a

Nếu chúng ta chịu gian khổ: Từ *chịu* ở đây nói đến chịu đựng bất cứ sự gian khổ nào đến với chúng ta, và tiếp tục là môn đệ trung thành của Chúa Cứu Thế Giê-su không kể đến sự gian khổ này. Nó là cùng một động từ Hy-lạp “chịu” mà BDM đã dịch là “chịu đựng mọi gian khổ” trong 2:10a.

2:12b

Chúng ta sẽ đồng trị với Ngài: Phao-lô đang nói đến việc các Cơ Đốc Nhân sẽ cai trị thế giới này với Chúa Cứu Thế trong tương lai. Trong 1 Cô-rinh-tô 6:2 Phao-lô đã nói rằng khi Chúa Cứu Thế trở lại, các tín nhân sẽ đoán xét thế gian.

2:12c

Nếu chúng ta chối bỏ Ngài: Cụm từ Hy-lạp ở đây có nghĩa là “phủ nhận là chúng ta biết Chúa Cứu Thế” hay “phủ nhận rằng chúng ta là các môn đệ của Ngài”. Đây là trái ngược lại với chịu khổ vì cơ Chúa Cứu Thế.

2:12d

Ngài cũng sẽ chối bỏ chúng ta: Đây có nghĩa là Chúa Cứu Thế cũng sẽ phủ nhận là Ngài biết chúng ta. Lời tuyên bố này tương tự như những lời của Chúa Giê-su ở trong Ma-thi-ơ 10:33: “Còn ai chối Ta trước mặt người đời, thì Ta sẽ chối người ấy trước mặt Cha Ta ở trên trời”. (Cũng hãy xem Lu-ca 12:9.)

2:13a

nếu chúng ta thất tín n: Các học giả vẫn còn bất đồng ý về ý nghĩa của từ Hy-lạp ở đây. Có hai quan niệm chính như sau:

- (1) Nó có nghĩa là tiếp tục là một Cơ Đốc Nhân nhưng bằng một cách nào đó không trung tín với Chúa Cứu Thế. Nói một cách khác, nó có nghĩa là trở nên bất trung, hay phạm tội.
- (2) Nó có nghĩa là ngưng không làm một Cơ Đốc Nhân nữa. Nói một cách khác, nó có nghĩa là không còn có đức tin, hay thôi không tin Chúa Cứu Thế.

Chúng tôi đề nghị bạn chọn một từ để dùng cho *thất tín n* bao gồm cả ý nghĩa thứ nhất.

2:13b

Ngài vẫn thành tín n: Các học giả Kinh Thánh hiểu phần này của câu theo hai cách:

- (1) Nó là một lời hứa—Chúa Cứu Thế vẫn thành tín n có nghĩa là Ngài tiếp tục yêu mến các tín nhân và thương xót họ ngay cả khi họ tạm thời thất tín n.
- (2) Nó là một lời cảnh cáo—Chúa Cứu Thế vẫn thành tín n có nghĩa là Ngài sẽ thi hành lời hứa sẽ chối bỏ và trừng phạt những người không ăn năn tội lỗi của mình.

Chúng tôi đề nghị bạn dịch như thế nào để các đọc giả sẽ hiểu theo sự giải thích (1). Chúng tôi cũng đề nghị bạn lập lại cùng một từ gốc cho cụm từ *thành tín n* như bạn đã dùng cho cụm từ “thất tín n” trong 2:13a. Nên làm điều này theo thứ tự để giữ lại lối nói song đôi trong bài thơ/thánh ca. Hãy xem “đức tin” trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ ba.

2:13c

Vì Ngài không thể nào tự chối bỏ mình: Phần này của 2:13 là lý do tại sao tác giả của bài thánh ca, Phao-lô, chắc chắn là “Chúa Cứu Thế vẫn thành tín n”.

Bạn có thể cần phải dịch mà không dùng lối nói phủ định đôi trong mệnh đề này. Bạn có thể nói như sau: “vì Ngài phải theo bản tín n của Ngài”.

2:11c	chúng ta sẽ đồng sống với Ngài; [thì] chúng ta cũng sẽ [đồng] sống với Ngài.
2:12a	Nếu chúng ta chịu gian khổ, Nếu chúng ta chịu đựng [gian khổ], -HAY- Nếu chúng ta tiếp tục [chịu khổ vì cố Ngài],
2:12b	chúng ta sẽ đồng trị với Ngài; chúng ta cũng sẽ cai trị với Ngài [như các vua].
2:12c	Nếu chúng ta chối bỏ Ngài, [Nhưng] nếu chúng ta chối [là chúng ta không biết] Ngài, -HAY- [Ngược lại] nếu chúng ta nói rằng chúng ta không phải là môn đệ của Ngài,
2:12d	Ngài cũng sẽ chối bỏ chúng ta, Ngài cũng sẽ chối [rằng Ngài không biết] chúng ta. -HAY- Ngài cũng sẽ nói rằng chúng ta không thuộc về Ngài.
2:13a	Nhưng nếu chúng ta thất tín, [Ngay cả] nếu chúng ta không trung tín [với Chúa Cứu Thế], -HAY- Nếu chúng ta không làm tất cả mọi điều mà Ngài nói [chúng ta nên làm],
2:13b	Ngài vẫn thành tín Ngài vẫn thành tín [với chúng ta], -HAY- Ngài [dù sao đi nữa] vẫn làm tất cả những điều Ngài nói [Ngài sẽ làm],
2:13c	Vì Ngài không thể nào tự chối bỏ mình. bởi vì Ngài không thể tự mâu thuẫn với chính mình.

tự chối bỏ mình: Đây là cùng một từ Hy-lạp như ở trong 2:12 (cũng được dịch là “chối bỏ”). Tuy nhiên, có thể không khả dĩ để dịch cùng một cách như vậy ở đây. Cụm từ *tự chối bỏ mình* có nghĩa là Chúa Cứu Thế không thể phủ nhận hay thất hứa. Ngài

không thể nói như thế này mà lại làm thế khác; Ngài không thể tự mâu thuẫn với chính mình, thí dụ:

Ngài không thể chối bỏ bản tính của Ngài.

Tiểu đoạn 2:14-26 Anh Ti-mô-thê nên là một người làm việc đẹp lòng Đức Chúa Trời

Đoạn văn 2:14-19

Phao-lô chỉ viết cho anh Ti-mô-thê ở đây, nên các động từ ở thể số ít.

2:14a

Con nhắc nhở: Hì nh thức của động từ Hy-lạp dùng ở đây cho thấy rằng Phao-lô đang bảo Ti-mô-thê đừng bao giờ thôi nhắc nhở các tín nhân về những điều này. Nó không cho thấy rằng Ti-mô-thê đã khởi sự nhắc nhở họ hay chưa.

họ: Từ này nói đến nguyên cả nhóm tín nhân ở tại thành phố Ê-phê-sô và khắp Tiểu Á.

những điều này: Cụm từ này nói trở ngược lại những điều Phao-lô đã nói chứ không phải nói về phần kinh văn tiếp theo sau. Tuy nhiên, các học giả Kinh Thánh không biết chắc Phao-lô muốn nói trở ngược lại bao nhiêu câu trước. Ít nhất là ông nói đến bài thánh ca ở trong 2:11-13. Ông cũng có thể nói đến tất cả những điểm ông đã nói cho đến điểm này. Tốt nhất là nên dịch một cách tổng quát để 2:14a không bị giới hạn bởi bất cứ điều nào nhất định đã được Phao-lô nhắc tới trước đây trong thư này.

2:14b

Trước mặt Đức Chúa Trời, con hãy cảnh cáo họ: Cụm từ này tương tự như từ ngữ được dùng ở trong 1 Ti-mô-thê 5:21.

Trước mặt Đức Chúa Trời: Cụm từ này có nghĩa là “trong sự hiện diện của Đức Chúa Trời”. Đây là một loại lời thề mà Phao-lô và các người khác thường dùng để nhấn mạnh rằng điều họ nói là thật. (Hãy xem Ga-la-ti 1:20.) Tuy nhiên, ở đây, Phao-lô chỉ dẫn Ti-mô-thê dùng cụm từ này khi anh nói chuyện với các tín nhân để nhấn mạnh lời cảnh cáo của anh quan trọng đến mức nào. Hãy xem PKTCD về thí dụ của việc dịch cụm từ này bằng cách nói trực tiếp.

Có thể dịch cụm từ này theo mấy cách sau:

với Đức Chúa Trời làm chứng cho anh

-HAY-

trong danh của Đức Chúa Trời

Đức Chúa Trời: Có một nan đề về kinh văn ở đây.

- (1) Một số bản thảo Hy-lạp có Đức Chúa Trời. BDM, BDC, BCG theo những bản thảo này.
- (2) Các bản thảo Hy-lạp khác có Chúa. BDY theo các bản thảo này.

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách (1).

2:14c

cãi nhau về từ ngữ: Cụm từ này là lời dịch của một động từ Hy-lạp. Nó có nghĩa là “bất đồng ý dữ dội về ý nghĩa của từ ngữ và dùng chúng như thế nào cho thích đáng”. Phao-lô cảnh cáo Ti-mô-thê một cách tương tự như ở trong 1 Ti-mô-thê 6:4.

Phao-lô có thể đang nói đến những chi tiết nhỏ về từ ngữ là những điều không thay đổi ý nghĩa của giáo lý. Hay ông đang nói đến những huyền thoại, gia phả, và những tư tưởng về văn hoá khác được ông nhắc đến ở trong 1 Ti-mô-thê 1:4 và 4:7.

2:14d

chẳng ích lợi gì : Khi người ta cãi nhau về những sự khác biệt về ý nghĩa không quan trọng sẽ chẳng giúp gì cho người nghe trong việc hiểu lời Đức Chúa Trời một cách tốt hơn. Những cuộc tranh cãi như vậy là vô ích.

Văn phạm của bản Hy-lạp nhấn mạnh thêm về “chẳng ích lợi gì”. Một cách để cho thấy sự nhấn mạnh này là nói: “chẳng ích lợi gì cả”.

2:14đ

chỉ có hại cho người nghe: Những người tranh cãi về sự khác nhau về ý nghĩa không quan trọng có thể làm cho những người nghe họ bối rối. Sự bối rối này có thể làm hại đức tin của những người nghe.

Tiểu đoạn 2:14-26 Anh Ti-mô-thê nên là một người làm việc đẹp lòng Đức Chúa Trời

- 2:14a Con nhắc nhở họ những điều này.**
 ¶ Hãy nhắc đi nhắc lại những điều này với các tín nhân.
 -HAY-
 ¶ [Ti-mô-thê,] hãy nhắc các tín nhân những điều [mà ta đã nói/viết].
- 2:14b Trước mặt Đức Chúa Trời, con hãy cảnh cáo họ**
 Hãy cảnh cáo họ trước mặt Đức Chúa Trời
 -HAY-
 Hãy cảnh cáo/ra lệnh cho họ: “Trước sự hiện diện/danh của Đức Chúa Trời tôi bảo các anh chị em
- 2:14c đừng cãi nhau về từ ngữ,**
 đừng cãi [nhau] về [ý nghĩa của] từ ngữ.
 -HAY-
 đừng đánh nhau về từ ngữ.”
- 2:14d vì chẳng ích lợi gì ,**
 Loại cãi cọ đó [hoàn toàn] vô ích,
 -HAY-
 Loại cãi cọ đó không ích lợi gì cho bất cứ ai.
- 2:14đ chỉ có hại cho người nghe.**
 và nó làm hại cho những người nghe.
 -HAY-
 Thật ra, nó phá hủy/làm tổn thương [đức tin của] những người nghe.
- 2:15a Con hãy chuyên tâm phục vụ cho được đẹp lòng Đức Chúa Trời,**
(BCG) Hãy cố gắng ra trước mặt Thiên Chúa như một người đã được thử luyện,
 Hãy làm việc khó nhọc [để con có thể] trình diện Đức Chúa Trời như một người Ngài có thể chấp nhận.
 -HAY-
 Hãy làm việc chăm chỉ để cho Đức Chúa Trời thấy là con xứng đáng được Ngài chấp nhận.
 -HAY-
 Hãy làm việc khó nhọc để khi con trình diện Đức Chúa Trời, Ngài sẽ nói: “Giải lăm.”

2:15a

(BCG) Hãy cố gắng: Động từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “làm việc khó nhọc”, “cố gắng nhiều”, hay “tận sức làm việc”.

(BCG) ra trước mặt Thiên Chúa: Bản Hy-lạp dùng một động từ có thể có nghĩa là “trình

diện” hay “cho thấy”. Trong kinh văn không nói rõ là Phao-lô chỉ dẫn Ti-mô-thê về việc “trình diện” chỉ nh anh cho Đức Chúa Trời trong thời hiện tại hay tương lai. Một số học giả nghĩ nó có thể nói đến ngày phán xét khi người ta đứng trước mặt Đức Chúa Trời. Các học giả khác nghĩ nó nói đến việc Ti-mô-thê

trình diện chính anh cho Đức Chúa Trời hàng ngày. Tốt nhất là không nói rõ về thời gian.

(BCG) đã được thử luyện: Từ được dùng ở đây trong bản Hy-lạp là một tính từ. Nó có nghĩa là “được chấp nhận sau khi đã vượt qua được cuộc thử thách hay xét nghiệm một cách thành công”. Đức Chúa Trời là Đấng xem xét cách một người đại diện cho Ngài và dạy dỗ lời Chúa như thế nào. Ti-mô-thê phải sống và dạy theo những cách được Đức Chúa Trời chấp nhận. Rồi anh sẽ là một người làm việc của Đức Chúa Trời được Chúa chấp nhận.

Như đã nói ở trên về cụm từ “trình diện chính con”, chúng ta không biết rằng Phao-lô nói đến quá khứ, hiện tại hay tương lai. Có thể là Đức Chúa Trời đã chấp nhận Ti-mô-thê như là đầy tớ hay “người làm công” cho Đức Chúa Trời (rồi). Nói một cách khác, những người khác đã dịch cụm từ này với ý nói về tương lai: “hãy dâng chính mình cho Đức Chúa Trời như là người mà Ngài sẽ chấp nhận”. Nếu được, đừng nói đến vào lúc nào. Có thể nói như sau:

Hãy trình diện chính con cho Đức Chúa Trời [theo cách] mà Ngài có thể chấp nhận con.

2:15b

người làm công không có gì phải hổ thẹn: Phần này của câu mô tả một trong những người được Đức Chúa Trời chấp nhận. Đối với một số ngôn ngữ, có thể tốt nhất là bắt đầu một câu mới ở đây.

Hãy là một người làm công tốt, người không cần phải hổ thẹn

người làm công: Trong bản Hy-lạp từ này có thể nói đến một người làm việc lao động, như là khuôn vác hay đào đất. Nhưng nó cũng có thể dùng để nói tới người làm việc cần có tài khéo. Ở đây Phao-lô so sánh Ti-mô-thê và cách anh làm việc cho Chúa với một người thợ làm việc thật tốt đến nỗi anh không phải hổ thẹn về việc mình làm.

2:15c

thăng thấn dạy lời chân lý: Phần này của câu cũng mô tả một trong những người được Đức Chúa Trời chấp nhận. Ở đây Phao-lô nhắc lại một lần nữa chủ đề thứ nhì của thư ông gửi cho Ti-mô-thê: sứ điệp về Phúc Âm là một điều đặc biệt mà Đức Chúa Trời đã giao phó cho dân sự của Ngài. Những người dạy lời của Đức Chúa Trời không bao giờ được trộn lẫn các tà giáo vào.

thăng thấn dạy: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “cắt thẳng”. Từ này khai triển thêm về hình ảnh của người làm công trong 2:15b. Một người làm công không hổ thẹn là người đã sử dụng những dụng cụ của mình một cách khéo léo. Ở đây “dụng cụ” mà một người làm công Cơ Đốc phải quản lý đúng là *lời chân lý*. Từ này được dùng một cách tượng hình và nói đến “sự dạy dỗ đúng”. Bạn có nhiều cách để dịch từ này.

- Giữ lối nói tượng hình về một người làm công và dịch nó là “quản lý một cách đúng”. Hãy xem BDY.
- Thay thế lối nói tượng hình bằng ý nghĩa trực tiếp và dịch là “dạy dỗ một cách đúng” hay “giải thích một cách đúng” (BDM, BDC, BCG).

lời chân lý: Cụm từ này cùng nghĩa với “lời của Đức Chúa Trời” hay “Phúc Âm”.

2:16a

Nhung: Trong bản Hy-lạp, câu này bắt đầu với liên từ Hy-lạp *de*. BDM, BDC dịch là *Nhung*. BDY không dịch nó. Từ Hy-lạp *de* cho thấy sự tương phản Phao-lô đang nói đến giữa lời tuyên bố tích cực trong 2:15 (“Hãy chuyên tâm phục vụ” và “lời chân lý”) và lời tuyên bố tiêu cực trong 2:16a (“Hãy tránh những lời phạm tục tầm phào”).

hãy tránh: Phao-lô đang cảnh cáo Ti-mô-thê hay tránh xa khỏi, và không tham dự vào, những cuộc thảo luận với những người không cho thấy một bằng chứng nào là họ tin cậy Đức Chúa Trời hay kính sợ Ngài.

những lời phạm tục tầm phào: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “dại dốt, trống rỗng, nói tầm bậy” “nói về những đề tài không quan trọng hay không có giá trị”.

2:15b	<p>như người làm công không có gì phải hổ thẹn, Hãy [giống như] một người làm công/thợ [giỏi và người ấy] không cần phải bị hổ thẹn về [công việc của mình], -HAY- Hãy làm một người thợ có thể hãnh diện [về công việc của mình],</p>
2:15c	<p>thẳng thắn dạy lời chân lý. và người dạy lời chân lý một cách chính xác/đúng. -HAY- và [là] một người dạy sứ điệp thật một cách đúng đắn/cẩn thận.</p>
2:16a	<p>Nhưng hãy tránh những lời phạm tục tầm phào, [Nhưng] con không nên nói những lời phạm tục và thảo luận vô ích, -HAY- Hãy tránh nói chuyện một cách phạm tục, không có ích lợi.</p>
2:16b	<p>vì những kẻ ăn nói như thế ngày càng đi sâu vào đường bất kính. bởi vì những người dự phần [trong những cuộc thảo luận bất kính] sẽ trở nên bất kính hơn nữa, -HAY- Người làm như thế sẽ càng ngày càng trở nên bất kính hơn.</p>

Cùng một từ Hy-lạp được tìm thấy ở trong 1 Ti-mô-thê 6:20. Trong cả hai chỗ, từ Hy-lạp ở thể số nhiều. Đây là điều quan trọng trong việc giải thích 2:16b.

phạm tục: Từ Hy-lạp dùng ở đây nói đến một điều “thế gian”, “thô tục”, hay “không thánh khiết” là điều không tôn kính Đức Chúa Trời.

tầm phào: Đây nói đến những lời nói chuyện không có giá trị gì. Một bản dịch đã dùng “cuộc thảo luận điên rồ”.

2:16b

vì: Phao-lô cho Ti-mô-thê hai lý do tại sao anh nên tránh những lời phạm tục tầm phào.

Lý do thứ nhất ở đây trong 2:16b. Lý do thứ nhì ở trong 2:17a.

những kẻ ăn nói như thế ngày càng đi sâu vào đường bất kính: Đa số các học giả Kinh Thánh nghĩ trong bản Hy-lạp kinh văn ở đây có nghĩa là những người nói chuyện một cách phạm tục sẽ trở nên bất kính hơn, thí dụ:

bởi vì những kẻ ăn nói như thế sẽ càng đi xa hơn vào sự bất kính ...

đường bất kính: Từ này không phải cùng là một từ Hy-lạp như “phạm tục” trong 2:16a, nhưng ý nghĩa tương tự. Nó có nghĩa là “không có sự tôn kính hay kính trọng những điều thánh khiết”.

2:17a

Bản Hy-lạp bắt đầu câu này với liên từ *kai*, thường được dịch là “và”. Một số các bản dịch (và BDC) bắt đầu câu này với “và” để cho thấy là 2:17a được nối kết với 2:16. BDM không dịch nó.

Lời nói của họ như ung nhọt lở loét:
(BCG) **Lời họ như như một thứ ung nhọt cứ loét thêm ra:** Đây là lý do thứ nhì tại sao Ti-mô-thê nên tránh “những lời phạm tục tâm phào”.

(BDM) **Lời nói của họ:** Đây nói đến “những lời phạm tục tâm phào” trong 2:16a. Các cụm từ “dạy dỗ” hay “sứ điệp” là những cách khác để dịch từ này.

(BCG) **như một thứ ung nhọt:** Từ Hy-lạp được dùng ở đây là một từ y khoa nói đến việc hư thối của các sớ thịt do sự nhiễm độc hay bệnh tật. Nó cũng có thể dịch là “bệnh hoại thư”.

Phao-lô đã dùng từ này như một lối nói tượng hình. Phao-lô đang so sánh các tà giáo như một vết thương bị nhiễm trùng. Nếu không cố gắng chữa vết thương bị nhiễm trùng nó sẽ lan rộng ra trên thân thể người ấy cho tới khi làm độc và rồi giết chết người ấy. Cũng giống như vậy, nếu Ti-mô-thê cho phép các giáo sư giả mạo tiếp tục dạy tà giáo, càng ngày càng có nhiều người tin sứ điệp của họ và sẽ thôi không còn tin tưởng nơi sứ điệp thật nữa. Như vậy, những người này sẽ chết về phần thuộc linh.

Nếu bạn không thể giữ cách nói tượng hình, bạn có thể nói như sau:

lời của họ sẽ [lan ra và từ từ] hủy diệt đức tin của những người nghe nó.

-HAY-

[càng có nhiều người sẽ nghe] sự dạy dỗ của họ và nó sẽ gây tổn hại cho những người để ý đến nó.

(BCG) **cứ loét thêm ra:** Cụm từ Hy-lạp có nghĩa là nếu các giáo sư giả mạo tiếp tục nói, sứ điệp của họ sẽ lan ra một địa bàn rộng hơn và lừa gạt nhiều người hơn.

2:17b

trong số những người này có Hy-mê-nê và Phi-lét: Đây là lần đầu tiên trong thư này Phao-lô nhắc đến tên của các giáo sư giả mạo. Ông nói đến họ như là “những kẻ” trong 2:16b và “họ” trong 2:17a. *Hy-mê-nê* và *Phi-lét* là hai người đã dạy các tín nhân những tư tưởng trái ngược lại với lời chân lý của Đức Chúa Trời. Hiển nhiên, Ti-mô-thê đã biết hai người này là ai. Phao-lô nhắc đến *Hy-mê-nê* trong 1 Ti-mô-thê 1:20 và cho thấy rằng ông đã trực xuất *Hy-mê-nê* khỏi hội thánh ở tại thành phố Ê-phê-sô.

2:18a

Họ lạc mất chân lý: Hiển nhiên là hai người này đã có lúc xưng nhận là tin sứ điệp về Chúa Cứu Thế Giê-su. Nhưng những điều họ dạy dân là không đúng sự thật.

lạc mất: Động từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “thiếu mất, thất bại, trệch và ra đi”. Động từ này cũng xuất hiện ở trong 1 Ti-mô-thê 1:6.

2:18b

dám nói sự sống lại đã xảy ra rồi: Ở đây Phao-lô đặc biệt nhấn mạnh đến một trong những điều mà các giáo sư giả mạo dạy dỗ. Họ dạy rằng sự sống lại đã xảy ra rồi.

sự sống lại: Trong Tân Ước, cụm từ *sự sống lại* có thể nói đến:

- (a) *sự sống lại* đặc biệt, xảy ra trong tương lai và toàn cầu cho nhân loại. Một số bản dịch để “ngày” trước *sự sống lại* hay viết hoa để cho thấy đó là một biến cố đặc biệt.
- (b) *sự sống lại* của Chúa Giê-su ra khỏi mộ mả sau khi đã được chôn cất ba ngày (Ma-thi-ơ 27:53).

Ở đây nói đến (a), sự sống lại của nhân loại. Sự dạy dỗ về việc sống lại bao gồm những tư tưởng về sự sống vĩnh phúc, sự quan hệ với Đức Chúa Trời, và phần thưởng cho việc sống đẹp lòng Đức Chúa Trời.

đã xảy ra rồi: Các học giả Kinh Thánh không có cùng quan điểm với nhau về các giáo sư giả mạo muốn nói gì khi họ bảo “sự sống lại” đã xảy ra rồi. Tuy nhiên, đa số học giả nói rằng những tà giáo này dạy như sau:

2:17a	<p>Lời nói của họ như ung nhọt lở loét, [và bởi vì] lời nói/sứ điệp của họ sẽ lan ra [và làm hại người ta,] giống như một mụn nhọt [loét ra và làm người ta bị nhiễm độc].</p> <p>-HAY- Các lời nói [rõng tuếch của họ] giống như một vết thương bị nhiễm độc khiến cho cả thân thể của người đó bị bệnh/nhiễm độc.</p> <p>-HAY- [và bởi vì] có nhiều người sẽ nghe sứ điệp/lời nói của họ hơn, và điều này sẽ làm hại cho người nghe.</p>
2:17b	<p>trong số những người này có Hy-mê-nê và Phi-lét. Hai người ở trong số những người [dạy loại sứ điệp này] là Hy-mê-nê và Phi-lét.</p>
2:18a	<p>Họ lạc mất chân lý, Họ đã đi lạc/xa khỏi chân lý.</p> <p>-HAY- Hai người này đã thôi không tin sứ điệp chân thật nữa.</p>
2:18b	<p>dám nói sự sống lại đã xảy ra rồi, Họ nói rằng sự sống lại đã xảy ra rồi.</p> <p>-HAY- Họ nói rằng chúng ta [là những tín nhân] đã được sống lại rồi.</p> <p>-HAY- Những người này dạy rằng Đức Chúa Trời đã khiến cho chúng ta [các tín nhân] đã sống lại từ kẻ chết [một cách biểu tượng/về phần thuộc linh].</p>
2:18c	<p>mà phá đổ đức tin của một số người. [Kết quả là,] họ đã phá đổ đức tin của một số tín nhân.</p> <p>-HAY- [Kết quả là,] họ khiến cho một số tín nhân thôi không tin [các sự dạy dỗ của Chúa Cứu Thế].</p>

khi người ta tin Phúc Âm về Chúa Cứu Thế Giê-su, Đức Chúa Trời “làm cho họ sống lại” một cách biểu tượng hay thuộc linh. Tà giáo này hàm ý rằng vì sự sống lại chỉ có tín nhân cách biểu tượng, các tín nhân không thể trông mong được sống với một thân xác phục sinh giống như thân xác họ có trước đây sau khi họ chết.

Hãy cố gắng để tất cả thông tin này hàm ý trong bản dịch của bạn. Bạn có thể nghĩ tới việc để nó vào một lời chú thích ở cuối trang.

2:18c

mà phá đổ đức tin của một số người: Hiển nhiên có một số người trong hội thánh ở tại Ê-phê-sô đã tin sự dạy dỗ mới này và bây giờ nghi ngờ điều họ đã tin trước đây.

phá đổ: Động từ Hy-lạp dùng ở đây có nghĩa là “lật đổ”. Cùng một động từ này được dùng trong Tí ch 1:11 (BDM dịch nó là “phá hoại”).

Theo 1 Cô-rinh-tô 15:12-19, một yếu tố chính trong niềm tin Cơ Đốc là tin tưởng vào sự sống lại của thân thể. Vậy nên khi các giáo sư giả mạo thuyết phục người ta tin rằng không có sự sống lại của thân thể, họ thật sự “phá đổ đức tin của họ”.

Động từ *phá đổ* ở trong thì hiện tại. Điều này cho thấy là vào lúc Phao-lô viết thư này cho Ti-mô-thê, các giáo sư giả mạo này đang hoạt động để lừa gạt các tín nhân.

đức tin: Ở đây, Phao-lô đã dùng cụm từ *đức tin* như là sự dạy dỗ cơ bản mà các Cơ Đốc Nhân tin và thực hành. Các giáo sư giả mạo khiến cho các tín nhân thôi không tin nơi Chúa Cứu Thế và sự dạy dỗ của Ngài. Hãy xem *đức tin* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ hai.

2:19a

Tuy nhiên: Từ Hy-lạp ở đây cho thấy sự tương phản mạnh mẽ với 2:16-18. Ý muốn nói rằng tà giáo có thể phá đổ đức tin của một số tín nhân, nhưng chúng không thể hủy diệt được nền tảng của Đức Chúa Trời. Các bản dịch khác dịch từ này là “nhưng”.

nền móng kiên cố của Đức Chúa Trời: Trong một số văn hoá, những người xây nhà bắt đầu xây bằng cách để những tảng đá lớn dưới đất để làm một cái nền. Rồi họ xây tường nhà trên cái nền này. Làm như vậy khiến cho nhà được vững chắc hơn. Ở đây, Phao-lô dùng hình ảnh một cái nền để nói tượng hình.

Ông đang nói đến hội thánh, tức là, những người tin vào sự dạy dỗ của Chúa Giê-su. Giống như các tảng đá của nền nhà không bao giờ di động, những tín nhân thật luôn luôn tiếp tục tin cậy vững chắc nơi Chúa Cứu Thế.

Có nhiều cách để dịch cụm từ này:

- Dịch từng từ một dùng hình ảnh của một cái nền nhà.
- Dịch cụm từ dùng từ “như”. Trong trường hợp này, bạn sẽ phải nói đến hội thánh/các tín nhân như là một phần của câu bạn dịch, thí dụ:

Các tín nhân thật của Đức Chúa Trời mạnh mẽ trong đức tin của họ giống như một cái nền vững chắc của một ngôi nhà.

- Thay thế lối nói tượng hình bằng ý nghĩa trực tiếp. Thí dụ như:

Người của Đức Chúa Trời luôn luôn đứng vững vàng.

-HAY-

Người của Đức Chúa Trời luôn luôn tiếp tục tin chân lý.

vững chắc: Đa số các bản dịch dịch động từ Hy-lạp là “đứng”, “đứng vững”, hay “cứ đứng”. Ý muốn nói ở đây là không ai có thể phá hủy cái nền được.

Động từ này cho thấy rằng hội thánh gồm có những người đã tin và tiếp tục tin một cách mạnh mẽ sứ điệp của lời Đức Chúa Trời ngay cả khi những người khác thôi không tin nữa.

2:19b

đã có đóng ấn lời này: Phao-lô tiếp tục dùng cách nói tượng hình về cái nền nhà.

Dịch từng từ cụm từ Hy-lạp này là “có dấu ấn này”. Vào thời của Phao-lô, người ta làm dấu hay khắc chữ vào tảng đá dùng làm nền nhà để chỉ ai là chủ của cái nhà. Đôi khi chữ viết này cũng cho biết mục đích xây nhà. Dấu hay chữ được khắc vào nền nhà này được gọi là “dấu ấn”.

Trong những văn hoá mà người ta không xây nhà bằng đá lớn hay viết trên đó, bạn có thể cần phải có một lời chú thích ở cuối trang. Lời chú thích này có thể mô tả các nhà mà người ta xây trên nền đá và có thể giải nghĩa người ta dùng các tảng đá này để làm gì. Lời chú thích cũng có thể nói về người ta viết gì trên nền đá của nhà của họ.

2:19c

“Chúa biết những người thuộc về Ngài”: Lời nói này đến từ Dân số 16:5 trong bản dịch Hy-lạp của Cựu Ước. Nó có nghĩa là Đức Chúa Trời biết người nào tin chắc Ngài. Ngài biết ai là một phần của hội thánh Chúa và ai không.

Chúa: Từ *Chúa* nói đến Đức Chúa Trời.

2:19d

và “phàm ai đã kêu cầu Danh Chúa phải tránh xa điều ác”: Câu này có những phần khác nhau tương tự như các phần của các câu trong Cựu Ước, nhưng không có câu nào trong Cựu Ước chứa đựng cả câu nói này. Vì vậy, không biết chắc là Phao-lô muốn trích

2:19a	<p>Tuy nhiên nền móng kiên cố của Đức Chúa Trời đã đặt vẫn còn vững chắc Nhưng nền móng của Đức Chúa Trời là vững chắc và không bị phá hủy. -HAY- Tuy nhiên, dân sự của Đức Chúa Trời [giống như một] cái nền không di động. -HAY- Không kể tới mọi điều ấy, dân sự của Đức Chúa Trời luôn luôn tiếp tục tin tưởng.</p>
2:19b	<p>nền đã có đóng ấn lời này: [Hai] lời nói này đã được viết trên nền móng này: -HAY- Trên nền móng này [Đức Chúa Trời] đã viết những lời này: -HAY- Đức Chúa Trời đã nói/viết:</p>
2:19c	<p>“Chúa biết những người thuộc về Ngài” [Lời nói đầu là:] “Chúa biết người nào thuộc về Ngài.” -HAY- “Chúa biết người nào thật sự thuộc về Ngài.”</p>
2:19d	<p>và “phàm ai đã kêu cầu Danh Chúa phải tránh xa điều ác.” Và “Khi một người nói: ‘Chúa là chủ của tôi,’ người đó phải bỏ điều ác.” -HAY- [Và lời nói kia là:] “Những người nói rằng họ đi theo Chúa phải thôi không làm điều sai/ác.”</p>

dẫn trong Cựu Ước hay đây là một lời tóm tắt về các nguyên tắc ở trong Cựu Ước. Dù sao đi nữa, bởi vì đây là một trong hai lời nói mà Phao-lô liệt kê ra, hãy dùng cùng một cách chấm/đánh dấu câu như bạn dùng với lời nói thứ nhất.

kêu cầu Danh Chúa: Cụm từ Hy-lạp có nghĩa là người ta tuyên xưng Chúa làm chủ hay người lãnh đạo của họ. Có thể dịch như sau: “Ai nói rằng mình thuộc về Chúa phải từ bỏ không làm việc ác”.

Chúa: Giống như ở trong 2:19c, *Chúa* ở đây nói đến Đức Chúa Trời.

tránh xa điều ác: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “bỏ rơi”, “đào ngũ”, hay “công bố từ bỏ”.

Đoạn văn 2:20-21

Trong đoạn văn này, Phao-lô đã so sánh hội thánh với một cái nhà. Ông cũng so sánh các Cơ Đốc Nhân với các loại đồ dùng khác nhau ở trong nhà.

Thông thường, Phao-lô dùng từ “hội thánh” để chỉ nói đến nhóm tín nhân thật. Đoạn này có lẽ là chỗ duy nhất trong Tân Ước mà Phao-lô nói về hội thánh (“nhà”) với ý nghĩa rộng rãi không chỉ bao gồm các tín nhân thật, nhưng cũng bao gồm cả những người xưng họ là tín nhân.

Cách nói tượng hình được dùng trong hai câu, vậy bạn cần phải cố gắng giữ hình ảnh đó.

2:20a

Trong bản Hy-lạp câu này được bắt đầu với liên từ *de* cho thấy là Phao-lô đang thay đổi từ một cách nói tượng hình (cái nền nhà trong 2:19) sang một tượng hình khác (cái nhà). Các bản dịch tiếng Việt không dịch liên từ này nhưng bắt đầu một đoạn mới.

Trong một ngôi nhà lớn: Cụm từ *nhà lớn* nói đến nhà của một người giàu có.

những đồ vật: Từ Hy-lạp dùng ở đây nói đến các đồ vật như đĩa, chén/tô, hay bình. Một số ngôn ngữ có một từ tổng quát như “đồ để đựng/chứa” cho tất cả những vật này. Các ngôn ngữ khác không có một từ có ý nghĩa tổng quát nhưng có thể liệt kê ra một số đồ vật đặc biệt, thí dụ: “đĩa và chén/tô đủ loại”.

Trong nhà của một người giàu có, có rất nhiều loại đĩa, chén/tô, và những bình đựng khác nhau. Cũng giống như vậy, có nhiều loại người khác nhau ở trong hội thánh.

2:20a-c

không phải chỉ có những đồ vật bằng vàng và bạc, nhưng cũng có những đồ vật bằng gỗ bằng sành nữa: Các đĩa và bình không có giá trị ngang nhau. Một số những đồ đựng này được làm bằng vật liệu đất tiền, như là vàng và bạc. Các đồ đựng khác được làm bằng vật liệu rẻ tiền, như là gỗ và đất sét.

Hai loại đồ đựng này tượng trưng cho nhiều loại người khác nhau ở trong hội thánh.

2:20d

có thứ dùng cho việc sang: Điều này có nghĩa là người ta dùng những đồ đựng làm bằng vàng và bạc cho thực phẩm đặc biệt khi họ ăn mừng hay mời cơm khách.

Những bình đựng làm bằng vàng và bạc tượng trưng cho các tín nhân thật trong hội thánh.

2:20đ

(BCG) thứ thì dùng vào việc thấp hèn: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “không vinh dự”, “nhục nhã”, hay “xấu hổ”. Nó là từ phản nghĩa với cụm từ “việc sang” mà Phao-

lô đã dùng trong 2:20d. Người ta đã dùng những đồ đựng này cho những thứ bẩn thỉu như rác rưởi hay đồ phóng uế.

Một cách giải thích kém phổ thông hơn của từ Hy-lạp này là “bình thường”. Theo sự giải thích này, các đồ đựng bằng gỗ và đất sét được dùng cho những việc thông thường hằng ngày. Theo quan niệm này, những đồ đựng được dùng cho những việc hằng ngày tượng trưng cho những tín nhân có các ân tứ bình thường hay không có gì đặc sắc. BDM theo cách giải thích này.

Những đồ đựng *thấp hèn* (được làm bằng gỗ và đất sét) tượng trưng cho các giáo sư giả mạo, giống như những người mà Phao-lô nhắc đến ở trong 2:17-18.

2:21a

(BDC) Vậy: Ở đầu câu 2:21a, Phao-lô đã dùng một từ Hy-lạp *oun*, có nghĩa là “vì vậy” hay “vậy nên”. Liên từ này nối kết 2:20 và 2:21 và cho thấy là Phao-lô đang giải thích hình ảnh dùng ở trong 2:20. Nhiều bản dịch (và BDM) bỏ hẳn từ này, nhưng chúng tôi đề nghị bạn dịch từ này để người đọc hiểu được mục đích của 2:21. Bạn có thể theo BDM, hay bạn có thể nói tương tự như “Cũng giống như vậy...”.

Nếu ai tẩy mình cho sạch: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “rửa kỹ càng”. Nó là một từ hiếm khi dùng và chỉ xuất hiện ở đây và ở trong 1 Cô-rinh-tô 5:7. Phao-lô dùng cụm từ *tẩy mình cho sạch* để nói về ý nghĩa thuộc linh. Nó có nghĩa là một người đã được tẩy sạch (cắt đi) tội lỗi khỏi đời sống họ hay người ấy đã ăn năn tội. Trong ngữ cảnh này, chấp nhận các giáo sư giả mạo và giáo lý của họ bị kể là tội.

những điều gian ác vừa kể ở trên: Trong bản Hy-lạp, cụm từ này là “từ những điều này”. Có hai quan niệm về ý nghĩa của “những điều này”.

- (1) Nó đặc biệt nói đến mục đích của các việc thấp hèn mà Phao-lô nhắc đến ở phần cuối của 2:20. Theo quan niệm này, cụm từ có nghĩa là các tín nhân nên

2:20a	Trong một ngôi nhà lớn không phải chỉ có những đồ vật
	¶ Trong một ngôi nhà lớn, một số nồi và đĩa
	-HAY-
	¶ Trong nhà của một [người] giàu có, không phải tất cả các nồi và đĩa
2:20b	bằng vàng và bạc, làm bằng vàng, và một số [nồi và đĩa] được làm bằng bạc.
	-HAY-
	được làm bằng vàng hay bạc.
2:20c	nhưng cũng có đồ vật bằng gỗ bằng sành nữa; Có những đồ vật khác được làm bằng gỗ và đất sét.
	-HAY-
	Một số [nồi và đĩa] được làm bằng gỗ và đất sét.
2:20d	có thứ dùng cho việc sang, Một số đồ đựng được [dùng] cho các việc đáng tôn trọng
	-HAY-
	Người ta dùng đồ đựng bằng [vàng và bạc] cho những việc đáng kính,
2:20đ	cũng có thứ dùng cho việc bình thường. và các đồ đựng khác được [dùng] cho những việc tầm thường.
	-HAY-
	và họ dùng những đồ đựng bằng [gỗ và đất sét] cho các việc thấp kém.
	-HAY-
	và họ dùng những đồ đựng làm bằng [gỗ và đất sét] để đựng [rác và các thứ] dơ bẩn [khác].
2:21a	Nếu ai tẩy sạch mình cho sạch những điều gian ác vừa kể ở trên [Vậy] nếu ai rửa mình [thật sạch] khỏi những điều xấu xa/dơ bẩn,
	-HAY-
	[Cũng như vậy,] người tín hữu phân cách chính mình khỏi tất cả các điều xấu đó
2:21b	thì sẽ trở nên một đồ vật dùng cho việc sang, dành riêng cho chủ sử dụng. người ấy sẽ giống [như] một bình đựng [được dùng] cho việc sang.
	-HAY-
	sẽ giống [như] một đĩa/chén [đẹp/có giá trị] [mà người ta/chúng ta dùng] cho tiệc tùng.

tránh xa các giáo sư giả mạo và giáo lý của họ, thí dụ:

Nếu ai tẩy sạch mình khỏi những việc không cao quý...

- (2) Nó nói đến sự gian ác nói chung như Phao-lô đã nhắc đến ở trong 2:16-19, thí dụ:

Bất cứ người nào tẩy sạch mình khỏi tất cả những sự gian ác này...

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích (1).

2:21b

thì sẽ trở nên một đồ vật dùng cho việc sang:
Phao-lô tiếp tục dùng cùng một cách nói tượng hình. Ông so sánh những Cơ Đốc Nhân này với các bình đựng/dụng cụ để dùng *cho việc sang*.

đồ vật: Đây là cùng một từ “những đồ vật” ở trong 2:20a. Nó nói đến các đồ đựng làm bằng vàng và bạc.

việc sang: Đây là cùng một từ Hy-lạp được dùng ở trong 2:20d. Nó nói đến các đồ đựng này được dùng để đựng các thức ăn đặc biệt.

2:21c

được thánh hóa: Từ Hy-lạp có nghĩa là “thánh hoá”, “biệt riêng ra”, hay “đành riêng” cho Đức Chúa Trời dùng. Hãy xem “thánh khiết” trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ nhất.

Động từ này ở thể thụ động. Kinh văn không nói ai làm cho người ấy được thánh hoá, vậy nếu được, bạn nên dùng một động từ ở thể thụ động. Tuy nhiên, nếu bạn cần phải có một chủ từ, bạn có thể nói “*Chủ* làm cho người thánh khiết...”

có ích: *Chủ* có thể “dùng” một người đã được nên thánh.

cho chủ: Phao-lô tiếp tục dùng cách nói tượng hình về một cái nhà ở đây. *Chủ* tượng trưng cho Đức Chúa Trời. Phao-lô so sánh Đức Chúa Trời, Đấng là chủ của các Cơ Đốc Nhân, với người *chủ* nhà.

2:21d

và được chuẩn bị sẵn sàng để làm mọi việc lành: Giống như cụm từ “được thánh hoá” trong 2:21c, kinh văn không nói ai là người “chuẩn bị” cho người này. Nếu cần, bạn có thể nói:

Chủ đã chuẩn bị người cho mọi việc lành.

Tuy nhiên, có một cách dịch tốt hơn cho *được chuẩn bị* là dùng một động từ có nghĩa là “sẵn sàng”, thí dụ:

con sẽ sẵn sàng để Chủ dùng con cho mọi việc lành.

BDM đã dùng cả hai để làm cho rõ nghĩa hơn.

Đoạn văn 2:22-26

Trong đoạn văn này, Phao-lô chỉ dẫn cho Ti-mô-thê về việc làm thế nào để anh có thể là “một bình đựng” mà Đức Chúa Trời có thể dùng.

2:22a

Trong bản Hy-lạp câu này được bắt đầu với liên từ Hy-lạp *de*, có thể dịch là “Nhưng”. Nó cho thấy rằng Phao-lô đang thay đổi đề tài từ cách nói tượng hình về các đồ đựng khác nhau và công dụng của nó qua một đề tài khác. Nhiều bản dịch (kể cả BDM, BCG và BDY) không dịch liên từ này, nhưng cho thấy sự thay đổi đề tài bằng cách bắt đầu một đoạn văn mới. BDC dịch là “cũng” và cũng bắt đầu một đoạn văn mới.

phải tránh xa: Có thể dịch động từ Hy-lạp này là “chạy xa”, hay “tránh”.

Trong cách nói tượng hình về các đồ đựng trong một căn nhà lớn, Phao-lô đã khuyến khích Ti-mô-thê một cách gián tiếp. Ở đây khi dùng động từ *phải tránh xa* ông trực tiếp ra lệnh cho anh. Nếu sự thay đổi này có vẻ đột ngột quá, có lẽ trong ngôn ngữ của bạn có cách khác để đánh dấu sự thay đổi này. Có một cách để làm điều này là bắt đầu mệnh lệnh với “Ti-mô-thê” như bạn sẽ thấy ở trong CDN thứ nhất của PKTCD.

các đam mê của tuổi trẻ: Cụm từ này có nghĩa là “những điều ác mà các thanh niên muốn làm”.

đam mê: Có lẽ Phao-lô nói đến các ham muốn tình dục. Ông cũng có thể đề cập đến tham vọng ích kỷ, sự nóng nảy, và làm những việc ngu dại, bốc đồng.

2:22b

hãy hiệp cùng những người kêu cầu Chúa với tấm lòng trong sạch: Các học giả không đồng ý với nhau về cụm từ này đi với cái gì. Có hai cách giải thích:

- (1) Nó áp dụng cho cả bốn danh từ theo sau động từ “đeo đuổi”. Vậy cả Ti-mô-thê và *những người kêu cầu Chúa* đều theo

2:21c	<p>Người đó được thánh hóa, có í ch cho chủ, [Người đó đã được] làm cho thánh khiết, [và như vậy] người chủ sẽ có thể dùng người ấy được. -HAY- [Đời sống] của người ấy sẽ là thánh khiết/tinh sạch, [và như vậy] chủ của người sẽ có thể dùng người ấy.</p>
2:21d	<p>và được chuẩn bị sẵn sàng để làm mọi việc lành. [Người ấy] được chuẩn bị/sẵn sàng để làm bất cứ [loại] việc lành nào.</p>
2:22a	<p>Con phải tránh xa các đam mê của tuổi trẻ, ¶ [Ti-mô-thê,] hãy chạy xa khỏi các việc gian ác mà các thanh niên khác [muốn] làm. -HAY- ¶ Vậy, hãy tránh các đam mê tội lỗi là những điều thu hút các người trẻ tuổi.</p>
2:22b	<p>nhưng hãy hiệp cùng những người kêu cầu Chúa với tấm lòng trong sạch [Con phải đeo đuổi những việc này] cùng với những người thờ phượng Chúa với một tấm lòng trong sạch. -HAY- [Con] và những người thờ phượng/cầu nguyện Chúa với sự thành thật [phải đeo đuổi theo những điều này].</p>
2:22c	<p>mà đeo đuổi nếp sống công chính, [Thay vào đó,] hãy chạy theo những điều đúng, -HAY- và gắng sức làm [điều] đúng [và công chính],</p>

đuổi sự công chính, đức tin, tình yêu và sự bình an.

- (2) Nó chỉ áp dụng cho từ bình an. Vậy Ti-mô-thê phải sống hoà thuận với *những người kêu cầu Chúa*.

Chúng tôi đề nghị bạn nên theo cách giải thích (1).

những người kêu cầu Chúa: Cụm từ này có nghĩa là “những người cầu nguyện với Chúa”. Nó nói đến những người theo Chúa và thờ phượng Ngài. Nó tương tự như cụm từ “phàm ai đã kêu cầu Danh Chúa” trong 2:19d.

Chúa: Ở đây có lẽ *Chúa* nói đến Đức Chúa Trời.

lòng trong sạch: Cụm từ này có nghĩa là “một cách thành thật” hay “không có sự lừa dối”. Nhiều ngôn ngữ có một thành ngữ để

diễn tả phân tâm tính này của một người. Hãy xem xét ngôn ngữ của bạn có dùng một thành ngữ hay không. Hãy dùng nó nếu thấy thích hợp.

2:22c

đeo đuổi: Động từ *đeo đuổi* trái ngược với “tránh xa” ở trong 2:22a. “Tránh xa” có nghĩa là “chạy xa khỏi đó”, và *đeo đuổi* có nghĩa là “chạy về hướng đó”. Pha-olô đã dùng hai động từ này một cách tượng hình. Ông dùng “tránh xa” để nói “đừng...” và *đeo đuổi* để nói “hãy cố gắng để...”.

Bốn danh từ trừu tượng theo sau động từ *đeo đuổi* mô tả các cá tính mà Pha-olô thúc giục Ti-mô-thê phát triển. Có thể bạn cần phải dùng một cụm từ có động từ hay một mệnh đề đầy đủ để mô tả ý nghĩa của các danh từ trừu tượng này.

nếp sống công chí nh: Bởi vì Phao-lô đang nói về cá tí nh ở đây, *nếp sống công chí nh* trong ngữ cảnh này có lẽ nói đến cách chúng ta hành xử. Nó có nghĩa là “sống theo cách mà Đức Chúa Trời cho là đúng, và làm điều phải và công bì nh cho người khác”. Có lẽ Phao-lô không nói về sự công chí nh mà Đức Chúa Trời ban cho chúng ta bởi vì chúng ta tin cậy Chúa Cứu Thế Giê-su. Sự công chí nh đó không tùy thuộc vào cá tí nh tốt của chúng ta hay bất cứ điều gì chúng ta đã làm và có thể làm. Cũng hãy xem *công chí nh* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ nhất.

2:22d

đức tin: Từ Hy-lạp *pistis* được dùng ở đây. Trong ngữ cảnh này có thể giải thí ch theo hai cách:

- (1) Nó có nghĩa là thành thật, chân thật, và có thể tin cậy được đối với Đức Chúa Trời hay đối với người khác. Hãy xem *đức tin* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ ba.
- (2) Nó có nghĩa là “niềm tin hay sự tin cậy nơi Đức Chúa Trời”. Hãy xem *đức tin* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ nhất.

Nếu có thể được, hãy dịch một cách tổng quát để người ta có thể hiểu theo cả hai cách giải thí ch. Nếu bạn không làm như vậy được và phải chọn lựa, hãy chọn cách giải thí ch (1).

tì nh yêu thương: Đây nói đến tì nh yêu thương đối với người khác, không phải yêu mến Đức Chúa Trời.

sự bì nh an: Đây nói đến sống hoà thuận với người khác.

Lời giải nghĩa tổng quát của 2:22:

Một cách có thể dùng được để dịch 2:22 là để 2:22d trong phần đầu của câu như sau:

Ti-mô-thê, hãy chạy trốn các điều gian ác mà các thanh niên làm. Con và những người thờ phượng Chúa với tấm lòng trong sạch nên tìm kiếm cách để làm

việc đúng, trung tín, có tì nh yêu thương và hoà thuận.

2:23a

Đừng tham dự vào: Cụm từ này được dùng để dịch một động từ Hy-lạp. Nó có nghĩa là “tránh”, “từ chối”, hay “từ khước”.

những cuộc tranh luận: Trong một số ngữ cảnh nào đó, từ Hy-lạp mà BDM dịch là *tranh luận* cũng có thể có nghĩa là “thảo luận” hay “tranh luận”. Tuy nhiên, ở đây, từ này có một nghĩa tiêu cực “cãi cộ” hay “tranh cãi”.

điên đại: Trong Kinh Thánh, từ Hy-lạp được dùng ở đây thường có nghĩa là “một người không biết Đức Chúa Trời như thế nào hay có lẽ không tin là Đức Chúa Trời hiện hữu”. Từ ở đây nói đến những điều mà người như vậy nói hay làm. (Hãy xem Lu-ca 12:20 và 1 Cô-rinh-tô 15:36.)

ngu xuẩn: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “vô học”.

2:23b

vì biết rằng chúng chỉ sinh ra tranh chấp mà thôi: Phao-lô nói rằng khi người ta cãi nhau về những vấn đề “điên rồ và ngu xuẩn” sẽ đưa đến kết quả là họ cãi lộn với những người có niềm tin khác họ.

2:24a

Tôi tớ Chúa: Cụm từ này là một cách nói tổng quát để chỉ về tất cả các mục sư và các giáo sư dạy giáo lý Cơ Đốc. Ti-mô-thê cũng là một đầy tớ của Chúa, vậy nên rõ ràng là Phao-lô cũng có ý áp dụng cho anh nữa.

Phao-lô dùng cụm từ *tôi tớ* ở thể số ít trong lời tuyên bố tổng quát này. Đối với một số ngôn ngữ, cần phải dùng *tôi tớ* ở thể số nhiều.

Các đầy tớ của Chúa không được cãi lộn

Bạn nên dùng cách nào nghe tự nhiên đối với ngôn ngữ của bạn và dùng cùng một đại từ một cách nhất quán. Trong ngữ cảnh này, các lời tuyên bố trong 2:24-25 áp dụng cho chí nh Phao-lô, Ti-mô-thê, và cho bất cứ người nào đang phục vụ Chúa như một mục

2:22d	trau dồi đức tin, tình yêu thương và giữ gìn sự bình an trong tâm trí . hãy trung tín, yêu mến [người khác], và sống hoà thuận [với họ].
2:23a	Đừng tham dự vào những cuộc tranh luận điên dại và ngu xuẩn Hãy tránh các cuộc tranh luận điên dại và ngu xuẩn, -HAY- Khi người ta tranh cãi về các việc điên rồ và ngu xuẩn, đừng tham dự vào,
2:23b	vì biết rằng chúng chỉ sinh ra tranh chấp mà thôi. bởi vì con biết rằng [khi người ta cãi cọ như vậy,] đưa đến sự cãi lộn/gây hấn [với nhau]. -HAY- bởi vì con biết rằng nó sẽ đi đến chỗ cãi lộn.
2:24a	Tôi tớ Chúa không nên tranh chấp Một người hầu việc Chúa không được cãi lộn. -HAY- [Con biết rằng] chúng ta những người phục vụ Chúa không nên cãi lộn.
2:24b	nhưng phải đối xử hoà nhã với mọi người. Thay vào đó, người ấy phải tử tế với mọi người. -HAY- Thay vào đó, chúng ta nên nhẹ nhàng đối với tất cả mọi người.
2:24c	Phải có khả năng dạy dỗ, [Người ấy phải] có thể truyền thông [chân lý của Đức Chúa Trời], -HAY- [Chúng ta nên] biết cách giải thích rõ ràng [điều lời Chúa muốn nói],

sự hay một người lãnh đạo các Cơ Đốc Nhân khác.

Chúa: Ở đây Chúa nói đến Đức Chúa Trời.

2:24b

nhưng: Ở đây Phao-lô đối chiếu 2:24a với 2:24b bằng cách dùng liên từ Hy-lạp *de*. Nhiều bản dịch dịch từ này là “nhưng”.

phải đối xử hoà nhã với mọi người: Trong 2:24a, Phao-lô bảo Ti-mô-thê cách người đây tớ của Chúa không được đối xử với người khác. Trong 2:24b, ông bảo Ti-mô-thê cách người đây tớ của Chúa nên đối xử với mọi người, kể cả những người chưa tin Chúa,

và những người muốn cãi cọ với anh. Ông không nói rằng Ti-mô-thê phải hoàn toàn tránh xa những người không tin Phúc Âm. Ông biết rằng nếu Ti-mô-thê nói chuyện với những người này một cách tử tế, anh sẽ có thể giải thích cho họ các chân lý họ cần nghe.

2:24c

Phải có khả năng dạy dỗ: Sự dạy dỗ ở đây hàm ý sự dạy dỗ chân lý cho cả các tín nhân lẫn những người chưa tin Chúa. Nó cũng nói đến việc dạy dỗ để chống lại với những tà giáo.

2:24d

biết nhìn nhục: Từ Hy-lạp có nghĩa là “kiên nhẫn” với những người chống đối mình. Nhiều bản dịch dịch từ này là “kiên nhẫn”, thí dụ: “Họ phải kiên nhẫn với những người khó khăn”. Chúng tôi đề nghị bạn cũng dịch từ này là “kiên nhẫn”.

2:25a

mềm mại sửa dạy: Cụm từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “sửa dạy một cách nhẹ nhàng” nhưng đặt cụm từ “nhẹ nhàng” ở đầu để nhấn mạnh. Hãy cố gắng để nhấn mạnh một cách tự nhiên đối với tiếng của bạn.

2:25b

mong rằng Đức Chúa Trời ban cho họ lòng ăn năn sám hối: Đây là lý do thứ nhất tại sao đây tở của Chúa nên “sửa dạy một cách nhẹ nhàng”. Lý do thứ nhì ở trong 2:26. Phao-lô biết rằng nếu Ti-mô-thê nói với những người chống đối anh về lời của Đức Chúa Trời một cách nhẹ nhàng, họ có thể nghe và ý thức rằng điều họ đã tin là không đúng và họ cần phải thay đổi.

mong: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “có lẽ” hay “có thể”. Nó là một từ cho thấy rằng Phao-lô không biết chắc chắn một cách tuyệt đối. Có thể là những người chống đối Ti-mô-thê sẽ ăn năn, nhưng không chắc chắn.

rằng Đức Chúa Trời sẽ ban cho họ: Mệnh đề này có nghĩa là “rằng Đức Chúa Trời sẽ làm cho họ có thể”, “...khiến cho họ có thể”, hay “...cho phép họ” ăn năn.

lòng ăn năn sám hối: Trong ngữ cảnh này *ăn năn* nói đến một sự thay đổi lớn lao về điều mà một người tin và cách họ hành xử. Tức là, người ấy thôi không tin nơi tà giáo nữa và bây giờ tin tưởng sự dạy dỗ thật của Đức Chúa Trời. Người ấy thôi không chọn lựa làm những điều tội lỗi nữa nhưng bây giờ lại chọn những điều làm đẹp lòng Đức Chúa Trời.

Như cụm từ này cho thấy, Đức Chúa Trời là Đấng khiến cho người ta có thể ăn năn. Người ta không thể tự mình thay đổi như vậy mà không có sự giúp đỡ của Đức Chúa Trời.

2:25c

để nhận biết chân lý: Trong bản Hy-lạp văn phạm được dùng ở đây làm cho khó biết là cụm từ này được nối kết như thế nào với 2:25b. Đa số bản dịch cho rằng *nhận biết chân lý* là kết quả của “sự ăn năn” trong 2:25b. Vì vậy, họ dịch nó là:

có lẽ Đức Chúa Trời sẽ cho phép họ ăn năn và [rồi] đến để biết chân lý,

-HAY-

có lẽ Đức Chúa Trời sẽ khiến cho họ ăn năn và sẽ hướng dẫn họ biết chân lý.

nhận biết chân lý: Cụm từ này có nghĩa là “biết và nhận thức những sự dạy dỗ thật”. Thường ở trong các sách 1 Ti-mô-thê, 2 Ti-mô-thê và Tí ch từ *chân lý* nói đến Phúc Âm. Nhưng ở đây cụm từ này có nghĩa là sự dạy dỗ về Cơ Đốc Giáo, bao gồm sự dạy dỗ về Chúa Giê-su và những gì chỉ nh Chúa Giê-su đã dạy. Các cách khác để dịch *chân lý* là: “sự dạy dỗ đúng”, hay “những sự thật về Chúa Giê-su”. Nếu bạn dịch *chân lý* là “sự dạy dỗ thật từ Chúa Giê-su”, hãy cẩn thận đừng để người đọc nghĩ rằng các sự dạy dỗ khác của Chúa Giê-su không phải là sự thật.

2:26a

và: Từ “và” giới thiệu lý do thứ nhì tại sao Phao-lô nói rằng đây tở của Chúa phải “mềm mại sửa dạy” (2:25a).

mềm mại sửa dạy những kẻ chống đối
mong rằng

Lý do 1: Đức Chúa Trời sẽ ban cho họ
sự ăn năn... (2:25b)

và [hy vọng] rằng

Lý do 2: họ sẽ nhận ra... (2:26a)

Bạn nên cố gắng cho thấy cách 2:26a được nối kết với 2:25b. Một số bản dịch dùng từ “thì” để cho thấy sự nối kết một cách rõ hơn.

Có thể cần phải lập lại động từ “sẽ mềm mại sửa dạy” từ 2:25a.

họ tử nh ngộ, thoát khỏi: Cụm từ này dùng ngôn ngữ tượng hình. Nó mô tả bước kế tiếp mà một người đã tin theo tà giáo phải bước đi khi người ấy đã phục hồi lại đức tin thật.

2:24d	<p>biết nhin nhục, và [người ấy phải] kiên nhẫn [với người ta]. -HAY- và [chúng ta nên] kiên nhẫn [với những người chống đối chúng ta].</p>
2:25a	<p>và mềm mại sửa dạy những kẻ chống đối, Người ấy phải sửa dạy một cách nhẹ nhàng những người chống đối ông ta, -HAY- Chúng ta nên nói/giải thích sự điệ p thật một cách tử tế cho những người không đồng ý với chúng ta.</p>
2:25b	<p>mong rằng Đức Chúa Trời ban cho họ lòng ăn năn sám hối [để] có thể/có lẽ Đức Chúa Trời sẽ cho phép họ ăn năn -HAY- [Nếu chúng ta làm như vậy,] có thể là Đức Chúa Trời sẽ khiến họ thay đổi [tâm lòng/sự suy nghĩ của họ]</p>
2:25c	<p>để nhận biết chân lý, và giúp/cho phép họ nhận thức được chân lý, -HAY- và biết điều gì là sự dạy dỗ thật [về Chúa Cứu Thế].</p>
2:26a	<p>và họ tị nh ngộ, thoát khỏi cạm bẫy ma quỷ dùng và [để] [có thể/có lẽ] họ trở nên tị nh táo và thoát khỏi bẫy mà quỷ vương [đã đặt cho họ]. -HAY- và [để] họ có thể tị nh ngộ và thoát khỏi sự điều khiển/quyền năng của quỷ vương. -HAY- [Đây tớ của Chúa cũng nên chỉ dẫn họ một cách nhẹ nhàng để] [có thể] những người này có thể tị nh táo và thoát khỏi [sự lừa dối giống như một] cái bẫy của quỷ vương.</p>

Trong bản Hy-lạp cụm từ BDM dùng *họ tị nh ngộ, thoát khỏi* là một động từ. Nghĩa đen của động từ này có nghĩa là “tị nh ngộ”, hay “bắt đầu suy nghĩ một cách đúng (sau khi bị lừa gạt)”. Nhiều bản dịch dùng hai động từ và tin rằng động từ “thoát khỏi” được nói rõ ra, thí dụ:

Và rồi họ sẽ tị nh ngộ ra và thoát khỏi....

Ngôn ngữ của bạn có thể có một từ hay cụm từ mô tả một người tị nh táo lại sau khi bị u mê.

thoát khỏi cạm bẫy ma quỷ: Trong bản Hy-lạp không có từ *thoát khỏi* nhưng nó được

hàm ý rõ rệt trong cụm từ. Phao-lô đang suy nghĩ về cách thú vật bị sập bẫy không chạy ra được. Tương tự như vậy, ma quỷ lừa gạt một người làm cho họ từ khước chân lý và tin rằng nó là giả mạo. Người đó giống như một con vật bị sa bẫy, nhưng cái bẫy là do ma quỷ đặt. Tuy nhiên, khi một người “ăn năn” (bằng cách chấp nhận chân lý của lời của Đức Chúa Trời), người ấy được giải thoát khỏi quyền năng của ma quỷ. Người ấy giống như một con vật thoát khỏi bẫy và lại có thể suy nghĩ đúng đắn và có thể nhận ra điều gì là thật điều gì là giả.

Nếu ngôn ngữ của bạn không có một lối nói tượng hình tương tự, bạn có thể nói như sau:

...thoát khỏi quyền năng/sự điều khiển của quỷ vương.

ma quỷ: Trong bản Hy-lạp dùng từ “quỷ vương”, kẻ đứng đầu các tà linh. BDY dùng từ này. Tên của *quỷ vương* là Sa-tan. Hãy xem *quỷ vương* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

2:26b

bắt họ làm theo ý nó: Mục đích của Sa-tan khi bắt người ta là khiến họ làm theo điều nó muốn. Sa-tan khiến người ta từ khước sự điệp thật của Đức Chúa Trời và tin nơi sự điệp giả mạo của nó.

Lời giải nghĩa tổng quát của 2:25-26:

Trong 2:26 Phao-lô nhắc đến hai biến cố mà bản Hy-lạp đề cập đến theo thứ tự sau đây: (a) người ta thoát khỏi bẫy của Sa-tan, và (b) Sa-tan gài bẫy họ. Đa số các bản dịch theo thứ tự của bản Hy-lạp, nhưng các biến cố này xảy ra theo thứ tự ngược lại. Vì lý do đó, đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải sắp đặt lại thứ tự của các phần của câu như sau:

^{26b} Quỷ vương đã gài bẫy người ta khiến họ vâng lời nó. ^{25a} Chúng ta phải mềm mại sửa dạy những người đã chống lại chúng ta ^{25b} [để] có lẽ Đức Chúa Trời sẽ khiến cho họ thay đổi lòng/sự suy nghĩ của họ ^{25c} và nhận thức được điều gì là thật, ^{26a} và [để] họ có thể từ bỏ và thoát khỏi bẫy của quỷ vương.

Tiểu đoạn 3:1-9 Sứ đồ Phao-lô mô tả cách người ta hành xử trong những ngày cuối cùng

Đoạn văn 3:1-5

3:1a

Phao-lô lại dùng từ Hy-lạp *de* một lần nữa để cho thấy ông đang đổi qua một chủ đề mới. Các bản dịch tiếng Việt không dịch từ này. Hãy dùng từ ngữ hay hình thức thích hợp đối với ngôn ngữ của bạn để cho thấy sự thay đổi chủ đề đang được nói đến.

nên biết: Có thể dịch cụm từ này bằng những cách khác như “hãy nhớ điều này” hay “hãy nhận thức điều này”.

(BCG) điều này: Trong bản Hy-lạp chỉ có từ “này”. BCG thêm vào “điều” để nghe cho tự nhiên hơn đối với tiếng Việt. Các bản dịch khác không dịch.

3:1b

thời kỳ cuối cùng: Trong bản Hy-lạp dùng cụm từ “những ngày cuối cùng” ở đây. Trong Tân Ước, cụm từ này có thể nói đến:

- (a) thời gian lâu dài giữa lần đến thứ nhất và lần đến thứ nhì của Chúa Cứu Thế,
- (b) một thời gian ngắn ngay trước khi Chúa Cứu Thế trở lại.

Có lẽ ở đây nói đến thời gian lâu dài giữa lần đến thứ nhất và lần đến thứ nhì của Chúa Cứu Thế. *Thời kỳ cuối cùng* muốn nói đến thời kỳ cuối cùng của thế giới này. Phao-lô hàm ý rằng ông và Ti-mô-thê đang sống trong *thời kỳ cuối cùng* rồi.

Cụm từ *thời kỳ cuối cùng* được dùng trong Tân Ước một số lần. Hãy xem Công Vụ 2:17, Hê-bơ-rơ 1:2, 2 Phê-rơ 3:3. Nếu bạn đã dịch những đoạn này rồi, hãy dùng nó trong khi bạn dịch.

sẽ có những giai đoạn khó khăn: Sẽ có những giai đoạn kinh khủng bởi vì người ta sẽ hành xử như là không có Đức Chúa Trời. Họ sẽ làm nhiều hành động rất tội lỗi. Những lúc này sẽ là kinh khủng cho các Cơ Đốc Nhân và hội thánh.

2:26b **để giam giữ và bắt họ làm theo ý nó.**
 Nó đã bắt/đặt bẫy họ để [khiến họ] làm điều nó muốn [họ làm].
-HAY-
 Quý vương đã lừa gạt họ khiến cho họ làm điều nó muốn.

Tiểu đoạn 3:1-9 Sứ đồ Phao-lô mô tả cách người ta hành xử trong những ngày cuối cùng

3:1a **Con nên biết:**
 ¶ [Bây giờ] hãy chú ý vào điều ta sẽ nói.
-HAY-
 ¶ [Ti-mô-thê,] ta muốn con biết rằng

3:1b **trong thời kỳ cuối cùng sẽ có những giai đoạn khó khăn.**
 Những ngày cuối cùng [của thế giới này] sẽ là những thời kỳ khó khăn.
-HAY-
 trong thời đại cuối cùng [của thế giới này] sẽ có những giai đoạn khó khăn.

3:2a **Vì sẽ có những người vị kỷ,**
 [Vị] người ta sẽ [chỉ] yêu chí nh họ [và không yêu người khác].
-HAY-
 [Đây là vì] người ta sẽ [chỉ] lo cho chí nh họ.

3:2b **tham tiền,**
 [Họ sẽ] ham thí ch tiền bạc,
-HAY-
 [Họ sẽ] tham lam,

Trong 3:2a-3:5b bạn sẽ thấy một danh sách dài liệt kê các thí dụ về điều Phao-lô muốn nói khi dùng *giai đoạn khó khăn*. Phao-lô không nói đến các tai họa như chiến tranh, đói kém, và động đất ở đây.

khó khăn: Từ Hy-lạp dùng ở đây cũng có thể hiểu là “khó chịu”, hay “rối loạn”.

3:2-3:5b

Trong 3:2-3:5b, Phao-lô liệt kê nhiều lý do tại sao sẽ có những thời kỳ kinh khủng. Phao-lô dùng một số từ này ở trong Rô-ma chương 1.

3:2a

Vì : Câu này bắt đầu với liên từ Hy-lạp *gar* có thể dịch là “bởi vì”. BCG đã dịch nó là

“Quả thế”. Liên từ này giới thiệu danh sách những lý do tại sao sẽ có những giai đoạn khó khăn. Hãy dùng các từ ngữ thích hợp đối với ngôn ngữ của bạn để chỉ quan hệ như vậy.

sẽ có những người vị kỷ: Cụm từ này có nghĩa rằng người ta sẽ ích kỷ và quá quan tâm về chí nh mì nh. Họ sẽ bỏ qua nhu cầu của những người khác. Họ sẽ yêu chí nh mì nh, nhưng không yêu người khác.

3:2b

tham tiền: Cụm từ Hy-lạp dùng ở đây có nghĩa là “những người yêu mến tiền bạc”.

3:2c

khoe khoang, kiêu căng: Hai từ này có ý nghĩa tương tự như nhau.

khoe khoang: Người ta *khoe khoang* khi người ta nói chuyện hay khoe về mình một cách hãnh diện. Từ Hy-lạp này cũng xuất hiện ở trong Rô-ma 1:30.

kiêu căng: Người ta *kiêu căng* khi họ suy nghĩ và cảm thấy rằng họ quan trọng hơn những người khác. Từ Hy-lạp này cũng xuất hiện trong Rô-ma 1:30.

3:2d

ăn nói phạm thượng: Từ này nói đến việc người ta nói với, hay nói về người khác một cách xằng sớm. Có thể dùng các từ sau đây “nhục mạ” hay “nói xấu”.

3:2e

vong ân bội nghĩa: Những người này không bày tỏ sự cảm kích đối với những người khác đã giúp đỡ họ. Nhiều người không ý thức rằng vô ơn là một tội, nhưng nó là một trong các tội mà Phao-lô nhắc đến ở trong Rô-ma 1:21.

3:2g

không tôn trọng thần thánh: Người ta *không tôn trọng thần thánh* khi họ không kính trọng hay tôn kính Đức Chúa Trời hay các việc liên quan đến Đức Chúa Trời. Một số các từ đồng nghĩa với từ này là “phỉ báng”, hay “gian ác”. Cùng một từ xuất hiện ở trong 1 Ti-mô-thê 1:9.

3:3a

không từ nh nghĩa: Trong những ngày cuối cùng, người ta sẽ không có từ nh yêu thương ngay cả cho những người đáng lẽ họ phải yêu thương như là người thân trong gia đình của họ. Các từ khác có thể dùng được cho cụm từ này là “vô từ nh”, hay “không có cảm xúc”. Từ Hy-lạp này cũng xuất hiện ở Rô-ma 1:31.

3:3b

bất nhân: Từ này nói đến những người từ chối giải quyết các nan đề giữa họ và các người khác. Họ đã chọn lựa không tha thứ cho người khác khi những người này có lỗi với họ.

3:3c

vu khống: Người ta *vu khống* khi họ nói láo về những người khác và cố gắng làm hại uy tín của họ. Phao-lô dùng cùng một từ này ở trong 1 Ti-mô-thê 3:11.

3:3d

không tiết độ: Từ Hy-lạp nói đến những người không có kỷ luật với chính mình để ngăn cản họ không làm những điều họ không nên làm, hay khiến cho họ làm những điều họ nên làm.

3:3đ

tàn bạo: Từ này cũng có thể có nghĩa là “hoang”, “hung dữ”, hay “dữ”. Phao-lô đã dùng từ này để mô tả những người tàn bạo là những người không chần chừ làm hại người khác.

- 3:2c khoe khoang, kiêu căng,**
[sẽ] khoe khoang [về chí nh họ], [sẽ] kiêu căng,
-HAY-
[Họ sẽ] khoe khoang [về các việc lớn họ làm. Họ] sẽ nghĩ rằng họ tốt hơn [những người khác].
- 3:2d ăn nói phạm thượng,**
[làm] tổn thương,
-HAY-
[Họ sẽ] nói [với/về người khác] một cách khinh bỉ .
- 3:2đ không vâng lời cha mẹ,**
[sẽ] không vâng lời cha mẹ họ,
-HAY-
[Họ sẽ] từ chối vâng lời cha mẹ họ.
- 3:2e vong ân bội nghĩa,**
[sẽ] không biết ơn,
-HAY-
[Họ sẽ] không biết ơn [những người giúp đỡ họ].
- 3:2g không tôn trọng thần thánh,**
[sẽ] báng bổ,
-HAY-
[Họ sẽ] không tôn trọng [các điều của Đức Chúa Trời].
- 3:3a không từ nh nghĩa,**
[những người này sẽ] không có [chút] từ nh thương [nào cho những người khác],
-HAY-
[Họ sẽ] không có chút từ nh cảm nào [cho người khác].
- 3:3b bất nhân,**
[và sẽ] không tha thứ [người khác].
-HAY-
[Họ sẽ] từ chối giải quyết các nan đề [với người khác].
- 3:3c vu khống,**
[Họ sẽ] nói dối [về người khác].
- 3:3d không tiết độ,**
[sẽ] không kiềm chế chí nh họ,
-HAY-
[Họ sẽ] không thể kiềm chế các ham muốn của họ.
- 3:3đ tàn bạo,**
[sẽ] tàn ác/hung dữ,
-HAY-
[Họ sẽ] thường làm tổn thương [người khác].

3:3e

thù ghét điều lành: Trong bản Hy-lạp cụm từ này có nghĩa là “những người không yêu điều tốt/lành”. Đối với tiếng Việt, nói là “ghét” thì có ý nghĩa nhiều hơn là dùng cách diễn tả tiêu cực “không yêu”, thí dụ: “Họ...sẽ ghét điều tốt”. Hãy dùng từ nào nghe tự nhiên hơn đối với ngôn ngữ của bạn.

Trong cả Tân Ước từ này chỉ xuất hiện ở đây, nhưng từ trái nghĩa với nó xuất hiện ở trong Tí ch 1:8 là chỗ nói người giám mục phải là “người yêu chuộng điều thiện”.

điều lành: Cụm từ này nói đến bất cứ điều công chính nào, như là hành động công chính.

3:4a

phản phúc: Từ Hy-lạp được dùng ở đây là từ mà người ta dùng cho những kẻ phản bội, giống như Giu-đa Ích-ca-ri-ốt (Lu-ca 6:16). Phao-lô đang mô tả người giả bộ như là bạn của một người, nhưng trong thực tế lại là kẻ thù của họ.

3:4b

liều lĩnh: Người ta *liều lĩnh* khi họ hành động nhanh và làm bất cứ điều gì họ muốn mà không cân dừng lại để suy nghĩ về hậu quả của hành động của họ. Có mấy cách để diễn tả điều này “nói năng và hành động ẩu tả”, hay “thiếu suy nghĩ”. Cùng một từ Hy-lạp này chỉ xuất hiện ở đây và trong Công Vụ 19:36.

3:4c

tự phụ: Người ta *tự phụ* khi họ suy nghĩ và cư xử giống như họ là tốt, giỏi hơn người khác. Họ rất là kiêu hãnh. Đối với nhiều ngôn ngữ có thể dùng thành ngữ để diễn tả điều này. Từ Hy-lạp này cũng xuất hiện ở 1 Ti-mô-thê 3:6 và 1 Ti-mô-thê 6:4.

3:4d

thí ch vui chơi: Trong bản Hy-lạp *người thí ch vui chơi* là một từ kép kết hợp bởi từ “yêu/thí ch” với từ “lạc thú”. Từ Hy-lạp này có nghĩa là người ta sẽ chỉ làm điều mà họ thí ch làm.

hơn là: Từ Hy-lạp cũng có thể có nghĩa là “thay vào đó”.

yêu mến Đức Chúa Trời: Giống như cụm từ *thí ch vui chơi*, trong bản Hy-lạp *yêu mến Đức Chúa Trời* là một từ kép kết hợp từ “yêu” với từ “Đức Chúa Trời”.

Cả mệnh đề (3:4d) hàm ý rằng một số việc mà người ta thí ch làm không làm Đức Chúa Trời đẹp lòng, và khi họ làm những việc này là họ phạm tội với Đức Chúa Trời.

3:5a

giữ hi nh thức tin kí nh bề ngoài: Ở đây Phao-lô mô tả người ta làm nhiều loại việc tôn giáo: họ dùng các từ ngữ và thành ngữ tôn giáo, họ tham dự các nghi lễ tôn giáo, và ngay cả dạy người khác các niềm tin nghe giống như là chân lý. Nhưng tất cả những việc này chỉ là hành động và lời nói bề ngoài. Tấm lòng của họ không hề thay đổi. Nó nói đến những người theo đạo nhưng không phải là Cơ Đốc Giáo thật. Nó chỉ là vẻ bề ngoài của một đức tin thật.

hi nh thức: Từ này có nghĩa là “vẻ bề ngoài”. Từ Hy-lạp này chỉ xuất hiện ở đây và trong Rô-ma 2:20.

tin kí nh: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “bổn phận mà con người nợ Đức Chúa Trời để phục vụ và thờ phượng Ngài”. Một số bản dịch dịch từ này là “đạo”. (Hãy xem BDY và BCG.)

3:5b

chối bỏ quyền năng của đức tin: Cụm từ này có nghĩa là người ta sẽ từ chối không để cho quyền phép của Đức Chúa Trời làm cho họ tin kí nh thật lòng.

chối bỏ: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “từ chối” hay “từ khước”.

quyền năng: Cụm từ *quyền năng* nói đến quyền năng được tìm thấy trong Cơ Đốc Giáo chân thật. Nó là quyền năng của Đức Chúa Trời thay đổi cách hành xử của con người và làm cho họ thánh khiết.

3:5c

Con hãy xa lánh những người như thế: Ở đây Phao-lô ra lệnh cho Ti-mô-thê “tránh” hay

3:3e	<p>thù ghét điều lành, [họ sẽ] không yêu điều lành/công chí nh, -HAY- [Họ sẽ] ghét điều lành.</p>
3:4a	<p>phản phúc, [họ sẽ] là kẻ phản bội, -HAY- [Họ sẽ] phản bội bạn bè của họ.</p>
3:4b	<p>liều lĩnh, [sẽ] không cẩn thận. -HAY- [Họ sẽ] làm các việc điên dại không suy nghĩ [về các hậu quả].</p>
3:4c	<p>tự phụ, [Họ sẽ] nghĩ rằng họ quan trọng hơn những người khác.</p>
3:4d	<p>thí ch vui chơi hơn là yêu mến Đức Chúa Trời, [Họ sẽ] thí ch lạc thú hơn là yêu mến Đức Chúa Trời, -HAY- [Họ sẽ] thí ch làm các việc [gian ác] mà họ vui thí ch thay vì yêu mến Đức Chúa Trời,</p>
3:5a	<p>giữ hình thức tín kí nh bề ngoài, [họ sẽ] thực hành một thứ tôn giáo, -HAY- [họ sẽ] có vẻ như là tín kí nh, -HAY- [họ sẽ] hành động như là họ thờ phượng/phục vụ Đức Chúa Trời,</p>
3:5b	<p>nhưng lại chối bỏ quyền năng của đức tin. nhưng họ phủ nhận rằng tôn giáo này không có quyền năng [gì cả]. -HAY- nhưng họ sẽ từ chối quyền năng có thể làm cho họ tín kí nh. -HAY- nhưng họ sẽ từ chối không để quyền năng [của Đức Chúa Trời] [thay đổi/sửa đổi đời sống gian ác của họ].</p>
3:5c	<p>Con hãy xa lánh những người như thế. Hãy tránh những người đó. -HAY- Đừng giao du với [các loại] người đó.</p>

“tránh xa khỏi” những người có các đặc tí nh mà ông liệt kê ở trong 3:2-5.

Đoạn văn 3:6-9

3:6a

Trong bộn đố: Trong bản Hy-lạp cho thấy rằng Phao-lô sắp bắt đầu nói về một số người trong 3:2-5.

Những người này có vẻ là Cơ Đốc Nhân, nhưng thật ra họ không phải. Họ là những giáo sư giả mạo lừa gạt người ta vì lợi ích riêng của mình và làm người ta bị ảnh hưởng họ bởi các tà giáo họ dạy.

3:6b

có máy kẻ lên vào nhà: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “bò vào” hay “lên vào”. Trong ngữ cảnh này, nó có nghĩa là các giáo sư giả mạo này lừa gạt người ta để được mời vào nhà họ. Từ này không có nghĩa là họ vào trong nhà một cách bí mật mà người trong nhà không hay biết.

nhà: Từ này không những chỉ có thể nói đến ngôi nhà, nhưng cũng nói đến những người ở trong nhà nữa. Các giáo sư giả mạo cố gắng lừa gạt người ta để được gia đình của họ hoan nghênh.

3:6c

quyến rũ các phụ nữ nhẹ dạ: Dịch sát nghĩa theo động từ Hy-lạp có nghĩa là “bắt như một tù nhân trong chiến tranh”. Phao-lô đã dùng nó một cách tượng hình ở đây, hàm ý rằng các giáo sư giả mạo “cầm giữ tâm trí” hay “lừa gạt” một số phụ nữ để có ảnh hưởng trên họ. Trong ngữ cảnh này không hàm ý rằng các giáo sư giả mạo dùng vũ lực hay thật sự cầm tù những phụ nữ này.

phụ nữ nhẹ dạ: Dịch sát nghĩa theo danh từ Hy-lạp có nghĩa là “phụ nữ bé nhỏ”. Hình thức đặc biệt của từ Hy-lạp dùng cho “phụ nữ” ở đây nói đến loại phụ nữ thiếu trưởng thành trong cách suy nghĩ. Những phụ nữ này sẵn sàng tin tưởng những gì các giáo sư giả mạo dạy và sẽ làm bất cứ điều gì mà các giáo sư giả mạo này bảo họ làm. Vì vậy những người khác không kể nh trọng những phụ nữ này.

Các cách khác để dịch từ này là “các phụ nữ ngu dại” hay “các phụ nữ ngốc nghếch/ngớ ngẩn”.

3:6d

đây áp mặc cảm tội lỗi: Từ Hy-lạp có nghĩa là “chồng chất lên”. Lỗi nói tượng hình này có nghĩa là những người phụ nữ này đã phạm tội quá nhiều đến nỗi những tội lỗi này là một “gánh nặng cho họ”, hay các tội lỗi của họ “làm cho tâm trí họ bối rối”. Họ có mặc cảm tội lỗi về rất nhiều điều sai lầm mà họ đã làm.

tội lỗi: Phao-lô không mô tả rõ ràng các tội lỗi mà các phụ nữ này đã phạm. Đa số các học giả Kinh Thánh đồng ý rằng có lẽ các phụ nữ này đã phạm tội trong nhiều cách khác nhau.

3:6e

bị đủ thứ đăm mê: Cụm từ này hàm ý rằng các phụ nữ này đã phạm rất nhiều tội khác nhau.

lời cuốn: Từ Hy-lạp được dùng ở đây là một động từ thụ động. Nó có nghĩa là “bị dẫn tới” hay “bị điều khiển” bởi một điều gì đó.

3:7a

lúc nào cũng muốn học hỏi: Cụm từ *lúc nào cũng muốn học hỏi* cho thấy rằng những người phụ nữ này thường hay nghe những người dạy về tôn giáo. Họ tìm kiếm những điều mới lạ, họ tiếp tục nghe các giáo sư giả mạo dạy các tà giáo. Một bản dịch dịch là: “luôn luôn cố gắng học hỏi”. Lời tuyên bố này không có nghĩa là các phụ nữ này học chậm vì trí óc đần độn hay thiếu thông minh.

3:7b

nhưng: Phao-lô dùng liên từ Hy-lạp *kai* ở đây. Thường *kai* được dịch là “và”. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh này nó báo hiệu một kết quả bất ngờ, nên nó cũng có thể dịch là “nhưng” hay “mà”. Chúng tôi đề nghị bản dịch liên từ này là “nhưng”.

chẳng bao giờ hiểu được chân lý: Các phụ nữ này không có thể nhận thức được ý nghĩa thực của Phúc Âm. Họ đã nghe một số chân lý, nhưng nó đã bị trộn lẫn với các tà giáo,

3:6a	Trong bọn đó, ¶ [Lý do mà con nên xa lánh họ là vì] một số những người này
3:6b	có mấy kẻ lên vào nhà đang lừa gạt những người khác để vào trong nhà của họ,/.
3:6c	quyến rũ các phụ nữ nhẹ dạ, và lừa gạt các phụ nữ ngu dại, -HAY- [Rồi khi họ vào trong các nhà đó,] họ lừa gạt phụ nữ nhẹ dạ.
3:6d	đây áp mặc cảm tội lỗi, những người đang mang nặng [mặc cảm] tội lỗi. -HAY- Những phụ nữ này đã phạm tội [quá nhiều lần đến nỗi họ cảm thấy như là] họ đang mang một gánh nặng.
3:6e	bị đủ thứ đam mê lôi cuốn. Họ bị lôi cuốn bởi đủ mọi thứ ham muốn gian ác. -HAY- Tất cả các sự ham muốn gian ác điều khiển họ.
3:7a	Các bà này lúc nào cũng muốn học hỏi, [Họ] luôn luôn học [những sự dạy dỗ mới/khác]
3:7b	nhưng chẳng bao giờ hiểu được chân lý. nhưng [họ] chẳng bao giờ có thể nhận ra/phân biệt được chân lý. -HAY- nhưng [có thể họ] không bao giờ biết/hiểu [sự dạy dỗ/sứ điệp] thật [về Chúa Cứu Thế].
3:8a	Ngày xưa, Gian-nét và Giam-bê chống đối Môi-se thế nào [Ngày xưa các ông] Gian-nét và Giam-bê chống đối Môi-se.

và họ không có thể nhận thức được điều nào là đúng giữa các điều sai .

hiểu được: Động từ Hy-lạp này cũng có nghĩa là “nhận thức” hay “phân biệt”.

chân lý: Trong ngữ cảnh này *chân lý* nói đến Phúc Âm.

3:8a

Ngày xưa, Gian-nét và Giam-bê chống đối Môi-se thế nào: Trong 3:8, Pha-olô lại nói về các giáo sư giả mạo. Ông so sánh họ với hai người chống lại Môi-se hồi xưa.

Bởi vì hai người này sống trước khi có Pha-olô và Ti-mô-thê rất lâu, có thể tốt hơn là bắt

đầu câu này bằng cách dùng cụm từ chỉ về thời gian như “Ngày xưa...” (BDM và BDC).

Gian-nét và Giam-bê: *Gian-nét* và *Giam-bê* là tên của hai nhà ảo thuật làm các phép lạ giả trước mặt Môi-se và Pha-ra-ôn, vua của nước Ai-cập. Tên của họ không được nhắc đến trong Cựu Ước, nhưng họ được biết tới theo lời truyền thống của người Do Thái. (Hãy xem Xuất Hành 7:11-22 và Xuất Hành 8:7-19.) Hai nhà ảo thuật này muốn cho Pha-ra-ôn thấy rằng quyền năng họ có cũng lớn như là quyền năng mà Môi-se có từ Đức Chúa Trời chân thật.

Trong bản dịch của bạn, có thể thêm một lời chú thích ở cuối trang giải nghĩa vấn đề về Phao-lô muốn nói gì khi ông đề cập đến *Gian-nét* và *Giam-bê* thì có ích lợi hơn. Thí dụ:

Hai người này là những ảo thuật gia đã chống đối Môi-se trước mặt [vua] Pha-ra-ôn. (Hãy xem Xuất Hành 7:11-22.)

3:8b

thì những người này cũng: Những người này nói đến các giáo sư giả mạo mà Phao-lô nhắc đến ở trong 3:6a.

chống đối chân lý: Những người này chống đối *chân lý* bằng cách dạy những tà giáo, để cho người ta sẽ không nghe hay chú ý đến sự thật về Chúa Cứu Thế Giê-su. Có thể diễn tả một cách khác như sau “những người này ngăn cản người khác nghe chân lý”.

chân lý: Cụm từ *chân lý* nói đến Phúc Âm.

Lời giải nghĩa tổng quát của 3:8a-b:

Đối với một số ngôn ngữ, có thể phải thay đổi thứ tự của sự so sánh để nghe được tự nhiên hơn. Đây là một thí dụ:

Các giáo sư giả mạo này chống đối chân lý giống như Gian-nét và Giam-bê chống đối Môi-se.

3:8c

Trong 3:8c Phao-lô giải nghĩa rõ ràng hơn cụm từ “những người này” trong 3:8b. BDM bắt đầu một câu mới giữa 3:8b và 3:8c. BDC cho thấy điều này bằng cách dùng hai chấm (:), BDY dùng dấu phẩy (,) và BCG dùng dấu chấm phẩy (;).

Họ có tâm trí hư hỏng: Trong 3:8c-d, Phao-lô đã dùng hai cụm từ để mô tả những người chống đối Phúc Âm. Đây là sự mô tả thứ nhất.

hư hỏng: Từ Hy-lạp cũng có nghĩa là “hư hỏng” hay “hư hoại”. Phao-lô đã dùng một hình thức của từ Hy-lạp này ở trong 1 Ti-mô-thê 6:5.

3:8d

đức tin họ không chịu nổi thử thách: Lời tuyên bố này là sự mô tả thứ nhì về những người chống đối chân lý.

đức tin: Trong ngữ cảnh này Phao-lô dùng *đức tin* để nói đến các sự dạy dỗ hay giáo lý của đạo Cơ Đốc và chuẩn để định điều nào là đúng điều nào là sai. Hãy xem *đức tin* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, ý thứ hai.

không chịu nổi thử thách: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “không thi đậu”, “thất bại”, “không đủ điều kiện”, “không có giá trị”, hay “không thích hợp”. Nó là từ trái nghĩa với “được chấp thuận” trong 2:15a. Một bản dịch đã nói: “những người thất bại trong đức tin”.

3:9a

Nhưng họ không thể tiếp tục phá hoại được nữa: Phao-lô muốn nói rằng các giáo sư giả mạo không thể lừa gạt người ta mãi được. Mặc dù họ có thể lừa gạt người ta trong một thời gian ngắn, từ từ người ta sẽ nhận thức được rằng “đạo” mà họ đã dạy và thực hành không đến từ Đức Chúa Trời.

3:9b

vì mọi người nhận thấy rõ ràng sự điên dại của họ, cũng như trường hợp hai người chống đối kia: Phần này của câu cho biết lý do tại sao các giáo sư giả mạo “không thể tiếp tục phá hoại được nữa”.

(BCG) như trường hợp hai tên kia: Cụm từ *hai tên kia* nói đến Gian-nét và Giam-bê mà Phao-lô đã nhắc đến ở trong 3:8a. Bạn cũng có thể muốn lập lại tên của hai người này ở đây:

Đó chính là điều đã xảy ra cho Gian-nét và Giam-bê.

Trong bản Hy-lạp, cụm từ *trường hợp hai tên kia* được đặt ở cuối câu. BCG sắp đặt lại thứ tự của các cụm từ trong câu này:

vì như trường hợp hai tên kia, mọi người sẽ thấy rõ họ là điên khùng.

Cũng hãy xem CĐN thứ nhì của 3:9b trong PKTCD. Bạn có thể dùng thứ tự này nếu bạn

3:8b	<p>thì những người này cũng chống đối chân lý thể ấy, Cũng như vậy, những người/giáo sư này chống đối chân lý. -HAY- Vậy nên các giáo sư [giả mạo] chống lại [sự dạy dỗ/sứ điệp về Chúa Cứu Thế].</p>
3:8c	<p>Họ có tâm trí hư hỏng, Họ suy nghĩ về những điều gian ác,</p>
3:8d	<p>đức tin họ không chịu nổi thử thách. và [họ] không ra gì trong những vấn đề liên quan đến đức tin. -HAY- và [họ] là những người thất bại theo như các sự dạy dỗ mà [chúng ta] tin.</p>
3:9a	<p>Nhưng họ không thể tiếp tục phá hoại được nữa; Họ sẽ chỉ có thể đạt được [mục đích của họ] trong một thời gian ngắn, -HAY- Nhưng họ sẽ không có thể [lừa gạt người ta] lâu nữa,</p>
3:9b	<p>vì mọi người nhận thấy rõ ràng sự điên dại của họ, cũng như trường hợp hai người chống đối kia. bởi vì , [giống như người ta ngày xưa đã nhận thức rằng Gian-nét và Giam-bê là điên dại], mọi người sẽ nhận thức rằng họ là điên dại. -HAY- bởi vì mọi người sẽ thấy rõ sự điên dại của họ. Đây là điều đã xảy ra cho những người đó [Gian-nét và Giam-bê].</p>

nghĩ rằng nó làm cho bản dịch của bạn nghe tự nhiên và rõ ràng hơn.

điên dại: Từ Hy-lạp ở đây có nghĩa là “sự ngu xuẩn”.

Tiểu đoạn 3:10-4:8 Sứ đồ Phao-lô cho anh Ti-mô-thê thêm một số lời hướng dẫn và khuyến khích anh tiếp tục giảng Phúc Âm

Trong 3:10-4:8 sứ đồ Phao-lô nhắc cho anh Ti-mô-thê nhớ rằng anh đã học thông suốt giáo lý chân thật, vậy anh nên tiếp tục giảng nó một cách trung tín, ngay cả khi anh phải chịu khổ vì cố nó.

Đoạn văn 3:10-17

3:10a-c

Riêng phần con: Trong bản Hy-lạp câu này bắt đầu với một đại từ có nghĩa là “con” và liên từ Hy-lạp *de*. Bằng cách dùng đại từ này làm từ đầu tiên trong câu, Phao-lô đối chiếu một cách rõ ràng Ti-mô-thê với các giáo sư giả mạo trong 3:1-9. Hãy dùng các từ hay cấu trúc văn phạm để cũng chỉ sự tương phản như vậy.

Thêm vào đó, vì câu này bắt đầu một tiểu đoạn mới, có thể lập lại tên của Ti-mô-thê thì giúp ích cho các độc giả hơn. Bạn có thể nói: “Nhưng còn về phần con, Ti-mô-thê...”.

con đã theo sát ta, và con biết lời dạy dỗ...: (BDY) **con đã theo sát lời dạy...:** The BDM đã thêm cụm từ “ta, và con biết”. BDY theo sự giải thích thông thường theo bản Hy-lạp: “con đã theo sát lời dạy”.

Phao-lô đã dùng cùng một động từ *theo sát*, này ở trong 1 Ti-mô-thê 4:6. Bạn cần phải để ý rằng một động từ này quan hệ đến cả chỉ n điều mà Phao-lô liệt kê trong 3:10a-3:11a. Trong bản Hy-lạp, động từ này chỉ xuất hiện một lần, nhưng đối với nhiều ngôn ngữ, cần phải lập lại động từ này hay dùng một động từ khác trước một số điều mà Phao-lô đã liệt kê. Một số bản dịch dịch động từ Hy-lạp là “theo” trong 3:10a và đổi qua dùng động từ “quan sát” hay “biết” khi họ lập lại động từ này ở cuối danh sách.

Ít nhất bạn có hai sự lựa chọn sau đây để dịch động từ này:

- Hãy làm theo như BDY và bắt đầu danh sách bằng một động từ mà có thể dùng với tất cả mọi điều được liệt kê ở trong danh sách.

- Theo cách của BDM dùng một động từ cho một phần của danh sách và một động từ khác cho phần còn lại của danh sách khi cần. BDM và BCG dùng “biết” và “thấy”.

(BDM) lời dạy dỗ của ta: Khi Phao-lô nói *lời dạy dỗ* ông đang nói đến tất cả các giáo lý mà ông đã dạy dỗ. Ông coi tất cả những giáo lý này quan hệ mật thiết với nhau và nói về chúng như là một nhóm.

của ta: Theo văn phạm Hy-lạp cho thấy *của ta* áp dụng cho mỗi điều được liệt kê ở trong danh sách từ 3:10a-11a. BDM lập lại từ *của ta* trong 3:10b và 3:10d, nhưng bạn nên theo cách được dùng cho các đại từ thích hợp đối với ngôn ngữ của bạn khi bạn dịch mỗi một điều được liệt kê ở trong 3:10b-11a. Bạn không cần phải nghĩ là bạn phải theo cấu trúc văn phạm của tiếng Hy-lạp hay tiếng Việt.

3:10a-11a

Trong 3:10a-11a, Phao-lô liệt kê một số đặc điểm của cách ông phục vụ Chúa Cứu Thế. Ông nhắc Ti-mô-thê nhớ lại một số điều mà Ti-mô-thê đã biết về Phao-lô và ông đã phục vụ Chúa như thế nào và ông đã chịu khổ vì ông giảng Phúc Âm. Phao-lô hàm ý rằng ông hy vọng Ti-mô-thê sẽ nhớ lại các đặc tính này và bắt chước chúng. Đối với một số ngôn ngữ, có thể cần phải dùng các động từ hay cả một câu để dịch mỗi một từ trừu tượng mà Phao-lô đã dùng trong 3:10b-11a.

3:10a

nếp sống: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “hạnh kiểm”. Ti-mô-thê đã biết rằng Phao-lô đã hành xử một cách công chính như theo ý muốn của Đức Chúa Trời.

Tiểu đoạn 3:10-4:8 Sứ đồ Phao-lô cho anh Ti-mô-thê thêm một số lời chỉ dẫn và khuyến khích anh tiếp tục giảng Phúc Âm

- 3:10a** **Riêng phần con, con đã theo sát ta, và con biết lời dạy dỗ, nếp sống,**
¶ Nhưng về phần con, [Ti-mô-thê,] con biết rõ ràng điều ta dạy [người ta] và con biết cách ta sống.
-HAY-
¶ Nhưng [chỉ nh] con biết điều ta dạy và cách ta hành xử.
- 3:10b** **chí hướng của ta; con đã thấy đức tin,**
[Con đã biết rõ] mục đích/quy hoạch của ta là gì . [Con biết rằng ta] tin cậy [Đức Chúa Trời].
-HAY-
Con biết điều ta muốn/cố gắng làm và điều ta tin.
- 3:10c** **lòng kiên nhẫn, tình yêu thương**
[Con biết rằng ta đã] kiên nhẫn [với tất cả mọi loại người], [và ta đã] yêu [tất cả mọi loại người].
-HAY-
[Con đã nghe] ta đã kiên nhẫn [chịu khổ như thế nào], [và ta đã] yêu mến [các tín hữu như thế nào],

3:10b

chí hướng: Từ Hy-lạp được dùng ở đây cũng xuất hiện ở trong 1:9d (BDM: kế hoạch). Có thể dịch từ này bằng một số cách khác như là “quy hoạch”, “ý định”, “mục tiêu”, hay “điều tôi muốn làm”. Mục đích sống của Phao-lô là giảng lời Đức Chúa Trời.

đức tin: Trong các sách thư tín mà Phao-lô viết, từ Hy-lạp mà BDM dịch là *đức tin* ở đây có ít nhất là ba ý nghĩa:

- sự tin tưởng hay tin cậy của một Cơ Đốc Nhân trong Đức Chúa Trời,
- các giáo lý cơ bản mà các Cơ Đốc Nhân tin,
- sự trung tín hay đáng tin cậy.

Trong câu này, có lẽ Phao-lô dùng từ *đức tin* theo ý nghĩa thứ nhất. Ở đây Phao-lô đã nói rằng Ti-mô-thê đã biết ông tin cậy Đức Chúa

Trời nhiều như thế nào. Hãy xem *đức tin* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ nhất.

3:10c

lòng kiên nhẫn: Cụm từ *lòng kiên nhẫn* nói đến việc có thể chịu đựng một điều không vui mà không phàn nàn. Ở đây Phao-lô nói đến sự kiên nhẫn của chỉ nh ông đối với những người khác trong khi ông đi đến nhiều chỗ khác nhau để giảng dạy Phúc Âm.

tình yêu thương: Ở đây Phao-lô đang nói đến tình yêu thương của ông cho những người khác, không phải tình yêu thương ông có cho Đức Chúa Trời. Phao-lô không định nghĩa *tình yêu thương* như một cảm xúc. Ông định nghĩa nó là một thái độ chú ý đến phúc lợi của người khác.

3:10d

sự chịu đựng của ta: Từ này gần như có cùng một ý nghĩa với cụm từ “kiên nhẫn” trong 3:10c. *Chịu đựng* nói đến việc có thể tiếp tục làm việc mà người đó đang làm, ngay cả trong những hoàn cảnh khó khăn. Ti-mô-thê biết sự chịu đựng của Phao-lô vì anh biết rằng ông tiếp tục giảng dạy ngay cả khi ông sống trong hoàn cảnh khó khăn và người ta miễn cưỡng chấp nhận sự dạy dỗ của ông. Hãy xem lời giải nghĩa của 3:10a về từ “của ta”.

3:11a

những cảnh bắt bớ: Cụm từ này nói đến sự bạo hành về thể xác hay tinh thần hay sự ngược đãi. Những người không đồng ý với các tín ngưỡng của Phao-lô thường nói hay làm nhiều việc để làm giảm uy tín hay hại ông. Họ làm những việc đó để ông sẽ ngưng giảng về Chúa Cứu Thế.

Hãy nhớ rằng lời giải nghĩa của 3:10a về từ “của ta” vẫn áp dụng trong phần này của câu.

những nỗi khổ đau: Cụm từ này nói đến sự đau đớn về thể xác mà Phao-lô kinh nghiệm vì người ta đã bắt bớ ông.

3:11b

như những chuyện đã xảy ra cho ta tại thành An-ti-ốt, I-cô-ni, và Lí t-tra: Ở đây Phao-lô nêu tên rõ ràng một số nơi mà “sự bắt bớ và chịu khổ” của ông đã xảy ra.

An-ti-ốt, I-cô-ni, và Lí t-tra: Đây là tên của ba thành phố. Trước khi dịch câu này hãy đọc điều mà ông Lu-ca đã viết về việc Phao-lô thăm viếng ba thành phố này ở trong Công Vụ 13:44-14:23. *Lí t-tra* là thành phố mà các người Do Thái đã khởi động đám đông ném đá Phao-lô. Nó cũng là thành phố mà Ti-mô-thê và cha mẹ của anh đang ở. Vậy nên mặc dù Phao-lô không nhắc đến việc “ném đá” Ti-mô-thê đã biết Phao-lô muốn nói gì khi ông nói *những chuyện đã xảy ra cho ta*.

3:11c

đã chịu đựng những cảnh bắt bớ dường ấy: Đây nhắc lại mệnh đề trước (3:11b) nói về

điều đã xảy ra cho sứ đồ Phao-lô tại các thành phố An-ti-ốt, I-cô-ni và Lí t-tra, thí dụ:

11a và những sự bắt bớ và đau khổ **11b** đã đến với ta tại các nơi như An-ti-ốt, I-cô-ni và Lí t-tra; **11c** tất cả mọi sự bắt bớ ta đã chịu đựng:

3:11d

nhưng Chúa đã giải thoát ta khỏi tất cả: Có những lúc mà những người bắt bớ Phao-lô gần như muốn giết ông. Nhưng Chúa đã bảo vệ và giải cứu ông ra khỏi những hoàn cảnh khó khăn đó.

nhưng: Phao-lô dùng liên từ Hy-lạp *kai*. Đây là cách thông thường nhất để nối các câu trong bản Hy-lạp. Ý nghĩa cơ bản nhất của nó là “và” (như BDC). Nhưng ở đây, 3:11d có vẻ tương phản với 3:11c. Vậy nên một liên từ như là “nhưng” cho thấy sự tương phản này rõ ràng hơn là “và”.

Chúa: Ở đây từ *Chúa* dường như nói đến Chúa Giê-su, không phải nói đến Đức Chúa Trời.

Nếu trong ngôn ngữ của bạn có một từ giống như *Chúa* có thể nói đến cả hai Đức Chúa Trời và Chúa Giê-su, hãy dùng từ đó. Nếu không, hãy dùng một từ đặc biệt nói đến Chúa Giê-su, thí dụ: “Chúa Giê-su”.

tất cả: Đây nói đến những sự bắt bớ ở trong 3:11c.

3:12a

Thật vậy: Hai liên từ Hy-lạp *de* và *kai* cùng xuất hiện ở đây. BDM dùng *thật vậy* để dịch hai liên từ này. Phao-lô còn có nhiều hơn điều để nói về sự bắt bớ. Sau khi nhắc Ti-mô-thê nhớ rằng ông đã chịu khổ vì Chúa, ông dùng những từ này để giới thiệu một lời tuyên bố tổng quát về sự chịu khổ.

Bạn có ít nhất hai cách lựa chọn để dịch những từ Hy-lạp ở đây:

- Hãy chọn một liên từ hay hình thức về văn phạm đặc biệt của ngôn ngữ của bạn để cho thấy là Phao-lô đang giới thiệu một lời tuyên bố tổng quát.

3:10d	và sự chịu đựng của ta; [Con biết rằng ta đã] chịu đựng [các sự khó khăn]. -HAY- và ta đã kiên trì như thế nào.
3:11a	con biết những cảnh bất bớ và những nỗi khổ đau ta đã gặp, [Con biết rằng người ta] đã bạo hành/bất bớ [ta] và làm [ta] đau khổ.
3:11b	như những chuyện đã xảy ra cho ta tại thành An-ti-ốt, I-cô-ni, và Lí t-tra. [Con biết về] các việc [kinh khủng] xảy ra cho ta tại thành An-ti-ốt, I-cô-ni và Lí t-tra. -HAY- [Con biết về] mọi việc [kinh khủng] mà [người ta đã làm] cho ta tại [các thành] An-ti-ốt, I-cô-ni, và Lí t-tra.
3:11c	Ta đã chịu đựng những cảnh bất bớ đường ấy, [Con biết rằng] ta đã chịu đựng sự bất bớ [liên tục] [ở đó]. -HAY- [Con biết rằng người ở đó] đã bất bớ ta [nhiều lần].
3:11d	nhưng Chúa đã giải thoát ta khỏi tất cả. Nhưng Chúa [Giê-su] đã giải cứu ta khỏi tất cả [mọi sự bất bớ]. -HAY- Nhưng Chúa [Giê-su] giải phóng ta khỏi tất cả [những hoàn cảnh khó khăn này].
3:12a	Thật vậy, tất cả những ai muốn sống cuộc đời tin kính trong Chúa Cứu Thế Giê-su Thật ra, tất cả những người muốn hành xử một cách đẹp lòng Đức Chúa Trời [và cũng tin] Chúa Cứu Thế Giê-su -HAY- Mọi người muốn làm điều đẹp lòng Đức Chúa Trời [và cũng có đức tin] nơi Chúa Cứu Thế Giê-su

- Không dịch.

cuộc đời tin kính: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “sùng đạo”. Một người có một *cuộc đời tin kính* là một người đầu phục chính họ cho Đức Chúa Trời và hành động một cách đẹp lòng Đức Chúa Trời. Một số cách để dịch *cuộc đời tin kính* là: “sống/hành động theo cách làm đẹp lòng Đức Chúa Trời” hay “làm điều đẹp lòng Đức Chúa Trời”.

trong Chúa Cứu Thế Giê-su: Cụm từ này nói đến những người “tin nơi Chúa Cứu Thế Giê-su”. Cụm từ này định nghĩa xa hơn nhóm người sẽ bị bất bớ (3:12b). Những người sẽ

bị bất bớ là những người muốn làm đẹp lòng Đức Chúa Trời và tin *Chúa Cứu Thế Giê-su*.

Chúa Cứu Thế Giê-su: Đây là một trong những chỗ mà trong bản Hy-lạp Jesus Christ được đổi là “Christ Jesus”. Trong nhiều bản dịch, “Jesus Christ” và “Christ Jesus” được dịch từng từ một và theo cùng một thứ tự như trong bản thảo Hy-lạp. Chúng tôi đề nghị bạn cũng làm như vậy. Tuy nhiên, nếu những người sẽ đọc bản dịch của bạn có thể bối rối vì hai thứ tự khác nhau của Jesus Christ bạn có thể quyết định dùng cùng một thứ tự như BDM.

3:12b

đều phải chịu bắt bớ: Động từ trong bản Hy-lạp ở thể thụ động. Nếu bạn cần phải dùng một động từ chủ động, bạn có thể nói như sau:

Thật ra, người ta sẽ bắt bớ tất cả mọi người nào muốn sống một đời sống tin kí nh....

Nếu bạn dùng một động từ chủ động, hãy chắc chắn là nhấn mạnh từ “mọi người”, chứ không phải nhấn mạnh trên mệnh đề “người ta sẽ bắt bớ”. CĐN thứ nhì trong PKTCD cho thấy một thí dụ khác về cách bạn có thể đổi một động từ thụ động ra động từ chủ động.

3:13a

Còn: Liên từ thông dụng Hy-lạp *de* được dùng ở đây. Đa số học giả giải thí ch từ này như là một từ cho thấy sự tương phản giữa người tin kí nh trong 3:12 với những kẻ gian ác ở trong 3:13.

những kẻ gian ác, bị bớ bợm: Hai cụm từ này đề cập ngược trở lại các giáo sư giả mạo. Các học giả bất đồng ý về cách những cụm từ này quan hệ với nhau. Sau đây là các cách giải thí ch:

- (1) Hai cụm từ này mô tả hai nhóm người riêng rẽ (BDC), thí dụ:

Nhưng những người hung ác, kẻ giả mạo thì càng chì m đắm luôn□

- (2) Hai cụm từ này nói đến cùng một nhóm người: *kẻ gian ác* cũng là *bị bớ bợm* (BDM, BCG, BDY). Vậy hai cụm từ này diễn tả một ý, thí dụ:

những người gian ác giả bộ làm như mì nh tốt

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thí ch (1).

kẻ□bị bớ bợm: Một người *bị bớ bợm* là một người giả bộ làm như mì nh là người tốt nhưng thật ra không phải như vậy để lừa gạt người khác.

càng tệ hại hơn: Phao-lô không nói rõ những người này tiếp tục trở nên tệ hại hơn theo cách nào. Có lẽ ông muốn đề cập đến đời sống đạo đức và sự dạy dỗ của họ. Hãy dịch

phần này của câu một cách tổng quát như bạn có thể làm được.

3:13b

bị lường gạt lại: Trong kinh văn không nói đến ai lừa gạt những người gian ác và bị bớ bợm này. Có lẽ là “người khác”, nhưng không phải là cùng một nhóm người bị họ lừa gạt.

lường gạt: Túc từ được hàm ý ở đây cho động từ *lường gạt* là “người khác”. BDM, BDC, và BDY thêm túc từ vào.

3:14a

Về phần con: Hai từ Hy-lạp xuất hiện ở phần đầu của câu này cũng xuất hiện ở phần đầu của 3:10a. Dịch sát nghĩa những từ này là “nhưng con”. Trong ngữ cảnh này, nó đối chiếu Ti-mô-thê với các người gian ác, bị bớ bợm được nhắc đến ở trong 3:13 một cách rõ ràng. Nếu ngôn ngữ của bạn có một từ cho thấy sự tương phản rõ rệt, bạn nên dùng nó ở đây.

hãy tiếp tục kiên trì trong những điều con đã học: Cụm từ này có nghĩa là “tiếp tục tin điều con đã học”.

Nếu cần phải nói rõ Ti-mô-thê đã học Phúc Âm với ai, bạn có thể nói: “điều con đã học với chúng ta”. Đại từ này nên ở thể số nhiều vì trong bản Hy-lạp, cụm từ “với ai” trong 3:14c ở thể số nhiều. Ti-mô-thê đã học Phúc Âm với mẹ, bà nội của anh và Phao-lô.

những điều: Cụm từ này không có trong bản Hy-lạp nhưng BDM thêm nó vào vì tiếng Việt đòi hỏi phải có như vậy. Các từ tương tự được dùng trong các bản tiếng Việt khác. Bạn cũng có thể nói là “các chân lý”, hay “các sự dạy dỗ”.

3:14b

và tin quyết: Động từ Hy-lạp cũng có nghĩa là “tin [là thật]”.

3:12b	<p>đều phải chịu bắt bớ. sẽ bị bắt bớ [bởi những người chưa tin Chúa]. -HAY- sẽ [gặp những người sẽ] bắt bớ họ.</p>
3:13a	<p>Còn những kẻ gian ác, bịp bợm sẽ ngày càng tệ hại hơn, Nhưng những kẻ gian ác và bịp bợm sẽ trở nên càng tệ hại hơn. -HAY- Nhưng những người gian ác [và những người bịp bợm đang làm các hành động gian ác bây giờ, và họ] sẽ làm những việc c còn gian ác hơn nữa.</p>
3:13b	<p>lường gạt người ta rồi bị lường gạt lại. Họ lừa gạt [người ta], và [chính họ] lại sẽ bị [những người khác] lường gạt.</p>
3:14a	<p>Về phần con, hãy tiếp tục kiên trì trong những điều con đã học Tuy nhiên, con [Ti-mô-thê,] hãy tiếp tục [tin điều chúng tôi] đã dạy con</p>
3:14b	<p>và tin quyết, và hãy tin/biết chắc những điều đó là thật, -HAY- [Hãy tiếp tục tin/tin cậy những điều] con biết chắc là thật,</p>
3:14c	<p>vì biết con đã học với ai. bởi vì con biết [và có thể tin cậy] chúng tôi là những người đã dạy [các điều/chân lý này cho] con.</p>

3:14c

vì biết: Hàm ý trong mệnh đề này là “và con có thể tin cậy” những người đã dạy chân lý về Đức Chúa Trời cho con.

con đã học với ai: Cụm từ này đề cập đến mẹ, bà nội của Ti-mô-thê và Phao-lô.

(BDC) những điều đó: Trong bản Hy-lạp không có đại từ ở đây, nhưng nó được hàm ý. Nếu trong 3:14a bạn đã chọn từ “các điều”, “các chân lý”, hay “các sự dạy dỗ”, bạn có thể dùng đại từ số nhiều “chúng” ở đây. Hay nếu nghe tự nhiên hơn đối với ngôn ngữ của bạn, bạn có thể lặp lại các từ “các điều”, “các chân lý”, hay “các sự dạy dỗ”.

Lời giải nghĩa tổng quát của 3:14:

Đối với một số ngôn ngữ, có thể sắp đặt lại thứ tự của các phần của câu này như sau nghe tự nhiên hơn:

^{14c}Con biết [và có thể tin cậy] những người con đã học Phúc Âm với. ^{14a}Vậy nên hãy tiếp tục tin điều con đã học ^{14b}và đã tin quyết [là thật].

-HAY-

^{14c}Con biết những người đã dạy con Phúc Âm. ^{14a}Vậy hãy tiếp tục [theo] điều họ đã dạy con. ^{14b}Hãy tiếp tục tin nó.

3:15a

thơ ấu: Phao-lô nói đến lúc mà Ti-mô-thê có thể học được. Có lẽ Ti-mô-thê đã bắt đầu học Kinh Thánh khi anh vào khoảng ba hay năm tuổi. Một cách khác để nói là “từ lúc con còn nhỏ”.

đã biết: Ti-mô-thê đã biết Kinh Thánh bởi vì mẹ và bà nội của anh đã dạy anh Kinh Thánh. Có thể nói một cách khác là Ti-mô-thê đã “học” Kinh Thánh.

Kinh Thánh:

(BCG) Sách Thánh: Mặc dù BDM, BDC, BDY dùng *Kinh Thánh* ở đây, dịch từng từ một theo từ Hy-lạp là “văn thánh”. Lúc bấy giờ chưa có quyển KT mà chúng ta dùng ngày hôm nay. Khi Phao-lô dùng từ “văn thánh” được nói đến các sách trong KT mà bây giờ chúng ta gọi là Cựu Ước. Có thể dịch một cách khác là “lời của Đức Chúa Trời”. Hãy xem *thánh* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ hai.

3:15b

có khả năng khiến con khôn ngoan: Phao-lô nói rằng học chân lý của Kinh Thánh sẽ làm cho một người trở nên khôn ngoan.

Sau đây là một số cách khác để nói:

Lời Đức Chúa Trời có thể khiến cho con hiểu rằng ...

-HAY-

Khi con học lời Đức Chúa Trời con trở nên khôn ngoan.

để được cứu rỗi bởi đức tin trong Chúa Cứu Thế Giê-su: Những từ này giải thích điều một người sẽ học từ lời của Đức Chúa Trời. Mỗi một người sẽ có thể hiểu được, giống như Ti-mô-thê đã làm, điều Chúa Cứu Thế đã làm để mở đường cho Đức Chúa Trời cứu người ấy.

Các cụm từ phức tạp này có thể được phân tích như sau:

sự cứu chuộc = Đức Chúa Trời cứu con

đức tin nơi Chúa Cứu Thế Giê-su = con tin/tin cậy Chúa Cứu Thế Giê-su

Nói một cách đơn giản, điều này có nghĩa là:

Đức Chúa Trời cứu con vì con tin Chúa Cứu Thế Giê-su.

Hãy xem *cứu rỗi* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu. Cũng hãy xem *đức tin* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ nhất.

3:16a

Cả Kinh Thánh đều được Đức Chúa Trời thần cảm: Từ Hy-lạp mà BDM dịch là “thần cảm” chỉ xuất hiện ở chỗ này trong Kinh Thánh.

Từ này cho thấy là những người viết các sách trong Kinh Thánh không phải viết điều mà họ suy nghĩ mà họ viết các tư tưởng được Đức Chúa Trời đặt trong tâm trí họ. Đức Chúa Trời là nguồn gốc của những điều họ viết.

Một cách khác để dịch từ này là “tất cả Kinh Thánh đã đến từ Đức Chúa Trời”. Dù bạn dịch từ này bằng cách nào đi nữa, hãy chắc chắn là “Kinh Thánh” là đề tài của câu.

3:16b

có ích: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “giúp ích” hay “có ích lợi”. Cùng một từ này được dùng ở 1 Ti-mô-thê 4:8 và Tí ch 3:8.

Đối với một số ngôn ngữ, có thể cần phải nói Kinh Thánh ích lợi cho ai. Vì Phao-lô đang viết cho Ti-mô-thê, ông muốn nói rằng Kinh Thánh có ích lợi cho Ti-mô-thê và các nhà lãnh đạo hội thánh khác trong khi họ dạy dỗ, sửa dạy và chỉ dẫn. Nếu bạn phải nói rõ là ai, hãy dùng một lời tuyên bố tổng quát như là “Kinh Thánh có ích lợi cho chúng ta”.

Lời giải nghĩa tổng quát của 3:16a-b:

Có hai cách để giải thích và dịch 3:16a-b:

- (1) “Tất cả Kinh Thánh đều được Đức Chúa Trời hà hơi và có ích lợi...”. Đây là cách giải thích của BCG:

Tất cả những gì viết trong Sách Thánh đều do Thiên Chúa linh hứng, và có ích...

3:15a	Từ khi còn thơ ấu, con đã biết Kinh Thánh và [con biết rằng] từ khi con còn nhỏ con đã biết Kinh Thánh. -HAY- Ngay từ khi còn nhỏ, con đã học lời của Đức Chúa Trời
3:15b	có khả năng khiến con khôn ngoan để được cứu bởi đức tin trong Chúa Cứu Thế Giê-su. [Kinh Thánh] có thể khiến con hiểu rằng Đức Chúa Trời cứu [con] vì con tin Chúa Cứu Thế Giê-su. -HAY- giúp con hiểu rằng Đức Chúa Trời cứu con khi con tin Chúa Cứu Thế Giê-su.
3:16a	Cả Kinh Thánh đều được Đức Chúa Trời thần cảm, Tất cả Kinh Thánh là lời mà Đức Chúa Trời đã đặt trong tâm trí /sự suy nghĩ của những người viết chúng.
3:16b	có ích Nó có ích lợi [cho chúng ta] -HAY- Chúng ta có thể dùng Kinh Thánh
3:16c	cho việc dạy dỗ chân lý, để dạy dỗ [người ta], -HAY- để dạy dỗ [sứ điệp/chân lý của Đức Chúa Trời cho người ta],
3:16d	bác bỏ điều sai trái, cho sự khiển trách [họ], -HAY- để bảo [người ta rằng điều họ đã làm] là sai,

(2) “Tất cả Kinh Thánh được Đức Chúa Trời hà hơi có ích...”. Sự giải thích thứ nhì này dựa trên cơ bản là trong bản Hy-lạp không có từ nào ở giữa “Kinh Thánh” và “Đức Chúa Trời-hà hơi” vậy nên cụm từ này có nhiệm vụ bổ túc cho *Kinh Thánh*.

Chúng tôi đề nghị bạn nên theo cách giải thích (1).

3:16c

cho việc dạy dỗ: Phao-lô nói rằng Ti-mô-thê nên dùng Kinh Thánh để dạy người ta. Nếu bạn cần phải nói rõ là Kinh Thánh dạy gì và dạy cho ai, bạn có thể nói:

Tất cả Kinh Thánh...có ích cho việc dạy cho người ta sứ điệp của Đức Chúa Trời...

-HAY-

Tất cả Kinh Thánh...có ích cho việc dạy người ta chân lý....

3:16d

bác bỏ: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “nói cho người ta biết là điều họ đang tin hay đang làm là sai”. Khi Phao-lô dùng từ này, có lẽ ông đang suy nghĩ đến các giáo sư giả mạo là những người tin và dạy tà giáo. Từ Hy-lạp này chỉ xuất hiện ở đây và xuất hiện như là một động từ ở 4:2c và 1 Ti-mô-thê 5:20.

3:16đ

sửa chữa: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có lẽ nói đến việc sửa lại các niềm tin sai mà người ta đã có và cách họ hành xử sai, và rồi chỉ cho họ thấy điều đúng.

3:16e

đào luyện con người sống công chí nh: Phao-lô bảo Ti-mô-thê rằng anh nên dùng Kinh Thánh để huấn luyện, hay chỉ dẫn người ta về sự công chí nh.

công chí nh: Phao-lô muốn nói rằng “làm điều [Đức Chúa Trời phán] là đúng/đạo đức”, hay “hành xử một cách đúng/một cách đạo đức”. Vậy nên *đào luyện con người sống công chí nh* có nghĩa là “chỉ dẫn cho người ta làm thế nào để làm điều đúng”. Hãy xem *công chí nh* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ nhất.

3:17a

hầu cho: Liên từ Hy-lạp *hina* được dùng ở đây để nối kết 3:17 với 3:16. Nó cho thấy mục đích của những cái mà Kinh Thánh có ích cho (3:16), tức là, để “người của Đức Chúa Trời” có thể làm mọi việc lành (3:17).

người của Đức Chúa Trời: Đây là một thành ngữ tổng quát, giống như cụm từ “đầy tớ của Chúa” trong 2:24a. Đây không nói đến một người nào nhất định, nhưng nói đến bất cứ người nào phục vụ Đức Chúa Trời hay thuộc về Ngài.

Có mấy cách để bạn có thể dịch cụm từ này là “một người phục vụ Đức Chúa Trời” hay “mỗi dân sự của Đức Chúa Trời”.

3:17b

được trang bị đầy đủ: Có hai từ Hy-lạp được dùng ở đây có cùng một gốc và gần như có cùng một ý nghĩa. Chúng có nghĩa là “sẵn sàng”, “được chuẩn bị”, hay “có khả năng”. BDC dịch cả hai từ : “trọn vẹn và sẵn sàng”. Nhưng trong tiếng Hy-lạp, khi dùng hai từ với ý nghĩa tương tự nó cho thấy sự nhấn mạnh một điều gì đó. Có hai cách để dịch các từ này:

- Dịch chúng như là hai từ riêng biệt với ý nghĩa tương tự (BDC), thí dụ:

hầu cho người thuộc về Đức Chúa Trời được trọn vẹn và sẵn sàng để làm mọi việc lành.

- Dịch như một ý nhưng kèm theo một trạng từ để nhấn mạnh (BDM, BCG, BDY), thí dụ:

hầu cho người của Đức Chúa Trời được trang bị đầy đủ ...

Nếu có thể được, bạn nên theo sự chọn lựa thứ nhất. Nếu bạn không có hai từ có nghĩa gần giống nhau, bạn có thể theo cách của BDM và dịch bằng một động từ với một trạng từ nhấn mạnh để nhấn mạnh ý này.

Lời giải nghĩa tổng quát của 3:16-17:

Trong bản Hy-lạp, 3:16 và 3:17 là một câu dài. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải bắt đầu một câu mới ở 3:17. Một cách để làm là lặp lại chủ từ của câu (KT) như sau: “Kinh Thánh có ích cho con về tất cả những điều này để ...”. Hãy xem CDN thứ nhì của 3:17a trong PKTCD.

Đoạn 4:1-5**4:1**

4:1 là một lời thề. Thông thường, Phao-lô dùng những lời thề khi ông muốn nhấn mạnh rằng điều ông đang nói là thật. Thí dụ trong Ga-la-ti 1:20, Phao-lô viết: “Những điều tôi viết cho anh chị em đây, có Đức Chúa Trời chứng giám, tôi không nói dối”.

Tuy nhiên, ở đây, Phao-lô đã dùng một lời thề để nhấn mạnh đến các mạng lệnh theo sau ở trong 4:2. Phao-lô cũng đã dùng cùng một loại lời thề ở trong 1 Ti-mô-thê 5:21.

Trong bản Hy-lạp, câu này bắt đầu với một động từ có nghĩa là “long trọng truyền bảo”, hay “ra lệnh”. Rồi câu đó tiếp tục, dùng tên Đức Chúa Trời và Chúa Cứu Thế Giê-su như là thẩm quyền làm chứng việc Phao-lô ban cho Ti-mô-thê mạng lệnh theo sau trong 4:2. Theo như cách viết đòi hỏi, BDM đã để động từ này ở cuối câu. Hãy xem “Lời giải nghĩa tổng quát” trong 4:1d về thí dụ dùng động từ này ở đầu câu.

3:16đ	<p>sửa chữa lỗi lầm, để sửa chữa [lỗi lầm], -HAY- để sửa dạy người ta [khi họ làm điều sai],</p>
3:16e	<p>đào luyện con người sống công chính, và để huấn luyện người ta làm điều đúng, -HAY- và để dạy/ chỉ bảo họ cách sống một đời sống đạo đức.</p>
3:17a	<p>hầu cho người của Đức Chúa Trời hầu cho người thuộc về Đức Chúa Trời -HAY- [Kinh Thánh có ích cho chúng ta về tất cả mọi điều này,] để người phục vụ Đức Chúa Trời</p>
3:17b	<p>được trang bị đầy đủ và sẵn sàng để làm mọi việc lành. có thể được chuẩn bị và trang bị để làm mọi việc lành. -HAY- sẽ sẵn sàng và có thể làm đủ mọi việc lành.</p>
4:1a	<p>Trước mặt Đức Chúa Trời và trước mặt Chúa Cứu Thế Giê-su, ¶ Trước mặt Đức Chúa Trời và Chúa Cứu Thế Giê-su, -HAY- ¶ Có Đức Chúa Trời và Chúa Cứu Thế làm chứng cho ta,</p>
4:1b	<p>là Đấng sẽ phán xét kẻ sống và kẻ chết, Đấng phán xét kẻ sống và kẻ chết -HAY- [Ngài/Chúa Giê-su] Đấng sẽ phán xét những người [vẫn còn] sống và những người đã chết</p>

4:1a

Trước mặt Đức Chúa Trời và trước mặt Chúa Cứu Thế Giê-su: Khi một người thê, họ thường đặt người có thẩm quyền lớn hơn làm chứng. Ở đây Phao-lô dùng cả hai tên của Đức Chúa Trời và Chúa Giê-su cho thấy lời thê này quan trọng như thế nào. Có mấy cách để dịch cụm từ này:

trước mặt Đức Chúa Trời và Chúa Cứu Thế Giê-su

-HAY-

với Đức Chúa Trời và Chúa Cứu Thế Giê-su làm chứng cho tôi

Bạn có thể dùng cách thích hợp để diễn tả một lời thê theo ngôn ngữ của bạn.

4:1b

Đấng sẽ phán xét kẻ sống và kẻ chết: Phao-lô đã dùng mệnh đề này để làm cho lời thê của ông mạnh hơn.

Khi Chúa Cứu Thế Giê-su trở lại thế gian này, Ngài sẽ đoán xét những người đang còn sống cũng như những người đã chết. Ngài sẽ quyết định xem người phạm luật của Đức Chúa Trời có tội hay không và phần thưởng hay sự trừng phạt của họ là gì.

kẻ sống: Đây nói đến những người còn sống khi Chúa Cứu Thế trở lại.

và kẻ chết: Đây nói đến những người đã chết trước khi Chúa Cứu Thế trở lại.

4:1c

khí Ngài trở lại làm vua tế trị vũ trụ: Phao-lô đã dùng cả cụm từ này để nhấn mạnh lời thể của ông hơn và ông dùng thể thức thông thường của văn phạm Hy-lạp dùng để nói một lời thể trong thời của ông. Bạn nên chọn một từ hay một cụm từ trong ngôn ngữ của bạn mà người ta dùng để thể.

khí Ngài trở lại:

(BCG) xuất hiện: BCG dùng *xuất hiện*, cụm từ sát nghĩa nhất với bản Hy-lạp nhưng cụm từ này nói đến lúc Chúa Cứu Thế sẽ trở lại thế gian và mọi người có thể thấy Ngài. BDM dịch theo ý nghĩa.

(BDM) tế trị vũ trụ: Cụm từ này nói đến thời gian mà Chúa Cứu Thế sẽ cai trị tất cả mọi dân tộc trên thế giới.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 4:1b-c:

Một kiểu mẫu được đề nghị để dịch trong việc nối kết các phần khác nhau của 4:1b-c là:

...Chúa Cứu Thế Giê-su, Đấng một ngày nào đó sẽ đoán xét người sống và người chết khi Ngài xuất hiện để thành lập vương quốc của Ngài...

4:1d

ta long trọng truyền bảo con: Cụm từ này là cách mà BDM dịch một từ Hy-lạp. Nó có nghĩa là “ta ra lệnh cho con”. Trong bản Hy-lạp, động từ này được để ở đầu câu để nhấn mạnh.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 4:1:

Đối với một số ngôn ngữ, có thể tốt hơn là bắt đầu lời thể với mệnh đề *ta long trọng truyền bảo con* hơn là để nó vào cuối lời thể như BDM đã làm. Nếu bạn để *ta long trọng truyền bảo con* vào phần đầu của lời thể, có thể cần phải lập lại như sau:

[Ti-mô-thê,] ta ra lệnh cho con trước mặt Đức Chúa Trời và Chúa Cứu Thế Giê-su là Đấng sẽ đoán xét người sống và người chết, và [ta ra lệnh cho con] bởi sự đến và bởi vương quốc của Ngài,

4:2a

Hãy kiên trì rao giảng lời Chúa: Lời Chúa nói đến Phúc Âm. Phao-lô đã nhắc đến “lời” trong 2:9c (“Đạo Đức Chúa Trời”, trong bản Hy-lạp dùng từ “lời”) và 2:15c (“lời chân lý”). Ở đây, Phao-lô đã ra lệnh cho Ti-mô-thê công bố một cách công khai rằng Phúc Âm đến từ Đức Chúa Trời và dạy những điều chân thật.

kiên trì: Động từ Hy-lạp dùng ở đây có thể có hai ý nghĩa:

(1) Nó có nghĩa là được chuẩn bị hay sẵn sàng giảng lời của Đức Chúa Trời, thí dụ:

Hãy sẵn sàng để rao giảng lời...

(2) Nó có nghĩa là kiên trì trong việc giảng lời của Đức Chúa Trời. Ti-mô-thê không được để bất cứ điều gì ngăn cản anh ấy, thí dụ:

hãy giảng sứ điệp, hãy kiên trì

Hãy xem BDC, BDY.

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thích (1). Tuy nhiên, đồng hương của bạn có thể thích theo các bản tiếng Việt dùng cách giải thích (2). Nếu ủy ban dịch của bạn quyết định dùng cách giải thích (2), bạn nên dùng một lời chú thích ở cuối trang để cho biết là từ Hy-lạp có thể cũng có nghĩa là “sẵn sàng”.

4:2b

dù gặp thời hay không: Điều này có nghĩa là Ti-mô-thê phải sẵn sàng để giảng lời của Đức Chúa Trời vào mọi lúc, lúc thuận tiện cũng như lúc không thuận tiện.

Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải nói lúc thuận tiện cho ai. Những ngôn ngữ này cần phải biết *dù gặp thời hay không* nói đến:

- (1) dù người ta muốn nghe giảng Phúc Âm hay không,
- (2) dù là Ti-mô-thê cảm thấy muốn giảng Phúc Âm hay không

4:1c	<p>khi Ngài trở lại làm vua tế trị vũ trụ, và bởi vì sự đến/trở lại [thế gian] và vương quốc của Ngài, -HAY- và bởi vì Ngài sẽ trở lại và làm vua [của mọi người], -HAY- khi Ngài xuất hiện để cai trị [trên người của thế giới này],</p>
4:1d	<p>ta long trọng truyền bảo con: ta ra lệnh cho con [Ti-mô-thê]</p>
4:2a	<p>Hãy kiên trì rao giảng lời Chúa, rao giảng lời [của Đức Chúa Trời]. -HAY- giảng Phúc Âm.</p>
4:2b	<p>dù gặp thời hay không, Hãy sẵn sàng/chuẩn bị [để giảng lời của Đức Chúa Trời] khi hoàn cảnh thuận tiện cũng như khi hoàn cảnh không thuận tiện. -HAY- Hãy sẵn sàng [để giảng Phúc Âm] khi người ta muốn nghe cũng như khi họ không muốn nghe.</p>
4:2c	<p>(BDC) bẻ trách, Hãy sửa dạy [người ta] [khi họ tin hay làm điều sai] -HAY- Hãy nói cho người ta biết khi điều họ tin/hành động của họ là sai</p>
4:2d	<p>khi thì khiển trách, [và] mạnh mẽ thúc giục họ thôi không làm điều sai/gian ác nữa. -HAY- [và] bảo họ hãy ngừng thôi không làm nó nữa.</p>

Nếu được, hãy dịch *dù gặp thời hay không* mà không cần phải nói rõ là thuận tiện cho ai. Nếu bạn phải chọn lựa, hãy chọn (1).

4:2c

(BCG) bẻ trách: Động từ Hy-lạp có nghĩa là “bảo người ta khi họ tin hay làm một việc gì sai”. Nó cũng có nghĩa là chỉ ra các tà giáo, các điều họ tin sai, và các hành động sai. Cùng một động từ này xuất hiện ở 3:16d

(BDM dịch là “bác bỏ điều sai trái”), và trong 1 Ti-mô-thê 5:20.

4:2d

khiến trách: Phao-lô cũng bảo Ti-mô-thê khiển trách những người đang phạm tội. Động từ này có ý nghĩa tương tự như là “bẻ trách” trong 4:2c nhưng nói rõ và nhấn mạnh nhiều hơn. Nó có nghĩa là “nghiêm khắc bảo những người đang làm sai hãy thôi không làm việc ấy nữa”.

4:2đ

khí ch lệ: Phao-lô cũng bảo Ti-mô-thê *khí ch lệ* những người đã biết chân lý và những người sống cách đẹp lòng Đức Chúa Trời. Phao-lô muốn Ti-mô-thê *khí ch lệ* các tín nhân tiếp tục tin tất cả những điều họ đã học liên quan đến Phúc Âm và tiếp tục làm đẹp lòng Đức Chúa Trời trong mọi việc họ đã làm.

4:2e

với tất cả lòng nhin nhục: Các học giả nối kết cụm từ này với các phần khác của 4:2 bằng nhiều cách. Có hai quan niệm chính nh:

- (1) Nó nối kết các động từ đi trước “bẻ trách”, “khiển trách”, và “khí ch lệ”. Thí dụ:

Hãy kiên nhẫn bẻ trách, khiển trách và khí ch lệ đồng bào của con bằng sự dạy dỗ tốt.

- (2) Nó nối kết với từ “dạy dỗ” (BDM), thí dụ:

Hãy kiên nhẫn khi con dạy.

Cũng hãy xem BDC.

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thí ch (1).

quảng đại: BDM đã thêm cụm từ *quảng đại* vào. Phao-lô đang bảo Ti-mô-thê dùng sự dạy dỗ như là phương pháp để bẻ trách, khiển trách, và khí ch lệ người ta.

4:3a

Vì: Liên từ Hy-lạp được dùng ở đây cho thấy rằng 4:3-4 cho biết một lý do tại sao Ti-mô-thê phải làm tất cả những điều mà Phao-lô yêu cầu anh làm trong 4:2.

sẽ đến thời kỳ: Có thể nói là:

sẽ có lúc...

-HAY-

trong tương lai....

nhận: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “nghe lời”, “chấp nhận”, hay “ung chịu”.

giáo lý chân chí nh: Cụm từ này nói đến những sự dạy dỗ mà các sứ đồ đã chấp nhận là cách đúng để hiểu lời của Đức Chúa Trời,

đặc biệt là sự quan hệ của nó với Chúa Cứu Thế.

4:3b

Ở đây có một số thông tin hàm ý. Đó là “người ta nên chấp nhận và sống theo giáo lý chân chí nh”.

nhưng: Liên từ Hy-lạp *alla* được dùng ở đây đối chiếu rõ rệt thông tin hàm ý này với những điều người ta làm, như Phao-lô đã liệt kê chúng ở trong 4:3d. Người ta nên chấp nhận các giáo lý chân chí nh và sống theo như sự hiểu biết đúng về lời của Đức Chúa Trời, nhưng thay vào đó, họ theo sự ham muốn riêng của họ.

chiều theo dục vọng: Mệnh đề này có nghĩa là người ta sẽ chọn sống khác xa với cách sống mà lời của Đức Chúa Trời bảo người ta nên sống.

Các học giả có nhiều quan niệm khác nhau về cách mệnh đề *chiều theo dục vọng* được nối kết với phần còn lại của câu.

- (1) Nó đối chiếu thông tin hàm ý “người ta nên chấp nhận và sống theo chân lý” và là một trong hai điều mà họ sẽ làm (điều thứ nhì ở trong 4:3c) (BDY), thí dụ:

Thay vào đó, họ sẽ theo dục vọng và tụ họp các giáo sư....

- (2) Nó bổ nghĩa cho “các giáo sư” trong 4:3c thí dụ:

nhưng sẽ tìm nhiều giáo sư là những người chiều lòng họ hơn... .

- (3) Nó cho thấy lý do tại sao họ sẽ tụ họp các giáo sư, tức là, “họ sẽ tụ họp các giáo sư để chiều theo dục vọng của họ...” (BDM, BDC, BCG)

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thí ch (1).

4:3c

quy tụ: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “tụ ch tụ” hay “thu thập”. Một cách để dịch là: “Họ... sẽ tìm kiếm các giáo sư...”.

Những người Phao-lô nói đến là những người không muốn nghe giáo lý chân thật. Thay vào đó, họ chọn lựa nghe theo các giáo

4:2đ	<p>khí ch lệ ; Khuyến khí ch/thúc giục [họ] [tiếp tục làm điều đúng/tốt]. -HAY- Khuyến khí ch [những người] [đang làm các việc đúng/tốt tiếp tục làm như vậy].</p>
4:2e	<p>hãy dạy dỗ với tất cả lòng nhịn nhục và quảng đại. [Hãy làm tất cả những điều này] một cách rất kiên nhẫn và [qua sự] dạy dỗ [họ lời của Đức Chúa Trời].</p>
4:3a	<p>Vì sẽ đến thời kỳ người ta không chịu nhận giáo lý chân chí nh, Vì sẽ có ngày/lúc người ta không [muốn] nghe sự dạy dỗ chân chí nh/đúng. -HAY- [Con phải làm điều này ngay bây giờ], vì trong tương lai, người ta sẽ không chấp nhận sự dạy dỗ chân chí nh.</p>
4:3b	<p>nhưng chiều theo dục vọng Thay vào đó, họ sẽ làm những điều [gian ác] mà họ muốn/ao ước [làm], -HAY- Thay vì [chấp nhận giáo lý chân chí nh và sống theo nó], họ sẽ đi theo sự ước ao [gian ác] của chí nh họ,</p>
4:3c	<p>mà quy tụ nhiều giáo sư quanh mình và họ sẽ bị vây quanh với nhiều giáo sư [khác] -HAY- và họ sẽ nghe lời nhiều giáo sư [giả mạo]</p>
4:3d	<p>để dạy những điều êm tai. là những người sẽ nói cho họ nghe những điều êm tai. -HAY- là người sẽ nói cho họ nghe những điều họ muốn nghe. -HAY- bởi vì họ tò mò muốn nghe các điều thí ch thú.</p>

sư của các tôn giáo khác là những người đem lại cho họ những tư tưởng mới, giả mạo về Chúa Giê-su hay cách hành xử như một Cơ Đốc nhân. Những giáo sư giả mạo này sẽ đến vào các lúc khác nhau, không phải tất cả đều đến cùng một lúc.

4:3d

để dạy những điều êm tai: Cụm từ này là cách nói tượng hình để chỉ người ta sẽ tò mò muốn nghe điều gì hấp dẫn hay thí ch thú, mặc dù nó không đúng sự thật. Họ muốn nghe những điều êm tai. Họ không muốn nghe bất cứ ai chỉ trích họ về việc họ phạm tội.

4:4a

Họ ngoảnh tai đi không chịu nghe chân lý: Ở đây Phao-lô tiếp tục dùng hình ảnh tai mà ông đã giới thiệu trong 4:3d. Mệnh đề *ngoảnh tai đi* là một lối nói tượng hình mà tai của một người tượng trưng cho sự bằng lòng nghe theo. Nó cho thấy rằng người ta sẽ quyết định không tiếp tục nghe những người dạy dỗ sự hiểu biết thật về lời của Đức Chúa Trời.

4:4b

nhưng lại hướng về chuyện hoang đường: Mệnh đề này có nghĩa là những người này bắt đầu để ý nghe các chuyện hoang đường.

chuyện hoang đường: Thể thức văn phạm Hy-lạp mà Phao-lô đã dùng ở đây cho thấy rằng Phao-lô nói đến các chuyện hoang đường đặc biệt mà Ti-mô-thê đã biết rồi. Có lẽ ông muốn nói về các chuyện hoang đường mà ông đã báo trước cho Ti-mô-thê trong 1 Ti-mô-thê 1:4 và 1 Ti-mô-thê 4:7. Những chuyện này có thể là những chuyện xưa mà người sống trong thời của Phao-lô kể lại, hay có thể đó là những chuyện do các giáo sư giả mạo đặt ra. Dù là những câu chuyện này đến từ đâu, chúng không phải là chuyện có thật.

4:5

Câu này là tóm lược cuối cùng của điều Phao-lô muốn bảo Ti-mô-thê làm để phục vụ Đức Chúa Trời như là một người mục sư truyền giảng Phúc Âm. 4:5 là một câu trong bản Hy-lạp cũng như trong các bản tiếng Việt, nhưng có thể bạn cần phải ngắt ra làm nhiều câu ngắn.

4:5a

Nhưng phân con: Như ở trong 3:10a và 3:14a, câu này bắt đầu bằng hai từ Hy-lạp có nghĩa là “nhưng con”. Các từ này cho thấy một sự tương phản rõ rệt giữa Ti-mô-thê và các người ở trong 4:3-4. Nếu bạn có thể có cách để diễn tả một sự tương phản rõ rệt trong ngôn ngữ của bạn, bạn nên dùng nó ở đây.

hãy luôn luôn sáng suốt: Từ Hy-lạp có nghĩa là Ti-mô-thê phải tự chủ.

Từ này theo sát lời cảnh cáo của Phao-lô về việc người ta sẽ từ khước chân lý của Đức Chúa Trời. Nó có thể có nghĩa rằng Phao-lô đang nhắc nhở Ti-mô-thê nên tự chủ về bất cứ sự dạy dỗ mới nào nghe có vẻ đáng tin nhưng không phải là sự thật. Ti-mô-thê phải suy nghĩ cho cẩn thận và đừng tin những sự dạy dỗ giả mạo như vậy. Tuy nhiên, Phao-lô cũng dùng từ này với một ý nghĩa rộng hơn, cho thấy là Ti-mô-thê nên tự chủ về mọi phương diện trong chức vụ của anh.

luôn luôn: Trong bản Hy-lạp, dịch từng từ một cụm từ này là “trong tất cả mọi việc”. Một cách khác để dịch từ này là “trong tất cả mọi lúc” hay “bất cứ điều gì xảy ra”.

4:5b

chịu đựng gian khổ: Đây là một chủ đề của lá thư này. Phao-lô chắc chắn rằng chịu đựng gian khổ là một phần cần thiết trong đời sống của người phục vụ Chúa. (Hãy xem 3:12b.)

4:5c

làm tròn công việc của một người truyền giảng Phúc Âm: Tại những nơi Ti-mô-thê dạy người chưa tin Chúa, anh sẽ cần phải truyền giáo cho họ. Nói một cách khác là ông sẽ phải nói cho họ biết về tin mừng là Chúa Giê-su đã bị trừng phạt bởi tội lỗi của họ khi Ngài chết và sống lại.

người truyền giảng: Từ Hy-lạp mà BDM dịch là *người truyền giảng* chỉ được tìm thấy ở đây và trong Công Vụ 21:8 và Ê-phê-sô 4:11. Dịch từng từ một là “sứ giả của tin mừng”. Hãy xem *người truyền giảng* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu.

4:5d

chu toàn nhiệm vụ trong thiên chức mình: Từ Hy-lạp mà BDM dịch là *chu toàn* cũng có nghĩa là “làm tròn” hay “thực hiện”. Phao-lô đã chỉ dẫn anh hướng dẫn và coi sóc điều người ta nói và dạy dỗ khi các tín nhân tụ họp lại thành một nhóm để thờ phượng Đức Chúa Trời. Anh cũng cần phải cẩn thận không cho phép bất cứ ai dạy các tà giáo, hay thảo luận, tranh cãi về các chi tiết không

4:4a	<p>Họ ngoảnh tai đi không chịu nghe chân lý Người ta sẽ ngoảnh tai/không chú ý không nghe chân lý -HAY- Người ta sẽ không còn muốn nghe [bất cứ ai dạy] [lời chân thật của Đức Chúa Trời].</p>
4:4b	<p>nhưng lại hướng về chuyện hoang đường. và sẽ hướng về các huyền thoại. -HAY- [Thay vào đó,] họ sẽ lắng nghe [và tin tưởng] những huyền thoại [không đúng sự thật].</p>
4:5a	<p>Nhưng phần con, hãy luôn luôn sáng suốt, bì nh tĩnh, Nhưng con, [Ti-mô-thê,] con phải tự chủ trong mọi lúc,</p>
4:5b	<p>chịu đựng gian khổ, không bỏ cuộc dù gian khổ, -HAY- Hãy kiên nhẫn khi chịu khổ</p>
4:5c	<p>làm trọn công việc của một người truyền giảng Phúc Âm hết lòng giảng Phúc Âm [cho người chưa được nghe],</p>
4:5d	<p>và chu toàn nhiệm vụ trong thiên chức mì nh. và chu toàn tất cả nhiệm vụ của con. -HAY- Hãy làm tất cả các công việc mà Đức Chúa Trời giao cho con làm.</p>
4:6a	<p>Về phần ta, mạng sống ta đang bị đổ ra làm tế lễ, ¶ [Ta cho con các mạng lệnh này] bởi vì đời sống của ta như lễ quán mà [thây tế lễ] đổ ra [như một của tế lễ]. [Điều này có nghĩa là] -HAY- ¶ [Ta cho con các mạng lệnh này,] bởi vì đời sống của ta và công việc hầu việc Chúa sắp chấm dứt; -HAY- ¶ Giống như lễ quán được đổ ra [vào phần cuối của việc dâng tế lễ], [đây là phần cuối của] cuộc đời của ta.</p>

quan trọng. Bởi vì theo cách Phao-lô chỉ dẫn và ra lệnh cho Ti-mô-thê, chúng ta biết rằng Phao-lô đang bảo anh trông coi tất cả mọi việc xảy ra tại hội thánh Ê-phê-sô.

Đoạn văn 4:6-8

4:6a

Về phần ta: Cũng như cách Phao-lô đã dùng một đại từ và liên từ trong 4:5a để nhấn mạnh điều Ti-mô-thê phải làm để phân biệt với các giáo sư giả mạo, ở đây ông bắt đầu tư tưởng này trong bản Hy-lạp bằng cách dùng một đại từ có nghĩa là *ta* và một liên từ.

Đại từ này nhấn mạnh hoàn cảnh của Phao-lô so với hoàn cảnh của Ti-mô-thê.

Liên từ Hy-lạp được dùng ở đây cho thấy rằng 4:6 cho biết lý do tại sao Phao-lô đã cho Ti-mô-thê mạng tế lễ nh ở trong 4:5. Ti-mô-thê cần phải “chu toàn nhiệm vụ trong chức vụ của con” bởi vì Phao-lô sẽ không còn sống được lâu để mà giúp đỡ anh nữa.

mạng sống ta đang bị đổ ra làm tế lễ: Cụm từ *đang bị đổ ra làm tế lễ* là cách BDM dịch một động từ Hy-lạp. Động từ này chỉ được tìm thấy ở đây và ở trong Phi-líp p 2:17. Dịch từng từ một nó có nghĩa là “bị đổ ra” và mô tả một loại hay một phần tế lễ đặc biệt mà người Do Thái dùng trong việc dâng tế lễ của họ.

Xuất Hành 29:38-41 mô tả nghi lễ dâng tế lễ cho Đức Chúa Trời vào mỗi buổi sáng và buổi chiều. Tế lễ gồm có một con chiên con, ngũ cốc trộn với dầu, và một lượng rượu vang nhất định mà thay tế lễ “đổ ra” hay “đổ trên” những vật khác. Rượu vang mà thay tế lễ đổ ra được gọi là “lễ quán”. Đây là phần cuối cùng của việc dâng tế lễ.

Trong câu này, Phao-lô dùng cụm từ “bị đổ ra” theo ý nghĩa tượng hình. Phao-lô coi cả đời ông là một tế lễ cho Đức Chúa Trời. Phần này của đời sống ông là phần cuối cùng của việc dâng tế lễ, giống như lễ quán là phần cuối cùng của việc dâng sinh tế. Nói một cách khác, Phao-lô đang nói rằng ông sắp chết rồi.

Khi dịch cụm từ này, bạn có thể dùng ba cách:

- Dùng cách nói tượng hình, nhưng thêm một cụm từ vào “bị đổ ra” để dễ hiểu hơn. Thí dụ:
Đời sống của ta giống như rượu đổ lên của tế lễ trên bàn thờ.
- Giải thích cách nói tượng hình. Bạn có thể nói như sau:
Giống như rượu vang được đổ ra vào phần cuối của việc dâng tế lễ, đời sống của ta sắp kết thúc.
- Thay thế cách nói tượng hình bằng ý nghĩa trực tiếp. Nếu bạn không thể giữ

lại cách nói tượng hình, bạn có thể nói như sau:

Đời sống ta sắp chấm dứt rồi....

-HAY-

Đời sống và công việc hầu việc Chúa của ta sắp chấm dứt....

4:6b

giờ qua đời của ta gần rồi: Trong bản Hy-lạp, Phao-lô dùng mỹ từ để nói về sự chết của ông giống như là ông đi xa. BCG dịch là “tôi phải đi”, BDY dịch là “từ giã trần gian”. Phao-lô đã viết những từ này cho Ti-mô-thê bởi vì người La-mã đã lên án tử hình ông, và ông biết rằng họ sắp lên kế hoạch để giết ông.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 4:6:

Đối với một số ngôn ngữ có thể sắp đặt lại thứ tự của 4:6a và 4:6b nghe tự nhiên hơn. Thí dụ bạn có thể nói:

6b Ta sắp chết rồi; **6a** đời sống của ta giống như lễ quán được đổ ra như một tế lễ.

4:7

Trong câu này, Phao-lô dùng ba mệnh đề sống động để tóm tắt tất cả các biến cố của đời sống và chức vụ của ông như là một sứ đồ. Các cụm từ này nhấn mạnh sự kiên trì của Phao-lô.

Các mệnh đề ngắn và đi đôi với nhau, nên dễ nhớ và dễ học thuộc lòng. Nếu có thể được đối với ngôn ngữ của bạn, dùng một cấu trúc tương tự trong mỗi một mệnh đề này.

4:7a

Ta đã chiến đấu anh dũng trong trận mạc: Các học giả có quan niệm khác nhau về ý nghĩa của từ Hy-lạp ở đây.

(1) Nó có nghĩa là một cuộc chiến đấu, thí dụ:

ta đã chiến đấu anh dũng.

Hãy xem BDC, BDY.

4:6b	<p>giờ qua đời của ta đã gần rồi. thời giờ ta rời bỏ [thế giới này] sắp đến rồi. -HAY- ta [sắp] chết rồi.</p>
4:7a	<p>Ta đã chiến đấu anh dũng trong trận mạc, Ta đã chiến đấu tốt [trong cuộc thi đấu]. -HAY- [Ta đã làm việc khó nhọc cho Chúa Cứu Thế giống như là] ta đã đánh trong trận đấu [của đức tin].</p>
4:7b	<p>để hoàn tất cuộc chạy đua Ta đã hoàn tất cuộc [chạy] đua, -HAY- Ta đã hoàn tất công việc [mà Chúa Cứu Thế Giê-su đã giao cho ta làm].</p>
4:7c	<p>và giữ vững đức tin. Ta đã giữ được Phúc Âm.</p>

(2) Nó có nghĩa là một cuộc chạy đua. Thí dụ BCG dùng:

Tôi đã đấu trong cuộc thi đấu cao đẹp,

Chúng tôi đề nghị bạn theo cách giải thí ch (1).

chiến đấu: Từ Hy-lạp mà BDM dịch là *chiến đấu* có thể nói đến hoặc là các cuộc thi đấu như là đấu đô vật hay đánh bốc hay nói về chiến tranh. Nhưng ở đây có vẻ dường như Phao-lô đang dùng một lối nói tượng hình mô tả một trận đấu trong cuộc thi đấu.

trận mạc:

(BDC) đánh trận tốt lành: Một “trận tốt lành” là một ẩn dụ. Phao-lô muốn nói rằng mặc dù ông phải đối diện với nhiều khó khăn trong khi phục vụ Đức Chúa Trời, ông luôn luôn phục vụ Đức Chúa Trời một cách tốt đẹp. Ông đã làm việc khó nhọc và không bỏ cuộc.

4:7b

để hoàn tất cuộc chạy đua: Đây là một cách nói tượng hình thứ nhì về thể thao. *Để hoàn tất cuộc chạy đua* nói đến hoàn tất một công việc đã tận hiến để làm và tiếp tục làm việc đó ngay cả khi bị khó khăn. Nó không nói đến việc hoàn tất một công việc vì người ta

khỏe hay có tài khéo. Phao-lô nói đến việc chỉ nh ông đã kiên trì trong việc phục vụ người khác và Chúa Cứu Thế, bởi vì Chúa Giê-su đã kêu gọi ông làm điều đó. Khi Phao-lô viết điều này, ông biết rằng ông sắp sửa không thể phục vụ Chúa Giê-su trên thế gian này được nữa vì người La-mã đã lên án tử hình ông.

4:7c

và giữ vững đức tin: Trong mệnh đề này, *đức tin* có nghĩa là những sự dạy dỗ cơ bản mà các Cơ Đốc Nhân tin tưởng. Hãy xem *đức tin* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ hai.

Động từ Hy-lạp mà BDM dịch là *giữ vững* có nhiều ý nghĩa. Ở đây nó có nghĩa là “nắm chặt (một vật gì)” hay “không mất (một vật gì)”.

Một phần bốn phạm sứ đồ của Phao-lô là chắc chắn rằng sự dạy dỗ cơ bản về đức tin không “bị mất” hay thay đổi bởi các giáo sư giả mạo hay những người chống đối Phúc Âm. Qua suốt chức vụ của ông, Phao-lô không cho phép việc sửa đổi sứ điệp chân thật để cho người nghe dễ chấp nhận hơn.

4:8a

Hiện nay, ta đang đợi mào hoa chiến thắng dành cho người công chí nh: Ở đây Phao-lô đã dùng một lối nói tượng hình khác của thể thao. Trong thời của Phao-lô, một lực sĩ thắng một trận đấu hay một cuộc đua hay bất cứ một cuộc tranh tài thể thao nào khác được nhận một cái mào làm bằng một loại lá cây đặc biệt như là một giải thưởng. Phao-lô đã sống một đời sống công chí nh và đã làm mọi việc Đức Chúa Trời bảo ông làm, nên ông chờ đợi Đức Chúa Trời sẽ ban thưởng cho ông ở trên thiên đàng. Phao-lô mô tả phần thưởng của ông giống như một cái mào đang chờ đợi ông ở trên thiên đàng.

Hiện nay: Từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “từ nay trở đi”. Cái mào đã có sẵn trên thiên đàng chờ đợi Phao-lô khi ông viết thư này cho Ti-mô-thê.

mào hoa chiến thắng dành cho người công chí nh:

(BDC) mào triều-thiên của sự công-bì nh: BDC theo bản Hy-lạp dùng cụm từ *mào triều-thiên của sự công-bì nh*. Các học giả có nhiều quan niệm khác nhau về điều Phao-lô muốn nói. Có hai quan niệm khả dĩ:

- (1) Nó là phần thưởng cho người công chí nh (BDM). Nói một cách khác, nó là phần thưởng cho một người sống đẹp lòng Chúa và vâng lời Ngài và người đó sống một đời sống được Đức Chúa Trời coi là công chí nh, thí dụ:

một mào hoa được ban cho ta vì đã làm đẹp lòng Chúa.

- (2) Nó là biểu hiện cho thấy rằng Đức Chúa Trời đã chấp nhận một người và coi người đó là công chí nh trước mắt Đức Chúa Trời, thí dụ:

Phần thưởng cho thấy là ta đã được Đức Chúa Trời chấp thuận

Cũng hãy xem BDY.

Hầu hết bản dịch dịch từng từ một cụm từ *mào triều-thiên của sự công-bì nh* và người đọc không thể biết được bản dịch theo quan niệm nào. Nếu được chúng tôi cũng đề nghị bạn không nói rõ là bạn theo quan niệm nào. Tuy nhiên, nếu bạn cần phải nói rõ, chúng

tôi đề nghị bạn theo quan niệm (1). Trong ngữ cảnh, mào hoa là một phần thưởng phù hợp với quan niệm (1) hơn. Hãy xem *công bì nh* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ nhất.

Có mấy cách để dịch từ này là:

phần thưởng chiến thắng vì đẹp lòng Đức Chúa Trời

-HAY-

phần thưởng bởi vì ta là người công chí nh

(BDM) mào hoa: Từ Hy-lạp mà BDM dịch là *mào hoa* là cùng một từ được dùng ở trong 2:5b-c. Nó nói đến mào làm bằng lá cây được tặng cho lực sĩ thắng cuộc, không phải mào miện mà vua đội. Có thể tốt hơn nên dịch là “phần thưởng” hay “giải thưởng” thay vì *mào hoa* nếu đọc giả của bạn không biết ý nghĩa này, thí dụ:

Hiện nay phần thưởng chiến thắng đang chờ đợi ta...

4:8b

Chúa: Trong ngữ cảnh này các học giả đồng ý là *Chúa* nói đến Chúa Cứu Thế.

vị Thẩm Phán công minh: Chúa Cứu Thế đoán xét người ta một cách công bì nh. *Vị Thẩm Phán công minh* sẽ cho Phao-lô giải thưởng này vì ông đã sống một cách công chí nh. Cũng hãy xem *công bì nh* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ hai.

4:8c

trong ngày phán xét cuối cùng:

(BDC) trong ngày đó: BDC dịch sát nghĩa với bản Hy-lạp nhưng nó có nghĩa là thời gian khi Chúa Cứu Thế trở lại thế gian và sẽ đoán xét người ta. Cụm từ *ngày đó* cũng được dùng ở trong 1:12d.

4:8d-đ

chẳng những cho ta thôi đâu, nhưng cũng cho: Cấu trúc văn phạm này (chẳng những cho ta thôi đâu, nhưng cũng cho ...) thì mạnh hơn là dùng “và” (“ta và tất cả những người...”). Những từ này nhấn mạnh rằng Phao-lô cũng muốn bao gồm các Cơ Đốc Nhân khác nữa.

4:8a	<p>Hiện nay, ta đang đợi mào hoa chiến thắng dành cho người công chí nh Hiện nay một mào hoa [chiến thắng] đang chờ đợi ta [ở thiên đàng] vì ta đã sống công chí nh. -HAY- [Từ] nay, Đức Chúa Trời đang giữ một phần thưởng cho ta [ở trên thiên đàng]. Phần thưởng này là [một mào hoa chiến thắng] cho ta vì ta đã làm đẹp lòng và vâng lời Ngài/Đức Chúa Trời.</p>
4:8b	<p>mà Chúa là vị Thẩm Phán công minh Chúa là Đấng phán xét mọi người một cách công bì nh</p>
4:8c	<p>sẽ trao cho ta trong ngày phán xét cuối cùng; sẽ ban thưởng cho ta [với mào hoa] vào ngày [phán xét] đó. -HAY- sẽ ban [mào hoa này] cho ta trong ngày/lúc [Ngài phán xét chúng ta].</p>
4:8d	<p>chẳng những cho ta thôi đâu, [Chúa sẽ ban phần thưởng] không phải chỉ cho ta, -HAY- Ta không phải là người duy nhất [được Ngài ban thưởng].</p>
4:8đ	<p>nhưng cũng cho mọi người yêu mến và trông đợi sự quang lâm của Ngài. nhưng [Ngài cũng sẽ] [ban thưởng] cho những người rất muốn/trông đợi Ngài [trở lại thế gian]. -HAY- Tất cả mọi người mong mỏi/nóng lòng để đón Ngài [trở lại] cũng sẽ nhận phần thưởng đó.</p>

mọi người yêu mến và trông đợi sự quang lâm của Ngài: Chúa Cứu Thế cũng sẽ ban mào hoa công chí nh cho mọi người ao ước được gặp Ngài. Sự mong đợi tha thiết về lúc Chúa Cứu Thế sẽ trở lại là đặc tí nh chí nh phân biệt các Cơ Đốc Nhân thật với các người khác.

trông đợi: Từ Hy-lạp có nghĩa là “ao ước”.

sự quang lâm của Ngài: Cụm từ *sự quang lâm của Ngài* nói đến lúc mà “Chúa Cứu Thế sẽ trở lại”.

Tiểu đoạn 4:9-18 Sứ đồ Phao-lô yêu cầu Ti-mô-thê đến gặp ông sớm

Tiểu đoạn này chứa đựng những sự chỉ dẫn đặc biệt khác nhau mà sứ đồ Phao-lô viết cho Ti-mô-thê với hy vọng rằng Ti-mô-thê sẽ có thể đến thành phố Rô-ma để thăm sứ đồ Phao-lô sớm.

Đoạn văn 4:9-13

4:9

Con hãy cố gắng đến với ta thật gấp: Động từ Hy-lạp được dùng ở đây có nghĩa là “hãy cố gắng hết sức” hay “hãy tận sức làm điều con có thể làm”. Cùng một động từ này xuất hiện ở trong 2:15a. Phao-lô muốn Ti-mô-thê cố gắng đi từ thành phố Ê-phê-sô đến thành phố Rô-ma càng sớm càng tốt, ngay cả khi Ti-mô-thê khó mà làm điều đó.

Rồi thì Phao-lô nhắc đến nhiều lý do tại sao ông muốn Ti-mô-thê đến thành phố Rô-ma sớm:

- (a) Đê-ma đã bỏ rơi ông (Phao-lô) (4:10a);
- (b) Các ông Cơ-rê-sen và Tí ch đã đi nơi khác để phục vụ Đức Chúa Trời (4:10b và 4:10c);
- (c) Ông Lu-ca là người duy nhất còn ở lại thành phố Rô-ma để giúp đỡ Phao-lô (4:11a).

4:10a

vì : Từ Hy-lạp được dùng ở đây cho thấy rằng Phao-lô sắp cho Ti-mô-thê biết một số lý do tại sao ông muốn anh đến thăm ông.

Đê-ma: Đê-ma là một bạn đồng công cộng tác của Phao-lô trong lần đầu tiên ông bị tù ở thành phố Rô-ma. (Hãy xem Phi-lê-môn 24 và Cô-lô-se 4:14.) Đê-ma lại lên thành phố Rô-ma trong khi Phao-lô bị ở tù lần thứ nhì, nhưng ông đã bỏ đi mà không có sự chấp thuận của Phao-lô.

ham mê đời này: Cụm từ này có nghĩa là Đê-ma thích vui hưởng điều ông nghĩ là tốt ở thế gian này. Nó cũng bao gồm những phong tục và thực hành các điều người ta làm vào thời đó để làm cho họ hài lòng. Phao-lô đã dùng cùng một thành ngữ *đời này* trong 1 Ti-mô-thê 6:17 với cùng một ý nghĩa.

Mặc dù Phao-lô thất vọng vì thấy Đê-ma bỏ rơi ông, ông không nói rằng Đê-ma không còn là tín nhân nữa.

đã qua Tê-sa-lô-ni-ca: *Tê-sa-lô-ni-ca* là tên của một thành phố ở trong tỉnh Ma-xê-đoan. Ngày nay vùng đó là một phần của nước Hy-lạp. Phao-lô và Ti-mô-thê đã cùng ở đó trong những lần trước. (Hãy xem Công Vụ 16:3-17:15.)

4:10b

Cơ-rê-sen thì đi Ga-la-ti: Lý do thứ nhì mà Phao-lô muốn Ti-mô-thê đến gặp ông là vì ông Cơ-rê-sen đã đi Ga-la-ti. Bản dịch của bạn cũng nên cho thấy sự nối kết này với 4:9. Một cách nói khác là: “Cơ-rê-sen cũng...”.

Cơ-rê-sen: Cơ-rê-sen là tên của một người đã ở với Phao-lô tại thành phố Rô-ma. Phao-lô đã hàm ý là ông Cơ-rê-sen (và Tí ch, 4:10c) đã không vâng lời ông hay bỏ rơi ông. Có lẽ Phao-lô đã sai ông này đi giảng Phúc Âm về Chúa Cứu Thế Giê-su. Ông vừa mới nêu thêm một lý do nữa mà ông cần Ti-mô-thê.

Không có một đoạn nào khác trong Tân Ước nhắc đến Cơ-rê-sen.

Ga-la-ti: Ga-la-ti là một tỉnh của La-mã ở tại trung tâm của một vùng bây giờ là nước Thổ-nhĩ-kỳ.

4:10c

Tí ch qua Đan-ma-ti: Lời tuyên bố này là lý do thứ ba trong danh sách của Phao-lô.

Tí ch: Tí ch là một người Hy-lạp tin Chúa Cứu Thế. Ông là một trong những người mà Phao-lô tin cậy là sẽ giúp đỡ ông thiết lập hội thánh khi Phao-lô đi trong một số cuộc hành trình truyền giáo của ông.

Tiểu đoạn 4:9-18 Sứ đồ Phao-lô yêu cầu anh Ti-mô-thê đến gặp ông sớm

- 4:9** Con hãy cố gắng đến với ta thật gấp,
¶ [Ti-mô-thê,] hãy cố gắng hết sức đến với ta càng sớm càng tốt./,
- 4:10a** vì Đê-ma li a bỏ ta rồi, tại người ham mê đời này nên đã qua Tê-sa-lô-ni-ca.
[Ta nói điều này] vì [ông] Đê-ma đã bỏ ta và đi qua [thành phố] Tê-sa-lô-ni-ca, vì ông ta yêu mến [các vật thuộc về] thế gian này.
-HAY-
vì Đê-ma, người yêu mến [các đường lối của] thế gian, đã bỏ ta và đi đến [thành phố] Tê-sa-lô-ni-ca.
- 4:10b** Cơ-rê-sen thì đi Ga-la-ti,
[Còn] Cơ-rê-sen đã đi qua [tỉ nh] Ga-la-ti,
- 4:10c** còn Tí ch qua Đan-ma-ti.
và [ông] Tí ch [đã đi] qua [tỉ nh] Đan-ma-ti.
- 4:11a** Chỉ còn Lu-ca ở với ta.
Chỉ còn [ông] Lu-ca ở lại với ta.
-HAY-
[Ông] Lu-ca là người duy nhất ở lại với ta.
- 4:11b** Con hãy đem Mác theo
[Khi con đến,] hãy đem [anh] Mác theo với con,
-HAY-
Hãy liên hệ [anh] Mác và đem anh ta theo với con,
- 4:11c** vì Mác giúp ích ta trong chức vụ.
vì anh ta sẽ có thể giúp đỡ ta trong công việc của ta [ở đây].

Đan-ma-ti: Đan-ma-ti là vùng đất mà bây giờ là nước An-ba-ni và bao gồm một số địa bàn ở phía tây bắc của An-ba-ni. Tuy nhiên, trong bản dịch của bạn, nói Đan-ma-ti là một tỉ nh của đế quốc La-mã là đủ rồi.

4:11a

Chỉ còn Lu-ca ở với ta: Đây là một lý do khác mà Phao-lô yêu cầu Ti-mô-thê đến với ông. Ông không có đủ người giúp ông làm những việc ông muốn làm.

4:11b

Con hãy đem Mác theo: Các nhà học giả không biết chắc là lúc này anh Mác ở đâu. Hiển nhiên là Ti-mô-thê biết anh ấy ở đâu.

Cũng có thể là Ti-mô-thê có thể đến chỗ anh Mác ở, trên đường đi đến thành phố Rô-ma. Điểm quan trọng ở đây là Phao-lô muốn Ti-mô-thê liên hệ với Mác và đem anh tới Rô-ma.

4:11c

vì Mác giúp ích ta trong chức vụ: Mệnh đề này cho biết lý do tại sao Phao-lô muốn Ti-mô-thê đem anh Mác theo với anh.

trong chức vụ: Có lẽ Phao-lô muốn nói rằng anh Mác có thể giúp ông trong việc giảng dạy lời của Đức Chúa Trời. Anh Mác cũng có thể giúp Phao-lô một cách cá nhân và thực tế trong khi Phao-lô bị ở tù.

4:12

Ta đã sai Ty-chi-cơ đi Ê-phê-sô: Ty-chi-cơ là một người cộng tác khác của Phao-lô. Có vẻ như ông đã ở thành phố Rô-ma trước khi Phao-lô bảo ông đi thành phố Ê-phê-sô. Vậy nên ông Ty-chi-cơ là một người nữa đã không còn ở với Phao-lô. Đó là lý do tại sao ông muốn Ti-mô-thê đến và đem anh Mác theo để giúp đỡ cho ông.

4:13a

áo choàng: Từ *áo choàng* nói đến áo người ta mặc ở bên ngoài quần áo thường để giữ cho ấm. Trong 4:21a Phao-lô viết về mùa lạnh sắp tới, nên ông cần phải có quần áo ấm.

Bạn có hai sự chọn lựa chính khi dịch từ này:

- Dùng từ để chỉ bất cứ loại áo ngoài nào mà người ta mặc để cho ấm.
- Dùng một cụm từ để diễn tả. Thí dụ: “áo ngoài [để mặc cho ấm]”.

ta để lại tại nhà Ca-bút ở thành Trô-ách: Phao-lô đã để áo choàng của ông lại ở nhà của một người tên là Ca-bút. Người này sống ở thành Trô-ách, ở miền duyên hải phía tây bắc của tỉnh My-si-a trong đế quốc La-mã. Ti-mô-thê đã ở trong thành phố đó với Phao-lô khoảng một vài năm trước đó trong một cuộc hành trình truyền giáo của Phao-lô.

4:13b

và các cuộn sách, nhất là các cuộn bằng da thuộc: Người trong văn hoá của thời Phao-lô dùng các cuộn sách giống như bây giờ người ta dùng giấy và sách. Một cuộn sách là một miếng giấy cói hay da thật dài quấn chung quanh một cái que để dễ mang đi mang lại. Có lẽ Phao-lô viết mỗi thư của ông vào một cuộn sách. Người ta thường dùng giấy cói làm từ các cây sậy để làm các cuộn sách. Người ta cũng dùng da thuộc làm từ da dê hay da cừu để làm cuộn sách. Da thuộc bền hơn giấy cói nên nó đắt tiền hơn.

nhất là các cuộn bằng da thuộc: Bởi vì da thuộc bền hơn các loại cuộn sách khác, người ta viết các tài liệu quan trọng trên các cuộn bằng da thuộc. Đó là lý do tại sao Phao-lô đặc biệt muốn Ti-mô-thê đem các cuộn bằng da thuộc.

Đối với nhiều ngôn ngữ, không có từ cho cuộn hay da thuộc. Nếu ngôn ngữ của bạn cũng giống như vậy, bạn có thể dùng một cụm từ để mô tả hay dùng từ tương tự hiện đại. Thí dụ, BDY dùng cụm từ “quyển sách” thay vì cuộn.

Một số cách để dịch phần này của câu là:

Hãy đem các sách của ta theo, nhất là những sách quan trọng.

-HAY-

Hãy đem các sách của ta theo, đặc biệt là những sách mắc tiền.

Đoạn văn 4:14-15

4:14a

A-lich-son, người thợ rèn đã làm hại ta nhiều: Phao-lô muốn cảnh cáo Ti-mô-thê về một người tên là A-lich-son. Ông này đã làm hại Phao-lô bằng cách nào đó. Đây là chỗ duy nhất nhắc đến ông, vậy nên các học giả giả định rằng ông phải là người ở thành phố Ê-phê-sô. Bác sĩ Lu-ca nhắc đến một người tên là A-lich-son trong Công Vụ 19:33-34, và Phao-lô nhắc đến một người có cùng một tên ở trong 1 Ti-mô-thê 1:20. Tuy nhiên, có lẽ nó là một tên phổ thông vào thời đó. Vậy nên ông A-lich-son trong 4:14 có lẽ không phải là cùng một người có tên là A-lich-son được nhắc đến ở những chỗ khác.

thợ rèn: Thợ rèn là một người dùng đồng, sắt, hay các kim loại khác chế ra các đồ vật. Từ Hy-lạp được dùng có nghĩa là “thợ làm đồ đồng”. Tuy nhiên, thợ làm đồ đồng vào thời đó không chỉ dùng đồng để chế ra đồ vật những cũng dùng các kim loại khác nữa, vậy nên dịch là thợ rèn thì tốt hơn.

4:12	Ta đã sai Ty-chi-cơ đi Ê-phê-sô. Ta đã sai [anh] Ty-chi-cơ đi qua [thành phố] Ê-phê-sô.
4:13a	Khi con đến, nhớ đem chiếc áo choàng ta để lại tại nhà Ca-bút ở thành Trô-ách, Khi con đến, hãy đem theo áo choàng mà ta đã bỏ lại tại [thành] Trô-ách ở [nhà của ông] Ca-bút. -HAY- Ta đã để áo ngoài của ta ở [thành phố] Trô-ách với [ông] Ca-bút. Khi con đến [đây] hãy đem nó [lại cho ta].
4:13b	và các cuộn sách, nhất là các cuộn bằng da thuộc. Cũng hãy đem các cuộn sách của ta, nhất là những cuộn làm bằng da cừu/dê. -HAY- Cũng hãy mang các cuộn sách của ta, nhất là những cuộn sách quan trọng.
4:14a	A-lich-son, người thợ rèn đã làm hại ta nhiều ¶ [Ông] A-lich-son, người thợ rèn, làm hại ta rất nhiều [trong công việc/chức vụ của ta].
4:14b	nên Chúa sẽ báo ứng anh ta tùy theo việc anh làm. Chúa [Giê-su] sẽ trừng phạt ông ta về việc [gian ác] mà ông ta đã làm.
4:15a	Con cũng phải đề phòng người đó, Con cũng phải coi chừng người đó,
4:15b	vì hấn kịch liệt chống đối lời chúng ta rao giảng. bởi vì ông ta chống đối mạnh mẽ sự dạy dỗ của chúng tôi. -HAY- bởi vì ông ta chống đối mạnh mẽ điều chúng tôi giảng/dạy [về Chúa Cứu Thế].

làm hại ta nhiều: Cái *hại* mà A-lich-son đã làm cho Phao-lô là chống đối công việc của ông. Nó không có nghĩa là làm hại ông về phần thể chất. (Hãy xem 4:15b.)

4:14b

Chúa: Trong ngữ cảnh này có lẽ *Chúa* nói đến Chúa Cứu Thế.

sẽ báo ứng anh ta tùy theo việc anh ta làm: Động từ Hy-lạp mà BDM dịch là *báo ứng* cũng có nghĩa là “ban thưởng”. Tuy nhiên, ở đây, nó có nghĩa tiêu cực “xét đoán” hay “trừng phạt”.

4:15a

Con cũng phải đề phòng người đó: Phao-lô nói rằng Ti-mô-thê nên “đề phòng” hay “coi chừng” người thợ rèn A-lich-son. Anh ta có

thể cố gắng ngăn cản Ti-mô-thê làm việc anh phải làm, vì anh ta đã cố gắng ngăn cản Phao-lô làm việc.

4:15b

vì hấn kịch liệt chống đối lời chúng ta rao giảng: Mệnh đề này cho thấy lý do tại sao Ti-mô-thê phải coi chừng. A-lich-son đã chống đối sứ điệp về Chúa Cứu Thế mà Phao-lô và các bạn đồng hành của ông đã giảng dạy. Vì Ti-mô-thê giảng cùng một sứ điệp giống như Phao-lô, chắc chắn là A-lich-son sẽ cũng chống đối anh nữa.

chống đối: Từ chống đối có nghĩa là “chống nghịch lại”. Phao-lô đã dùng cùng một từ Hy-lạp trong 3:8.

Đoạn văn 4:16-18

4:16a

Khi ta tự biện hộ lần thứ nhất: Cụm từ đề cập tới một phiên họp của toà án La-mã trong đó một vị thẩm phán hỏi Phao-lô một số câu hỏi điều tra. Phao-lô cố gắng chứng tỏ là mình vô tội đối với những điều bị người ta cáo buộc. Trong phiên họp thứ nhất, vị thẩm phán đã không quyết định rõ ràng là Phao-lô có tội hay không, nên ông ra lệnh cho Phao-lô phải ra hầu toà lần thứ nhì.

Nếu người trong địa bàn của bạn không hoàn toàn hiểu các thành ngữ dùng trong toà án và các phiên xử, bạn có thể cần phải dịch cụm từ này tương tự như sau: “lần đầu tiên ta đã đứng trước mặt vị thẩm phán và trả lời các câu hỏi của ông ...”.

4:16b

chẳng có ai bênh vực ta: Không có ai đi với Phao-lô để làm chứng bênh vực cho ông khi vị thẩm phán tra hỏi ông lần thứ nhất đó.

Thứ tự của các từ trong bản Hy-lạp cho thấy là Phao-lô nhấn mạnh *chẳng có ai*.

4:16c

tất cả đều bỏ rơi ta: Phao-lô đã dùng một từ Hy-lạp chỉ sự tương phản, *alla*, để nhấn mạnh *tất cả đều* đối chiếu với “chẳng có ai” trong 4:16b. Ông đã hy vọng là ít nhất có một người trong những người bạn của ông sẽ ra toà bênh vực ông khi vị thẩm phán hỏi ông các câu hỏi, nhưng tất cả những người này đã bỏ rơi ông.

4:16d

Cầu xin Chúa đừng quy tội này cho họ: Từ Hy-lạp được dùng ở đây là một từ được dùng để mô tả một người tí nh toán chi phí và nợ nần. Ở đây Phao-lô dùng từ này một cách tượng hình, có nghĩa là Đức Chúa Trời ghi lại những tội lỗi của người ta. Các bạn của

Phao-lô đã bỏ rơi ông, nhưng ông cầu nguyện rằng Đức Chúa Trời sẽ không kể hay ghi lại hành động này như một tội lỗi cho họ.

4:17a

Nhưng Chúa tiếp tục đứng bên cạnh: Trong 4:16-17, Phao-lô đối chiếu những người bỏ rơi ông với Chúa, Đấng không bỏ rơi ông. Để diễn tả sự tương phản, bạn có thể nói:

Tuy nhiên, Chúa, đã đứng cạnh tôi...

Chúa: Có lẽ từ *Chúa* nói đến Chúa Cứu Thế.

đứng bên cạnh: Cụm từ *đứng bên cạnh* là một cách nói tượng hình có nghĩa là Chúa Giê-su ở với ông để giúp đỡ ông. Nếu đồng hương của bạn hiểu được, hãy dùng cách nói tượng hình này trong ngôn ngữ của bạn. Hay có thể đối với ngôn ngữ của bạn có một thành ngữ để mô tả một người không sợ một mình đứng ra bênh vực bạn khi nhà cầm quyền tố cáo bạn làm việc sai.

4:17b

để ta rao giảng Phúc Âm cách rõ ràng, đầy đủ: Vị thẩm phán hỏi Phao-lô các kẻ thù của ông tố cáo ông về tội gì. Câu hỏi này của vị thẩm phán cho Phao-lô một dịp tiện để nói một cách rõ ràng cho vị thẩm phán và các người có mặt ở toà trong ngày hôm đó về niềm mừng của Chúa Cứu Thế Giê-su.

4:17c

cho mọi dân ngoại đều nghe: Ngoài các công dân La-mã ra còn có người đến từ nhiều nước khác nhau ở tại thành phố Rô-ma. Có một số người Do Thái hiện diện, nhưng đa số những người ở đó là người ngoại quốc (tức là, không phải là người Do Thái). Vì vậy, khi vị thẩm phán cho Phao-lô dịp tiện để bênh vực chính ông trong toà án của chính quyền La-mã, nhiều người ngoại quốc đã được nghe ông giảng Phúc Âm.

- 4:16a** **Khi ta tự biện hộ lần thứ nhất tại toà,**
 ¶ Lần đầu tiên ta [ra toà để] biện hộ cho chí nh ta,
-HAY-
 ¶ Lần đầu tiên mà ta phải đứng trước vị thẩm phán [tại thành phố Rô-ma] để trả lời những người tố cáo ta [đã làm điều sai],
- 4:16b** **chẳng có ai bênh vực ta;**
 không ai đến để làm chứng bênh vực ta.
- 4:16c** **tất cả đều bỏ rơi ta.**
 Thay vào đó, tất cả đều bỏ rơi ta.
- 4:16d** **Cầu xin Chúa đừng quy tội này cho họ.**
 Cầu xin [Đức Chúa Trời] không kể tội [hành động] này của họ.
-HAY-
 Ta cầu xin rằng Đức Chúa Trời sẽ tha thứ cho họ [vì đã bỏ rơi ta].
-HAY-
 Lạy Đức Chúa Trời, xin đừng kể tội cho họ.
- 4:17a** **Nhưng Chúa tiếp tục đứng bên cạnh và ban thêm sức cho ta,**
 Tuy nhiên, Chúa [Giê-su] đã đứng bên cạnh ta [để giúp đỡ ta], và Ngài đã cho ta sức mạnh
-HAY-
 Tuy nhiên, Chúa [Giê-su] đã giúp đỡ ta, [giống như là] Ngài đang đứng bên cạnh ta để hỗ trợ/giúp đỡ ta.
- 4:17b** **để ta rao giảng Phúc Âm cách rõ ràng, đầy đủ,**
 để ta có thể tuyên bố một cách đầy đủ sứ điệp [về Chúa Cứu Thế Giê-su]
-HAY-
 [Bởi vì Ngài đã cho ta sức mạnh,] ta có thể nói/giảng rõ ràng tin mừng [về Chúa Cứu Thế Giê-su].
- 4:17c** **cho mọi dân ngoại đều nghe.**
 để cho những người không phải là người Do Thái [hiện diện] tại đó có thể nghe.
-HAY-
 [Có nhiều người] không phải là người Do Thái hiện diện [ở toà án], và tất cả đều nghe tin mừng.
- 4:17d** **Chúa cũng đã cứu ta thoát khỏi hàm sư tử.**
 [Kết quả của phiên xử đó giống như là Chúa Cứu Thế] đã cứu ta ngay trước khi sư tử sắp giết ta.
-HAY-
 Chúa đã cứu/giải phóng ta ngay trước khi ta bị giết [vì đức tin của ta].

4:17d**Chúa cũng đã cứu ta thoát khỏi hàm sư tử:**

Cụm từ này là một ẩn dụ sống động có nghĩa là:

Ta được giải cứu khỏi sự chết.

-HAY-

Chúa Cứu Thế đã cứu ta khỏi chết.

Đây là một cách nói tượng hình sống động vào thời Phao-lô viết thư này, bởi vì đôi khi chí nh quyền La-mã trừng phạt người ta bằng cách bắt họ đứng ở trong đấu trường rồi thả sư tử chạy ra tấn công và giết họ.

Đây là cách mà Phao-lô dùng để nói vị thẩm phán La-mã đã không lên án tử hình ông. Vị thẩm phán có thể kết án tử hình Phao-lô, nhưng Chúa Cứu Thế đã giải cứu ông khỏi sự nguy hiểm lớn này bằng cách khiến cho vị thẩm phán quyết định tha cho ông sống. Phao-lô so sánh điều này với việc ông bị ở trong một chỗ mà sư tử có thể tấn công ông, nhưng Chúa Cứu Thế đã giải cứu ông.

4:18a

Chúa sẽ còn giải thoát ta: Trong quá khứ Chúa đã giải cứu Phao-lô (4:17). Vì vậy, Phao-lô tin quyết rằng Chúa sẽ giải cứu ông trong tương lai. Tuy nhiên, vì Phao-lô biết chắc ông sắp chết (4:6), ông tin rằng Chúa sẽ giải cứu ông về phần thuộc linh, chứ không phải về phần thể xác. Ông không nói rằng Chúa sẽ bảo vệ ông khỏi sự bắt bớ hay kinh nghiệm các sự khó khăn khác.

Chúa: Như trong 4:17a, từ *Chúa* ở đây có lẽ chỉ về Chúa Cứu Thế.

4:18b

khỏi mọi điều ác: Từ này nói đến tất cả những việc ác mà Sa-tan hay các người gian ác sẽ làm cho Phao-lô. Họ muốn ông chán nản, mất đức tin hay phạm tội, và thôi không giảng về Chúa Cứu Thế Giê-su nữa.

Tiểu đoạn 4:19-22 Sứ đồ Phao-lô gửi lời chào thăm các tín nhân tại thành phố Ê-phê-sô

Đoạn văn 4:19-21

4:19a

Ta gửi lời chào thăm anh chị Bê-rít-sin và A-qui-la: Bê-rít-sin và A-qui-la là một nữ tín nhân và chồng của bà, hai người là bạn của Phao-lô. (Hãy xem Công Vụ 18:1-3.) Phao-

4:18c

đem ta về an toàn: Dịch từng từ một động từ Hy-lạp có nghĩa là “sẽ cứu”.

trong Nước Thiên Đàng của Ngài: Từ này nói đến thiên đàng, nơi Chúa Cứu Thế ở với Đức Chúa Trời và là nơi Chúa Cứu Thế sẽ cai trị trên những người tin Ngài.

4:18d

Nguyện xin Ngài được vinh quang đời đời vô cùng. A-men: Trong khi Phao-lô kể cho Ti-mô-thê về tất cả những điều mà Đức Chúa Trời đã làm, và tất cả những điều Ngài sẽ làm để coi sóc đời sống của Phao-lô, ông đổi qua ngợi khen Chúa. Cụm từ này cũng được tìm thấy trong phần cuối của 1 Ti-mô-thê 1:17.

Ngài: Đây nói đến Chúa Giê-su.

vinh quang: Trong câu này *vinh quang* nói đến sự ngợi khen, tôn kính, và thờ phượng mà người ta dành cho Chúa Cứu Thế. Hãy xem *vinh quang* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ hai.

A-men: Cụm từ *A-men* có nghĩa là “Chúng ta đồng ý với điều này” hay “Câu xin nó xảy ra như vậy!” *A-men* được mượn từ tiếng Hy-bá. Nó thường được dùng ở cuối các lời ngợi khen và cầu nguyện.

Nếu người trong địa bàn của bạn nói *A-men* ở cuối lời cầu nguyện, hay dùng một từ hay một cụm từ khác để chỉ cùng một ý này, bạn nên dùng cùng một từ đó ở đây.

lô đã nhắc đến họ trong các thư khác trước đây. Hiển nhiên là vào lúc Phao-lô viết thư này cho Ti-mô-thê tại thành phố Ê-phê-sô, họ cũng ở đó nữa.

gửi lời chào thăm: Phao-lô nhờ Ti-mô-thê nói với Bê-rít-sin và A-qui-la rằng ông nhớ đến họ và chúc họ khỏe mạnh.

- 4:18a** **Chúa sẽ còn giải thoát ta**
Chúa [Giê-su] sẽ giải cứu/giải thoát ta
- 4:18b** **khỏi mọi điều ác,**
khỏi mọi điều ác muốn hại ta,
-HAY-
khỏi mọi hành động gian ác [mà bất cứ ai làm để hủy diệt ta].
- 4:18c** **và đem ta về an toàn trong Nước Thiên Đàng của Ngài.**
và Ngài sẽ đem ta về an toàn trong vương quốc của Ngài trên thiên đàng.
-HAY-
Ngài sẽ đem ta về thiên đàng một cách an toàn nơi Ngài cai trị [như một vị vua].
- 4:18d** **Nguyện xin Ngài được vinh quang đời đời vô cùng A-men.**
Chúng ta hãy ngợi khen và thờ phượng Ngài/Chúa đời đời. A-men.
-HAY-
Ngài là Đấng chúng ta ngợi khen và thờ phượng đời đời. A-men.

Tiểu đoạn 4:19-22 Sứ đồ Phao-lô gửi lời chào thăm các tín nhân tại thành phố Ê-phê-sô

- 4:19a** **Ta gửi lời chào thăm anh chị Bê-rí t-sin và A-qui-la,**
¶ [Cho ta] gửi lời thăm [bà] Bê-rí t-sin và [ông] A-qui-la.
-HAY-
¶ Hãy nói với [bà] Bê-rí t-sin và [ông] A-qui-la [chồng của bà ấy] [rằng ta luôn nhớ đến họ và mong cho họ gặp điều tốt].
- 4:19b** **và gia đình Ô-nê-si-phô-rơ.**
Cũng chào thăm gia đình của [ông] Ô-nê-si-phô-rơ [cho ta].
- 4:20a** **Ê-rát ở lại Cô-rinh-tô.**
[Ông] Ê-rát ở lại [thành phố] Cô-rinh-tô,
- 4:20b** **Ta phải để Trô-phim ở lại Mi-lê vì người bị bệnh.**
và ta để [ông] Trô-phim ở lại [thành phố] Mi-lê, vì người bị đau.

4:19b
gia đình Ô-nê-si-phô-rơ: *Ô-nê-si-phô-rơ* là tên của một Cơ Đốc Nhân. Ông đã chứng tỏ rằng ông là một người bạn trung thành với Phao-lô. Ông cũng nhờ Ti-mô-thê chào thăm tất cả mọi người sống ở trong nhà của Ô-nê-si-phô-rơ.

4:20a
Ê-rát ở lại Cô-rinh-tô: *Ê-rát* là tên của một Cơ Đốc Nhân mà Ti-mô-thê đã quen biết.

Trong một chuyến đi truyền giáo, Ti-mô-thê và Ê-rát đã là bạn đồng hành với Phao-lô (Công Vụ 19:22).

4:20b
Ta phải để Trô-phim ở lại Mi-lê vì người bị bệnh: Có lẽ *Trô-phim* là cùng một người mà ông Lu-ca đã nhắc đến ở trong Công Vụ 21:29. Trong câu đó, Bạc sĩ Lu-ca nói rằng ông Trô-phim ở thành phố Giê-ru-sa-lem với Phao-lô trong chuyến viếng thăm cuối cùng

của ông ở đó. Nhà của ông Trô-phim ở thành phố Ê-phê-sô, nên có lẽ Ti-mô-thê đã biết ông.

Mi-lê: *Mi-lê* là một thành phố ở miền duyên hải của tỉ nh Tiểu Á. Nó không xa thành phố Ê-phê-sô lắm. Hiển nhiên là Ê-rát và Trô-phim đã ở với Phao-lô trong một chuyến đi truyền giáo trước đó, và Trô-phim đã ở với Phao-lô cho tới khi ông đến Mi-lê.

4:21a

Con hãy cố gắng đến đây trước mùa đông: Động từ *Hy-lạp* được dùng ở đây có nghĩa là “cố gắng nhiều” hay “tận sức làm một việc gì”. Cùng một động từ này được tìm thấy ở trong 2:15a và 4:9.

mùa đông: Ti-mô-thê đã phải đi tàu biển từ thành phố Ê-phê-sô đến thành phố Rô-ma. Vào mùa đông, đi tàu băng qua biển rất là nguy hiểm vì trời hay có bão. Nếu Ti-mô-thê không đi Rô-ma sớm sau khi nhận được thư của Phao-lô, anh có thể phải đợi năm hay sáu tháng nữa mới tới mùa đi biển được.

Nếu trong địa bàn của bạn không có mùa lạnh, bạn có thể dịch *mùa đông* là “mùa hay có bão”.

4:21b

Ưu-bô-lư, Phô-đen, Li-nút và Cơ-lau-đi-a gửi lời chào thăm con: Những người mà Phao-lô nêu tên ở trong danh sách này ở tại thành phố Rô-ma và đã biết rằng Phao-lô gửi thư cho Ti-mô-thê. Mỗi người đều muốn Ti-mô-thê biết rằng họ đang nhớ tới anh và muốn mọi việc đều tốt đẹp cho anh. Cơ-lau-đi-a là một người đàn bà, ba người kia là đàn ông.

4:21c

tất cả các anh chị em khác: Cụm từ *anh chị em* ở đây có nghĩa là “các tín nhân” và có lẽ bao gồm cả đàn bà lẫn đàn ông. Trong bản dịch của bạn, bạn có thể nói là “tất cả các tín nhân khác” hay “tất cả các anh chị em khác”.

Đoạn văn 4:22

Phao-lô chấm dứt thư của ông viết cho Ti-mô-thê với một lời chúc phước ngắn.

4:22a

Nguyện xin Chúa: Chúa ở đây nói đến Chúa Giê-su.

ở cùng tâm linh con: Một cách khác để nói ở cùng tâm linh con là “ở với con” hay “xin Chúa ban phước cho con”. *Tâm linh con* ở thể số ít, và điều này cho thấy là Phao-lô gửi lời chúc phước này cho Ti-mô-thê.

4:22b

Nguyện xin ân sủng Chúa ở cùng anh chị em: Phao-lô thường chấm dứt các thư của ông với những từ này, hay những từ tương tự như vậy. (Hãy xem Ga-la-ti 6:18; Phi-líp 4:23; Cô-lô-se 4:18 và 1 Ti-mô-thê 6:21.)

ân sủng: Giống như Phao-lô đã làm trong 1:2c, ở đây ông dùng *ân sủng* như một lời chúc phước cho các tín nhân. Nó nói đến việc Đức Chúa Trời nhân từ và ban ơn cho người ta. Vì vậy tránh dùng cụm từ dài để mô tả ân sủng trong ngữ cảnh này. Hãy xem *ân sủng* trong Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu, Ý thứ nhất.

anh chị em: Phao-lô chúc phước cho Ti-mô-thê một cách cá nhân trong 4:22a. Trong 4:22b, ông chúc phước cho cả Ti-mô-thê lẫn các tín nhân khác ở tại thành phố Ê-phê-sô.

Lời giải nghĩa tổng quát về câu 4:22b:

Các từ này là một lời chúc hay một lời cầu nguyện. Đối với một số ngôn ngữ có thể cần phải bắt đầu lời cầu nguyện này bằng những từ “ta xin...” hay “ta cầu xin...”, thí dụ:

ta cầu xin Đức Chúa Trời sẽ...nhân từ với con.

-HAY-

ta xin Đức Chúa Trời ban phước cho con.

Nếu trong ngôn ngữ của bạn có một từ hay một cụm từ dùng cho “ban phước” mà có nghĩa là “làm các điều tốt cho một người khác”, nó có thể thích hợp để dùng ở đây. Nếu bạn dùng “ban phước” cho câu này

4:21a	<p>Con hãy cố gắng đến đây trước mùa đông! Hãy cố gắng hết sức để đến đây trước khi mùa đông đến. -HAY- Hãy tận sức để đến đây trước mùa bão.</p>
4:21b	<p>Ưu-bô-lơ, Phô-đen, Li-nút và Cơ-lau-đi-a gửi lời chào thăm con. [Ông] Ưu-bô-lơ gửi lời thăm con, và [ông] Phô-đen, [ông] Li-nút và [bà] Cơ-lau-đi-a cũng gửi lời thăm con.</p>
4:21c	<p>Tất cả anh chị em khác cũng vậy. Tất cả các anh chị em ở đây [cũng gửi lời thăm con]. -HAY- Tất cả các tín nhân khác ở đây cũng [gửi lời thăm con nữa].</p>
4:22a	<p>Nguyện xin Chúa ở cùng tâm linh con! ¶ [Câu xin] Chúa ở cùng con. -HAY- ¶ [Câu xin] Chúa [Cứu Thế Giê-su] ban phước cho con, [Ti-mô-thê].</p>
4:22b	<p>Nguyện xin ân sủng Chúa ở cùng anh chị em! [Câu xin Đức Chúa Trời] ban phước cho anh chị em. -HAY- [Câu xin Đức Chúa Trời] ban ơn cho [tất cả] anh chị em.</p>

trong bản dịch của bạn, bạn phải chắc chắn rằng nó có nghĩa là: “Câu xin Đức Chúa Trời

giúp đỡ anh chị em và làm các điều tốt cho anh chị em”.

BẢNG CHÚ GIẢI CÁC TỪNGỮ CHỦ YẾU CHO SÁCH 1 TI-MÔ-THÊ VÀ 2 TI-MÔ-THÊ

Bảng Chú Giải Các Từ Ngữ Chủ Yếu này dựa trên *Key Biblical Terms* (KBT) của Katy Barnwell, Paul Dancy, và Anthony Pope, được ghi lại trong *Translator's Workplace*, bản 3.0.

ân sủng

Từ “ân sủng” được dịch từ từ Hy-lạp *charis*. Trong Tân Ước từ có nhiều ý nghĩa khác nhau. Trong 1 Ti-mô-thê nó xuất hiện ba lần và có hai ý nghĩa khác nhau. Trong 2 Ti-mô-thê nó xuất hiện bốn lần và có ba ý nghĩa khác nhau.

Ý thứ nhất: **Chức phước cho một người, chúc lành cho một người**, nhất là ở trong lời chào thăm.

Từ “ân sủng” thường xuất hiện trong lời chào thăm ở phần đầu của các sách thư tín trong Tân Ước và đôi khi ở cuối sách. Trong những ngữ cảnh này, tác giả ao ước hay cầu nguyện xin Đức Chúa Trời ban phước cho các đọc giả của thư. Nó có ý nghĩa này ở trong 1Ti-mô-thê 1:2c, 6:21c; 2 Ti-mô-thê 1:2c, 4:22b.

Các đề nghị cho việc dịch “ân sủng” trong các lời chào thăm:

- Cầu xin Đức Chúa Trời bày tỏ sự nhân từ/tốt lành cho anh chị em/con
- Cầu xin ơn/sự tốt lành của Đức Chúa Trời ở với anh chị em/con

Ý thứ hai: **Thiện cảm, sự tử tế của một người bày tỏ với một người khác**, đặc biệt nói đến sự tử tế và đặc ân mà Đức Chúa Trời bày tỏ cho người ta mặc dù họ không xứng đáng để được nhận.

Hãy chú ý là “ân sủng” và “thương xót” có ý nghĩa khác nhau. “Thương xót” có nghĩa là “không trừng phạt một người khi họ đáng bị trừng phạt” nhưng “ân sủng” có nghĩa là “bày tỏ sự nhân từ/tử tế hay rộng lượng đối với một người không xứng đáng để được như vậy”. Trong 1 Ti-mô-thê 1:14a và 2 Ti-mô-thê 1:9d-đ, từ này được có ý nghĩa này.

Các đề nghị cho việc dịch “ân sủng” theo ý thứ hai:

- sự nhân từ/tử tế
- đặc ân

Ý thứ ba: **Sự bày tỏ lòng nhân từ/tử tế của Đức Chúa Trời qua việc giúp đỡ, ban sức mạnh, bảo vệ và hướng dẫn dân sự của Ngài.**

2 Ti-mô-thê 2:1b–“Vậy, hỡi con ta, hãy nhờ ân sủng của Chúa Cứu Thế Giê-su làm cho mình mạnh mẽ”.

Các đề nghị cho việc dịch “ân sủng” theo ý thứ ba:

- khả năng
- sự giúp đỡ

công chí nh

Từ Hy-lạp *dikaiois* xuất hiện trong 1 Ti-mô-thê hai lần 1:9a, 6:11b và có một ý nghĩa. Từ này xuất hiện trong 2 Ti-mô-thê bốn lần 2:22b, 3:16e, 4:8a, và 4:8b có hai ý nghĩa. BDM dịch tất cả những lần từ này được dùng là “công chí nh”.

Ý thứ nhất: **Phẩm chất của việc làm điều đúng và tốt theo quan niệm của Đức Chúa Trời; sống một đời sống ngay thẳng; hành vi thành thật, ngay thẳng.**

1 Ti-mô-thê 1:9a–“không phải cho người công chí nh”

1 Ti-mô-thê 6:11b–“đeo đuổi nếp sống công chí nh”

2 Ti-mô-thê 2:22b–“đeo đuổi nếp sống công chí nh”

2 Ti-mô-thê 3:16e–“[Cả Kinh Thánh] đào luyện con người sống công chí nh”

2 Ti-mô-thê 4:8a–“Hiện nay, ta đang đợi mảo hoa chiến thắng dành cho người công chí nh”

Các đề nghị cho việc dịch “công chí nh” theo ý thứ nhất:

- đời sống tốt và ngay thẳng
- chân thật
- sống một đời sống tốt trước mặt Đức Chúa Trời
- làm điều đúng
- cách cư xử đúng

Ý thứ hai: **Nói đến đức tính của Đức Chúa Trời, nhất là cách Đức Chúa Trời xét đoán người ta: hoàn toàn nhất quán với đức tính và điều răn của Ngài.**

2 Ti-mô-thê 4:8b–“Chúa, là vị thẩm phán công minh...”

Các đề nghị cho việc dịch “thẩm phán công minh”:

- người xét xử cách công bình, đúng
- Ngài là một thẩm phán công minh
- thẩm phán thật

cứu rỗi, Đấng Cứu Chuộc

Các từ “cứu rỗi” và “Đấng Cứu Chuộc” xuất hiện bảy lần trong 1 Ti-mô-thê và bốn lần trong 2 Ti-mô-thê. Các từ này được dựa trên cùng một động từ Hy-lạp, *sōzō*. “Cứu rỗi” được dùng ở trong 1 Ti-mô-thê 1:15c, 2:4, 2:15a, 4:16d; 2 Ti-mô-thê 1:9a, 2:10c, 3:15b. “Đấng Cứu Chuộc” được dùng ở trong 1 Ti-mô-thê 1:1c, 2:3b, 4:10c; 2 Ti-mô-thê 1:10b.

Ý nghĩa: Từ Hy-lạp *sōzō* có nghĩa là **giải cứu khỏi sự nguy hiểm về thể xác** (như là sự chết hay bị kẻ thù bắt). Trong ngữ cảnh của Tân Ước nó có nghĩa là **được giải cứu khỏi sự nguy hiểm về thuộc linh và sự nguy hiểm đời đời** (khỏi sự cầm tù của tội lỗi và sự kết tội bởi Đức Chúa Trời). BDM dùng từ đặc biệt “cứu rỗi” để nói đến ý nghĩa thuộc linh của từ Hy-lạp. BDC và BDY dùng “cứu vớt”. BCG chỉ dùng “cứu”. Từ này cũng hàm ý rằng **người được cứu được đem đến một tình trạng an toàn**. Trong một số ngữ cảnh, một hay nhiều ý nghĩa của từ này được nhấn mạnh hơn là ý nghĩa khác.

Từ 1: *sōzō* **cứu rỗi** (động từ)

Các tác giả của Tân Ước đã dùng động từ “cứu rỗi” để nói về một việc đã xảy ra rồi, đang xảy ra hay sẽ xảy ra trong tương lai. Nó được dùng ở trong 2 Ti-mô-thê 1:9a để nói về một việc đã xảy ra rồi:

“[Đức Chúa Trời] Đấng đã cứu chúng ta”

Các đề nghị cho việc dịch “cứu rỗi”:

- Đức Chúa Trời đã cứu chúng ta
- Đức Chúa Trời đã giải cứu chúng ta
- Đức Chúa Trời đem chúng ta vào chỗ an toàn

Từ 2: *sōtēria* **sự cứu rỗi** (danh từ)

Trong Tân Ước danh từ **sự cứu rỗi** thường nói đến **sự cứu rỗi đời đời khỏi tội lỗi, điều ác và sự chết**.

Nó có ý như vậy ở 2 Ti-mô-thê 2:10c và 3:15b.

Các đề nghị cho việc dịch “sự cứu rỗi”:

Đối với nhiều ngôn ngữ danh từ “sự cứu rỗi” cần phải được diễn tả lại như là một động từ.

- Đức Chúa Trời/Chúa Giê-su đã cứu anh chị em/con

Từ 3: *sōtēr* **Đấng Cứu Chuộc**

Cụm từ **Đấng Cứu Chuộc** được dùng trong Tân Ước để nói đến **Đấng cứu người ta khỏi sự nguy hiểm thuộc linh và nguy hiểm đời đời**. Cụm từ này nói đến Chúa Cứu Thế Giê-su.

Cụm từ này xuất hiện ở trong 1 Ti-mô-thê 1:1c, 2:3b, 4:10c ; 2 Ti-mô-thê 1:10b.

đức tin

Cụm từ “đức tin” xuất hiện mười lần trong 2 Ti-mô-thê dưới nhiều thể khác nhau. Từ Hy-lạp được dịch là “đức tin” là một từ trong một nhóm gồm nhiều từ có cùng một gốc:

<i>pisteuō</i>	“tin, tín nhiệm, tin cậy” (động từ)
<i>pistos</i>	“trung thành, trung tín” (tính từ)
<i>pistis</i>	“niềm tin, đức tin” (danh từ)

Ý thứ nhất: **Tin cậy một người hay tin một người.**

Đây là ý nghĩa của “đức tin” ở trong 1 Ti-mô-thê 1:2b, 1:4d, 1:5d, 1:14b, 1:19a, 1:19c, 2:15b, 4:12e, 5:8a; 2 Ti-mô-thê 1:5a, 1:12c, 1:13b, 3:10b và 3:15b.

Đối với một số ngôn ngữ người ta phải dùng một thành ngữ, một cụm từ chứ không phải chỉ một từ để diễn tả “đức tin”, “niềm tin”, hay “tin cậy”.

Ý thứ hai: **Các điều mà các con dân Chúa tin và thực hành; giáo lý Cơ Đốc; Cơ Đốc Giáo; con đường của Chúa Cứu Thế.**

Đây là ý nghĩa của “đức tin” ở trong 1 Ti-mô-thê 1:13b, 2:7b, 3:9, 3:13b, 4:1a, 4:6c, 6:10b, 6:12a, 6:21b; 2 Ti-mô-thê 2:18c, 3:8d, và 4:7c.

Các đề nghị cho việc dịch “đức tin” theo ý thứ hai:

- Giáo lý Cơ Đốc

- Con đường của Chúa Cứu Thế
- Các sự dạy dỗ mà các con dân Chúa tin

Ý thứ ba: **Tỉ nh chất đáng tin cậy**

Đây là ý nghĩa của “đức tin” ở trong 1 Ti-mô-thê 1:12c; 2 Ti-mô-thê 2:13b, và 2:22d.

Các đề nghị cho việc dịch “đức tin” theo ý thứ ba

- đáng tin cậy
- sự trung tín

người truyền giảng

Cụm từ “người truyền giảng” chỉ xuất hiện một lần ở trong 2 Ti-mô-thê 4:5c.

Ý nghĩa: Từ Hy-lạp *euangelistē* có nghĩa là “**sứ giả của (tin) tốt lành/Phúc Âm**”.

Đề nghị cho việc dịch “người truyền giảng”:

- người thông báo Phúc Âm

Bạn nên xem xét cẩn thận các từ khác có cùng một ý nghĩa chung và cẩn thận chọn lựa các từ mà bạn sẽ dùng cho các người lãnh đạo khác nhau ở trong hội thánh như là “mục sư”, “sứ đồ”, “tiên tri”, “người truyền giảng”, “người giảng đạo”, “trưởng lão”, “chấp sự”, “giáo sư”, hay “giám mục”.

quỷ vương

Cụm từ “quỷ vương” được dịch từ từ Hy-lạp *diabolos*. Cụm từ này xuất hiện hai lần ở trong 1 Ti-mô-thê 3:6c, 3:7c, và một lần trong 2 Ti-mô-thê 2:26a. Tên của quỷ vương là Sa-tan.

Ý nghĩa: **Quỷ vương là kẻ thù chí nh của Đức Chúa Trời. Nó là quỷ cao cấp nhất, nó hướng dẫn và điều khiển các tà linh khác.**

Kinh Thánh mô tả quỷ vương, Sa-tan, như là một tà linh, một kẻ sát nhân và một kẻ nói dối. Mục đích của nó là lừa gạt dân sự của Đức Chúa Trời khiến họ không vâng lời Đức Chúa Trời và tố cáo họ trước mặt Đức Chúa Trời.

Các đề nghị cho việc dịch “quỷ vương”:

- Sa-tan (hay là tên dùng để gọi Sa-tan trong ngôn ngữ phổ thông của địa bàn của bạn)
- chủ của sự gian ác
- giáo sư của sự gian ác
- kẻ tội tệ nhất
- Đối với một số ngôn ngữ, đã có niềm tin về một tà linh tối cao. Trong những trường hợp này, tên của tà linh tối cao đó có thể dùng để dịch “quỷ vương”. Nhưng phải điều tra cẩn thận về tà linh mà người ta tin để chắc chắn là tên của nó có thể thích hợp để dùng cho quỷ vương được mô tả ở trong Kinh Thánh.
- Một cách khả dĩ khác là dùng tên được dùng trong ngôn ngữ phổ thông của địa bàn của bạn để nói đến tà linh tối cao này nếu mọi người đều biết và hiểu như vậy.

Cũng có thể dùng một thành ngữ tập trung vào một trong những hoạt động khác của Sa-tan.

- kẻ thù của Đức Chúa Trời
- kẻ cám dỗ/lừa gạt

Phúc Âm

Cụm từ “Phúc Âm” được dịch từ một danh từ Hy-lạp *euangelion*, có nghĩa là “tin tức tốt lành”. Cụm từ này xuất hiện một lần ở trong 1 Ti-mô-thê 1:11, và bốn lần ở trong 2 Ti-mô-thê 1:8c, 1:10d, 1:11a-c, và 2:8d.

Ý nghĩa: Phúc Âm là **một sứ điệp hay một sự truyền thông**. Nó hàm ý là sứ điệp sẽ mang đến sự vui mừng, tức là, “tin tức tốt lành”.

Cụm từ Hy-lạp “Phúc Âm” được dịch từ một danh từ Hy-lạp *euangelion*, có nghĩa là “tin tức tốt lành”. Tuy nhiên, trong Tân Ước danh từ *euangelion* có ý nghĩa hạn chế. Nó không có nghĩa là bất cứ loại tin tức tốt lành nào nhưng đặc biệt chỉ nói đến **tin tức tốt lành hay sự phản ánh vui mừng về việc Đức Chúa Trời đã có một phương cách để cho các con người tội lỗi được cứu qua Chúa Cứu Thế Giê-su**. Trong Tân Ước từ Phúc Âm luôn luôn có ý nghĩa này.

(Hãy chú ý là “Phúc Âm” không được dùng trong Tân Ước để nói đến Ma-thi-ơ, Mác, Lu-ca hay Giăng. Sau này người ta mới dùng Phúc Âm có ý nghĩa đó.)

Các đề nghị cho việc dịch “Phúc Âm”:

- tin tức tốt lành
- sứ điệp tốt lành
- sứ điệp của Đức Chúa Trời
- tin tức tốt lành của Đức Chúa Trời
- sứ điệp từ Đức Chúa Trời
- sứ điệp vui mừng
- sứ điệp của/về Chúa Cứu Thế Giê-su

Mặc dù nhiều bản dịch hiện đại dùng “tin tức tốt lành”, tính từ “tốt” có thể không phải là sự lựa chọn tốt nhất đối với ngôn ngữ của bạn. Bạn nên lưu ý xem có một tính từ tương đương trong văn hóa của bạn mà có thể dùng để nói đến một sứ điệp đem lại hạnh phúc/phước hạnh cho người nghe hay không.

sứ đồ

Cụm từ “sứ đồ” xuất hiện hai lần ở trong 1 Ti-mô-thê 1:1b và 2:7a và hai lần ở trong 2 Ti-mô-thê 1:1a và 1:11b.

Ý nghĩa: Một sứ đồ là **một người được Chúa Cứu Thế sai đi để đại diện cho Ngài**.

Các nhiệm vụ chính của một “sứ đồ” là:

- làm nhân chứng về sự kiện Chúa Cứu Thế Giê-su đã sống lại từ kẻ chết
- giảng Phúc Âm và thành lập hội thánh mới
- trả lời các thắc mắc và quyết định về giáo lý chân chính và các nghi thức trong hội thánh

Các đề nghị cho việc dịch “sứ đồ”:

Nếu văn hóa của bạn có một nhóm người có nhiệm vụ làm đại diện hay đại sứ cho người có thẩm quyền cao hơn thì từ dành để gọi những người này có thể thích hợp cho việc dùng để dịch “sứ đồ”. Từ bạn dùng để chỉ sứ đồ phải cho thấy đó là

một địa vị của một người được tin cậy và có thẩm quyền. Có lẽ bạn nên thêm các từ “của Chúa Cứu Thế Giê-su” để cho thấy họ lấy thẩm quyền từ ai.

- đại diện [của Chúa Cứu Thế Giê-su]
- sứ giả (đặc biệt) [của Chúa Cứu Thế Giê-su]
- người được [Chúa Cứu Thế Giê-su] sai đi

thánh khiết, thánh hoá

Trong tiếng Hy-lạp có ba từ cùng có một ý nghĩa tương tự thường được dịch là “thánh khiết”. Các từ này xuất hiện một lần ở 1 Ti-mô-thê 2:8a và bốn lần ở trong 2 Ti-mô-thê 1:9b, 1:14b, 2:21c và 3:15a và có ba ý nghĩa.

Ý thứ nhất: **Biệt riêng ra một bên cho Đức Chúa Trời, vì vậy, được thánh hóa hay làm tinh sạch cho công việc của Đức Chúa Trời.**

2 Ti-mô-thê 1:9b–“kêu gọi chúng ta trở nên dân thánh□” (BDM)

2 Ti-mô-thê 2:21c–“Người đó được thánh hóa□” (BDM)

Các đề nghị cho việc dịch “thánh khiết” theo ý thứ nhất:

- thuộc về Đức Chúa Trời
- được ban cho/tặng hiến cho Đức Chúa Trời
- biệt riêng ra cho Đức Chúa Trời, hoàn toàn để cho Đức Chúa Trời

Ý thứ hai: **Được Đức Chúa Trời sai, xuất phát từ Đức Chúa Trời.**

2 Ti-mô-thê 1:14b–“hãy nhờ Đức Thánh Linh đang ngự trong chúng ta”.

2 Ti-mô-thê 3:15a–“từ thời thơ ấu, anh đã biết Sách Thánh” (BCG)

Các đề nghị cho việc dịch “thánh khiết” theo ý thứ hai:

- người Đức Chúa Trời sai đi/ban cho
- người đến từ Đức Chúa Trời
- điều đến từ Đức Chúa Trời
- điều Đức Chúa Trời phán/đã phán

Ý nghĩa cơ bản của “thánh” trong cụm từ “Đức Thánh Linh” và “Kinh Thánh” được “xuất phát từ Đức Chúa Trời”. Một thành ngữ có nghĩa là “tinh sạch” hay “tốt” thì không đủ để truyền thông ý nghĩa thật của từ này.

Ý thứ ba: **Cùng có một đặc tính như Đức Chúa Trời, sống một đời sống tốt, trong sạch về phần đạo đức**

1 Ti-mô-thê 2:8a–“đưa tay thánh sạch lên trời”

Các đề nghị cho việc dịch “thánh khiết” theo ý thứ ba:

- trong sạch về phần thuộc linh
- được Đức Chúa Trời chấp nhận
- như là một Cơ Đốc Nhân tốt

trần gian, thế giới

Từ Hy-lạp *kosmos*, “thế gian” được dùng ba lần trong 1 Ti-mô-thê và có ba ý nghĩa.

Ý thứ nhất: **Thế giới này, đất và biển và mọi vật trên/trong đó**

Từ này có ý nghĩa này ở trong 1 Ti-mô-thê 6:7a–“(BCG) Chúng ta đã không mang gì vào trần gian”

Ý thứ hai: **Nhấn mạnh về một điều gì hay một người nào đến từ thiên đàng**

Từ này có ý nghĩa này ở trong 1 Ti-mô-thê 1:15b–“Chúa Cứu Thế Giê-su đã đến trần gian”

Ý thứ ba: **Giữa vòng loài người**

Từ này có ý nghĩa này ở trong 1 Ti-mô-thê 3:16e–“được cả thế giới tin nhận”.

Các đề nghị cho việc dịch “thần gian” theo ý thứ ba:

- người ta ở trên khắp thế giới
- các dân tộc trên thế gian
- tất cả mọi nơi trên thế giới

thương xót

Từ Hy-lạp được dịch là “thương xót” được dùng ba lần ở trong 1 Ti-mô-thê 1:13c, 1:14a, 1:16a và ba lần trong 2 Ti-mô-thê 1:2c, 1:16a, và 1:18a và có ba ý nghĩa.

“Thương xót” trong Tân Ước là **một hành động tử tế đối với những người đang thiếu thốn/có nhu cầu. (Đức Chúa Trời hay một người) hành động để cất đi một đau khổ hay khủng hoảng nào đó.**

Ý thứ nhất: bao gồm cả **các từ dùng trong một lời chúc phước.**

Có năm thí dụ trong Tân Ước mà từ Hy-lạp *eleos* đã được dùng trong lời chúc phước. Từ này được dùng với “bì nh an” hai lần, với “ân sủng” hai lần và với “tình yêu thương” một lần.

Từ này được dùng theo ý này ở trong 2 Ti-mô-thê 1:2c–“ân sủng, sự thương xót và bì nh an của Đức Chúa Trời Cha chúng ta và Chúa Cứu Thế Giê-su Chúa chúng ta”.

Các đề nghị cho việc dịch “thương xót” theo ý thứ nhất:

- [Nguyện xin Đức Chúa Trời hành động] cách nhân từ [với con/anh chị em]
- [Nguyện xin Đức Chúa Trời bày tỏ] sự thương xót [với con/anh chị em]

Ý thứ hai: **Sự giúp đỡ và sự nhân từ của Đức Chúa Trời đối với dân sự của Ngài (trong cả giao ước cũ và mới) đối với các nhu cầu khác nhau của họ, như là bệnh tật, đau khổ, bất bố và nguy hiểm.**

Từ này có ý nghĩa này ở trong 1 Ti-mô-thê 1:14a; 2 Ti-mô-thê 1:16a và 1:18a

“Cầu xin Chúa tỏ lòng thương xót gia đình nh anh Ô-nê-si-phô-rơ...”

“Cầu xin Chúa thương xót anh trong ngày phán xét sau cùng!”

Các đề nghị cho việc dịch “thương xót” theo ý thứ hai:

- [Cầu xin Chúa hành động] cách thương xót/nhân từ với...
- [Cầu xin Chúa] giúp đỡ...
- [Cầu xin Chúa] bày tỏ sự thương hại...

Ý thứ ba: Sự thương xót của Đức Chúa Trời cho những người đáng bị Ngài kết tội và trừng phạt như là các tội nhân, tức là Ngài không xét đoán hay trừng phạt họ đáng như họ phải nhận lãnh.

Từ này được dùng theo ý này ở trong 1 Ti-mô-thê 1:13c và 1:16a

“□nhưng Ngài đã thương xót ta”.

“Nhưng ta đã được thương xót”.

vinh quang

Cụm từ “vinh quang” được dịch từ Hy-lạp *doxa*. Ý nghĩa cơ bản của nó là **một điều gì đó gây ấn tượng, huy hoàng, nổi bật, và không mô tả được**. Tuy nhiên, trong Tân Ước từ có nhiều ý nghĩa khác nhau. Trong 1 Ti-mô-thê nó xuất hiện hai lần ở và trong 2 Ti-mô-thê nó xuất hiện hai lần và có ba ý nghĩa khác nhau.

Ý thứ nhất: **Tì nh trạng hay vị thế của mà một người được tiếp nhận hay chia sẻ sự tôn trọng**, đặc biệt là nói đến Chúa Cứu Thế hay các con dân Chúa chia sẻ địa vị cao cả của Đức Chúa Trời.

2 Ti-mô-thê 2:10d—“để họ được cứu rỗi trong Chúa Cứu Thế Giê-su và hưởng vinh quang đời đời”.

Đề nghị cho việc dịch “vinh quang” theo ý thứ nhất:

- địa vị danh dự/lớn lao

Ý thứ hai: **Vinh dự hay lời ngợi khen mà người ta dâng lên Đức Chúa Trời, hay cho một người nào đó, khi họ công nhận sự vĩ đại của Ngài/người**.

2 Ti-mô-thê 4:18d—“Nguyện xin Ngài được vinh quang đời đời vô cùng. A-men”.

Các đề nghị cho việc dịch “vinh quang” theo ý thứ hai:

- tôn trọng
- ngợi khen
- thờ phượng

Ý thứ ba: **Huy hoàng, tuyệt vời, lộng lẫy, hoà nhập với Đức Chúa Trời và sự hiện diện của Ngài**

1 Ti-mô-thê 1:11a—“phù hợp với Phúc Âm vinh quang”

Đề nghị cho việc dịch “vinh quang” theo ý thứ ba:

- Phúc Âm đến từ Đức Chúa Trời vĩ đại (hay tuyệt diệu)